

TẠP CHÍ

SỐ 412

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

Vu Lan Thắng Hội

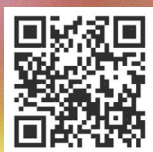
VU LAN TRONG
TRIẾT LÝ SỐNG NGƯỜI VIỆT

LỜI PHẬT DẠY VỀ HẠNH HIẾU
TRONG KINH TẠNG NIKAYA



Mẹ hiền còn sống là mặt trời giữa trưa chói sáng
Mẹ hiền khuất bóng là mặt trời đã lặn
Mẹ hiền còn sống là mặt trăng sáng tỏ
Mẹ hiền khuất rồi là đêm tối âm u.

(Kinh Tâm Địa Quán)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: VU LAN THẮNG HỘI

- 6 Vu Lan trong triết lý sống người Việt (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 12 Lời Phật dạy về hạnh hiếu trong Kinh tạng Nikaya (ĐĐ. Thích Thiện Mãn)
- 18 Vu Lan - Mùa hiếu hạnh lại về (Nguyệt Đông)
- 24 Đạo hiếu trong Phật giáo và ca dao dân ca Nam Bộ (Võ Quốc Việt)
- 30 Mùa Vu lan báo hiếu - Suy nghĩ về đấng sinh thành (Ngộ Tự Chung)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 36 Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng của Huyền Quang Đệ Tam Tổ Trúc Lâm (TT. Thích Lệ Quang)
- 44 Thiểu dục tri túc - Một góc nhìn về chủ nghĩa tiêu thụ và bảo vệ môi trường của Phật giáo (ĐĐ. Thích Nhuận Sơn)
- 50 Cuộc đời Tôn giả Ānanda trong Kinh tạng Nikaya (Tỳ kheo Ni Thích Nữ Hạnh Liên)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 62 Phủ Phú Bình Quận Vương (TS. Trần Văn Dũng)
- 70 Mạn đàm về chữ tu hành (Quốc An)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 78 Chánh niệm và những tâm sở đồng hành trong hệ thống thiền nguyên thủy (SC. Thích Nữ Thánh Thảo)
- 88 Giới thiệu về lý tưởng Bồ tát trong Kinh Thập Địa (SC. Thích Nữ Huệ Thùy)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



Hội đồng Trị sự khánh tuế hạ lạp Đức Pháp chủ - Trưởng lão Hoà thượng Thích Trí Quảng



Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang thăm và chúc mừng chư Tôn giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN nhân mùa Vu lan báo hiếu



Thứ trưởng Bộ Nội vụ Vũ Chiến Thắng chúc mừng lãnh đạo T.Ư GHPGVN nhân Đại lễ Vu lan



Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội họp giao ban thường kỳ tháng 8/2023



Lễ tưởng niệm 8 năm ngày viên tịch của Trưởng lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên - Pháp chủ Giáo hội Tăng già Khất sĩ Thế giới



Hệ phái Khất sĩ, Ban Hoằng pháp TW, Ban Hướng dẫn Phật tử TW, Ban Từ thiện Xã hội TW và Phân ban Ni giới TW mừng khánh tuế Hòa thượng Chủ tịch HĐTS GHPGVN



Một số hoạt động từ thiện tiêu biểu trong mùa Vu lan PL.2567



THƯ TỎA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Từ lâu, Phật giáo luôn trân trọng và lấy hạnh hiếu làm đầu. “Báo hiếu” là sự đền đáp công đức sinh thành dưỡng dục của người con đối với cha mẹ hiện tiền và cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp. Lễ Vu Lan của Phật giáo phát xuất từ thời Đức Phật. Bằng đại bi tâm, Đức Phật đã dạy phương thức báo hiếu cho cha mẹ ở đời này và nhiều đời khác. Ngài từng dạy:

“Này các Tỳ kheo, có hai hạng người, ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Đó là mẹ và cha. Nếu một bên vai cõng mẹ, một bên vai cõng cha, làm như vậy suốt một trăm năm cho đến khi cha mẹ trăm tuổi. Như vậy, này các Tỳ kheo, cũng chưa làm đủ để trả ơn cho mẹ và cha...”

(Kinh Tăng Chi I, 75)

Lễ Vu Lan mang ý nghĩa thiêng liêng cao cả, giúp con cái nhớ đến công ơn cha mẹ, khơi dậy trong lòng tinh thần báo hiếu đáng trân trọng. Khi mỗi người con Phật nhận thức sâu sắc lời Phật, mỗi mùa Vu Lan về càng nỗ lực tinh tấn thực hành hạnh hiếu để báo đáp thâm ân của cha mẹ. Nét đẹp của Vu Lan không chỉ là sự thể hiện của người con hiếu, mong báo đáp ân đức sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, mà còn là sự thành tâm cầu nguyện cho cha mẹ luôn sức khỏe và an lành. Đồng thời, qua lời kinh tiếng kệ, người con thêm thấm nhuần giáo lý tinh thức để thoát khổ trong cuộc sống hiện tại.

Trên một ý nghĩa rộng hơn, Vu Lan không những dành cho chữ hiếu, mà còn là ngày “xá tội vong nhân”. Xưa kia cha ông quan niệm sống ở trên đời không phải ai ai mất đi cũng có người thân cúng giỗ. Ngày nay, lễ Vu Lan không đơn thuần chỉ có ý nghĩa tôn giáo thiêng liêng mà đã trở thành “lễ hội văn hóa tình người” với bất cứ ai đang hiện hữu trên cõi đời này. Hiếu kính mẹ cha, phụng thờ tổ tiên ông bà, nối kết ân tình nghĩa cảm giữa người còn kẻ mất là truyền thống cao đẹp trong dòng chảy văn hóa tình người của dân tộc.

Cùng bàn về ý nghĩa của lễ Vu Lan, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 412 với chủ đề: “*Vu Lan thắng hội*”. Qua đây, hy vọng mỗi người con Phật hiếu thảo hơn truyền thống tri ân - báo hiếu, một nét đẹp nổi bật trong Phật giáo và văn hóa dân tộc Việt Nam.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



VU LAN
THĂNG HỘI



Vu Lan

trong triết lý sống người Việt



TT. Thích Phước Đạt*

CÔNG HẠNH LỄ VU LAN

Không phải ngẫu nhiên khi đúc kết hành trình sinh hoạt của dân tộc Việt Nam trải dài qua 12 tháng, suối nguồn văn học dân gian đã dành tháng bảy âm lịch để nói về công hạnh lễ Vu Lan và ảnh hưởng của ngày lễ này đối với truyền thống tín ngưỡng văn hóa lẫn triết lý sống của người dân Việt:

*“Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè
Tháng tư đong đậu nấu chè
Ăn Tết Đoan Ngọ trở về tháng năm
Tháng sáu buôn nhãn bán trăm,
Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân
Tháng tám chơi đèn kéo quân
Trở về tháng chín chung chân buôn hồng
Tháng mười buôn thóc bán nông
Tháng một, tháng chạp nên công hoàn toàn”.*

Trong ý nghĩa, Vu Lan là dịp kết nối mọi người đến với nhau dù còn hay không còn hiện hữu trên cõi đời, trong tiếng kinh cầu đó, giá trị lớn nhất mà con người đạt được mà Nguyễn Du tổng kết: “Phật hữu tình từ bi phổ độ Chớ ngại rằng có có không không Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng Độ cho nhất thiết siêu thăng thượng đài”.


Lễ hội Vu Lan thực chất không chỉ dành cho đồng bào Phật tử mà từ xưa đến nay đã thể nhập vào đời sống tâm linh người Việt. Bởi cội rễ của lễ Vu Lan, suy cho cùng, xuất phát từ tình người, từ tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật. Từ thế kỷ II sau Công nguyên, thời điểm Đạo Phật truyền vào nước ta, Mâu Tử đã thăng thần trả lời cho giới trí thức Nho học, Lão học rằng Đạo Phật là đạo hiếu qua tác phẩm Lý hoặc luận: “Ở trong nhà là hiếu thảo với mẹ cha, ra ngoài xã hội là giúp nước hộ dân, khi ngồi một mình là biết tu thân”.

Triết lý “thương người như thể thương thân” của dân tộc Việt Nam hình thành từ cội rễ huyền sử Trăm trứng nở trăm con, với sự kết tinh Lạc Long Quân và Âu Cơ. Để rồi từ đây, người dân Việt sống với nhau bằng tình “đồng bào”, cùng chung chí nguyện, cùng nhau hiệp lực để thực thi đại nghiệp “đồng tâm”, san sẻ với nhau với tất cả tấm lòng yêu thương khi khó khăn khổ đau hay thuận lợi hạnh phúc gọi là “đồng lòng”. Trong đó, Vu Lan là lễ hội để mọi người thể hiện sự kết nối từ mỗi trái tim đến mọi trái tim trong dòng chảy tình người. Vì thế, nhân dân ta, người theo đạo Phật hay không theo đạo Phật, cứ đến ngày rằm tháng bảy hằng năm,

đều có tục lệ lên chùa, sắm sửa lễ vật để dâng tẩm lòng thành của mình cầu mong cho những người đã khuất thoát khỏi tam đồ, siêu sinh lạc quốc; người còn sống thân tâm an lạc, vạn sự an lành.

Thực tế, có nhiều người vẫn chưa hiểu hết về sự tích nguồn gốc lễ Vu Lan, nhưng niềm tin về tín ngưỡng tâm linh của lễ Vu Lan vẫn lớn vô cùng. Đó cũng là hành trình kết nối nội tâm giữa những người đang hiện hữu từ mỗi cá nhân đến mỗi gia đình và sau cùng lan tỏa ra ngoài xã hội. Trên hết, Vu Lan còn là lễ hội kết nối, nuôi dưỡng các giá trị tâm linh, văn hóa truyền thống từ thế này sang thế hệ khác trong diễn trình cấu trúc nhân quả từ tổ tiên đến con cháu mai sau. Và hẳn nhiên vào ngày đó, ai cũng muốn nương nhờ pháp Phật nhiệm mầu để giải thoát khổ đau từ trong nội kết bi thương qua các mối quan hệ, mà dân gian gọi là ngày xá tội vong nhân.

Và như thế, đến rằm tháng bảy hằng năm, người ta tâm thành lên chùa lễ Phật, cầu nguyện cha mẹ ông bà nhiều đời, cứu huyền thất tổ, lục thân quyến thuộc và rộng ra nữa là những người đã khuất không nơi nương tựa gọi là âm linh cô hồn đều được siêu sanh Tịnh độ. Vì ý nghĩa đó, bất kỳ ai



Mâu Tử đã thẳng thắn trả lời cho giới trí thức Nho học, Lão học rằng Đạo Phật là đạo hiếu qua tác phẩm Lý hoặc luận: “Ở trong nhà là hiếu thảo với mẹ cha, ra ngoài xã hội là giúp nước hộ dân, khi ngồi một mình là biết tu thân”.

đang hiện hữu ở đời đều khởi tâm “hiếu kính với mẹ cha là cúng dường chư Phật”. Cúng dường chư Phật đồng nghĩa tôn kính và hiếu kính hai đẳng sinh thành dưỡng dục của mình:

*“Cha già là Phật Thích Ca
Mẹ già như thể Phật bà Quan Âm
Nhớ ngày Xá tội vong nhân
Lên chùa lễ Phật đền ơn sinh thành”.*

Đây là thái độ sống biết rõ cội rễ con người trong ý nghĩa tồn tại và phát triển. Tất cả đều xuất phát từ tâm hiếu, mang thực tính yêu thương, đầy bao dung, tha thứ, vô ngã, vị tha trong dòng sống tương tục này. Cho nên, con người cần hiếu và sống theo tinh thần Phật dạy: Ai cũng là từng làm cha, làm mẹ, làm anh, làm chị, làm em trong cõi luân hồi chẳng khác gì đạo lý “thương người như thể thương thân” của cha ông ta. Thế nên, ta mới

biết mình thương thân mình như thế nào thì thương thân người khác như thế ấy. Tại đây, mọi giá trị yêu thương “thật” của con người mới hiện lộ qua thái độ, quan điểm sống, trong cuộc sống vốn luôn biến động không ngừng.

“THƯƠNG NGƯỜI NHƯ THỂ THƯƠNG THÂN”

Nhưng triết lý sống của người Việt Nam không dừng ở đó, nó được thể nhập vào đời sống hằng ngày trong tiến trình hàng nghìn năm bảo vệ và xây dựng đất nước của dân tộc. Nhờ vào triết lý “thương người như thể thương thân”, dân tộc Việt Nam mở ra những trang sử hào hùng với những cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm đi đến thắng lợi hoàn toàn, và hướng đến xây dựng một đất nước Việt Nam độc lập, tự chủ hùng cường, sánh vai cùng các cường quốc.

Và như thế, đến rằm tháng bảy hằng năm, người ta tâm thành lên chùa lễ Phật, cầu nguyện cha mẹ ông bà nhiều đời, cứu huyền thất tổ, lục thân quyến thuộc và rộng ra nữa là những người đã khuất không nơi nương tựa gọi là âm linh cô hồn đều được siêu sanh Tịnh độ.



Trong đời sống thực, nhân dân ta còn phải giáp mặt bao nhiêu khó khăn, khổ đau từ thiên tai, bão lụt, thiên nhiên, môi trường sống khắc nghiệt, mùa màng thất bát, bệnh tật. Thế nên, Đức Phật nói sự thật của cuộc đời là khổ và con người cần thoát khổ. Thân mạng con người thực chất là vô thường, do ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) mà có được. Nó cũng chịu sự chi phối của nghiệp nhân và nghiệp quả. Và như thế, mọi người phải có thái độ sống biết chia sẻ, đồng cảm, bao dung, độ lượng đối với những khổ đau của người khác như chính mình từng bị khổ đau, để cùng nhau vượt thoát khổ đau. Trong Gia huấn ca, Nguyễn Trãi đã viết:

*“Thương người như thể thương thân
Người ta phải bước khó khăn đến nhà
Đồng tiền bát gạo đem ra
Rằng đây cần kiệm gọi là làm duyên*

*Nay ta ở chốn bình yên
Còn người tàn phá chẳng nên cảm lòng”...*

Thế nên, triết lý “thương người như thể thương thân” của dân ta có giá trị thực tiễn vô cùng. Thực tế, ai cũng hiểu thân mình phải trải qua những khổ đau, khổ sở mới biết đồng cảm thương xót những người khác bị khổ đau. Từ đây, ta biết yêu thương nhau nhiều hơn, đến nỗi trở thành vô điều kiện, không có biên giới sẻ chia. Từ tình yêu giữa người với người, nó trở thành tình đồng loại, tình dân tộc, sau cùng là tình nhân loại, bao gồm chúng sinh hữu tình hay vô tình. Tất cả đều tin rằng người còn hay kẻ mất, người có tội hay không có tội đều được xá tội, cõi âm hay cõi dương sống an lành. Nguyễn Du trong bài *Văn tế thập loại chúng sinh* đã viết:

*“Thương thay thập loại chúng sinh
Hôn đờn phách thập loại chúng sinh”.*



Lễ hội Vu Lan thực chất không chỉ dành cho đồng bào Phật tử mà từ xưa đến nay đã thế nhập vào đời sống tâm linh người Việt. (Ảnh: sưu tầm)

Đó là tấm lòng của Nguyễn Du, ông bày tỏ một tình thương vô hạn đối với mọi chúng sinh trong trần thế. Nhưng điều cốt lõi thi hào muốn nói đến chính là đạo lý “thương người như thể thương thân” của dân tộc Việt Nam trước sau như một, đẹp đẽ vô cùng. Cho nên, ta chẳng ngạc nhiên gì, chân dung 10 loại chúng sinh được khắc họa trên 184 câu thơ song thất lục bát qua tác phẩm *Văn tế thập loại chúng sinh* đã để lại ấn tượng trong lòng người đọc, để rồi thi hào mời gọi mọi người hãy sống bằng sự yêu thương thật sự qua pháp Phật nhiệm màu:

*“Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
Bóng hào quang cứu khổ độ u
Rấp hòa từ hải quần chu
Nã phiền rũ sạch, oán thù rửa không.”*

Trong ý nghĩa, Vu Lan là dịp kết nối mọi người đến với nhau dù còn hay không còn hiện hữu trên cõi đời, trong tiếng kinh cầu đó, giá trị lớn nhất mà con người đạt được mà Nguyễn Du tổng kết:

*“Phật hữu tình từ bi phổ độ
Chớ ngại rằng có có không không
Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng
Độ cho nhất thiết siêu thăng thượng đài”.*

Chính triết lý sống “thương người như thể thương thân” mà con người Việt Nam luôn ý thức con người cần từ bi và trí tuệ khai mở từ sự quy hướng về Phật, về Pháp, về Tăng trong ý nghĩa nhất tâm “Nam Mô” là quay về nương tựa. Nương tựa Tam

bảo cũng chính là nương tựa chính mình. Vậy là trong mọi giá trị của cuộc sống, giá trị con người là giá trị cao nhất. Con người trước hết cần tồn tại và phát triển. Hẳn nhiên, triết lý “thương người như thể thương thân” luôn nhắc nhở con người muốn ‘cứu độ’ người khác thì bản thân phải luôn có ý thức chuyển hóa, hoàn thiện nhân cách đến khi viên mãn mới thôi. Điều đó có nghĩa, mỗi cá nhân đều có khả năng tự thân tu tập, tự thân hành trì, tự thân chứng ngộ, làm cho Phật tánh có khả năng hiển lộ giữa đời sống thực này. Đây cũng là giá trị cao nhất mà đạo lý này đem lại sự thăng hoa cho mỗi chúng ta.

Cuộc sống con người thường xuyên bị biến động và thay đổi. Chính lẽ đó, con người thường xuyên phải giáp mặt và tìm cách vượt thoát khổ đau. Vu Lan là ngày lễ hội của dân tộc. Đây cũng dịp mỗi người tự nhìn lại chính mình để biết yêu thương nhau nhiều hơn. Nó phải xuất phát từ cõi rỗng tâm hiếu, hạnh hiếu mà tự thân mỗi người đón nhận từ thuở lọt lòng, nằm nôi, rồi lớn lên giữa tình người, trong triết lý “thương người như thể thương thân” mà cha ông ta vun bồi. Từ đó, ngày Vu Lan mỗi năm được mọi người đón nhận như ngày văn hóa tình người, người đang hiện hữu sống an lạc, hạnh phúc vô biên; người quá vắng thì tốc xả mê đồ, siêu sanh tịnh độ.

Chú thích:

* Thượng tọa Tiên sĩ Thích Phước Đạt – Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.



BÔNG HỒNG TRÊN NGỰC CON

Nguyễn Ngọc Hưng

Mẹ hiền ơi, lại đến mùa báo hiếu
Trục thời gian thêm một giáp vòng
Con thì vẫn vẫn vợ hôn bụi
Lơ lửng ngoài thoát lửng lơ trong.

Tự thân mình chẳng nổi lo xong
Còn sức hơi nào con cứu mẹ
Sáu mươi năm một cuộc đời lặng lẽ
Mòn vai bao gánh nặng ưu phiền.

Lớn lên trong tay mẹ dịu hiền
Con dại quá biết đâu hồn cốt
Chuôi ba hương đường mía lau xôi nếp một
Có đắm tình mẫu tử mới thơm ngon.

Chi kẻ sương già sóng cả nắng non
Một vóc gầy mẹ chở che trăm hương
Bốn biển chẳng so lòng rộng lượng
Chín trời khôn sánh dạ bao dung.

Tình thương trong cõi mẹ vô cùng
Sao đếm được những hằng sa số
Nhất cần khôn Ngọc Hoàng cũng khó
Bởi tự sinh đâu biết vị mẫu từ.

Cho con ấm êm mẹ phải sắc sừ
Vi ái tử mà vấp vương lầm lỗi
Chịu đói khát trong chín tầng ngục tối
Cũng không ngoài cái tội quá thương con.

Để con sống xuôi góc bể đầu non
Rất có thể mẹ thọ hình treo ngục
Một nghiệp sâu dẫu nguyện cầu chín thước
(*)
Tặng lữ mười phương đâu dễ độ người.

Đón Vu Lan có nước mắt nụ cười
Không còn mẹ lấy gì con hỏi mẹ
Tay lần hạt niệm Di Đà khe khẽ
Hồi hướng cho người thoát bể trầm luân...

Hè qua thu về đông vẫn lại xuân
Biết thương mẹ đã không còn gốc mẹ
Bông hồng trắng một vệt cười lặng lẽ
Thầm nhắc con hoa báo hiếu không mùa!

(*) “Phật cao cứu xich ma cao nhất trọng”
(Kinh Phật)



HƯƠNG THỊ TUỔI THƠ

Nhất Chi Mai

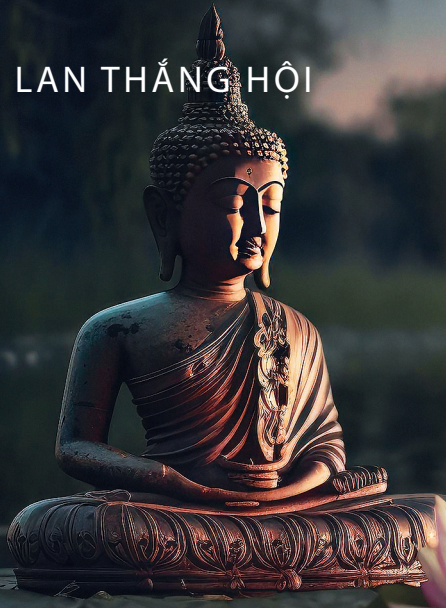
Cúc xinh chấp chới gọi mùa,
Lửng lơ hương thị bỏ bùa tuổi thơ!
Thu về như một giấc mơ,
Ngỡ như cô Tấm ngày xưa hiện về!

Lạc vào cổ tích say mê,
Thị thơm vương cả lối về mẹ tôi!
Nắng thu âm một nét cười,
Xôn xao ngõ nhỏ đẹp tươi thị vàng.

Trong veo cổ tích mơ màng,
Mẹ trao hương thị, mệnh mang sắc trời!
Thảo thơm tấm áo tặng Người,
Heo may thấm lạnh, một trời yêu thương!

Chuông ngân vọng cõi vô thường,
Quyên trong hương thị vẫn vương kiếp người!
Mẹ ơi! ân nghĩa cuộc đời
Lặn trong hương thị một thời tuổi thơ!

Câu kinh chở nặng tôn thờ,
Mùa Vu Lan mãi ngóng chờ, lại sang!
Thị thơm vương những khế khàng,
Như bàn tay mẹ dịu dàng bên con!



Lời Phật dạy về
hạnh hiếu

trong Kinh tạng Nikaya



ĐĐ. Thích Thiện Mãn

Tóm tắt: Là người đệ tử Phật dù xuất gia hay tại gia, dù ở phương Đông hay phương Tây, thậm chí cho đến những người không theo đạo Phật, ai ai cũng đều phải hiếu thảo với mẹ cha, quý kính ông bà tổ tiên của mình. Đó là nét đẹp thiêng liêng qua các thế hệ của người con Phật nói riêng và tất cả mọi người trên thế giới nói chung. Nhớ nghĩ về công ơn sanh thành và dưỡng dục, Đức Phật đã dạy hàng đệ tử Phật phải báo hiếu một cách thù thắng cả về phương diện vật chất lẫn tinh thần qua một số bản kinh trong kinh tạng Phật giáo Nguyên Thủy (Nikāya).

Từ khóa: Đức Phật, hiếu hạnh, kinh tạng Nikāya.

MỘT SỐ BẢN KINH TIÊU BIỂU TRONG KINH TẶNG NIKĀYA NÓI VỀ VIỆC BÁO ƠN ĐỐI VỚI CHA MẸ

Thứ nhất là bài kinh Lửa, Đức Phật chỉ rõ bảy ngọn lửa gồm lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa củi, lửa những bậc đáng cung kính, lửa gia chủ, lửa các vị đáng cúng dường. Trong đó, lửa tham, lửa sân, lửa si là ba ngọn lửa phiền não đốt chúng sanh trôi lăn trong sanh tử luân hồi nên cần phải đoạn tận và tránh xa. Lửa củi là ngọn lửa

Vui thay, hiếu kính mẹ,
Vui thay, hiếu kính cha,
Vui thay, kính Sa môn,
Vui thay, kính Hiền Thánh!

dùng trong sinh hoạt hằng ngày, cần thường xuyên nhen nhóm, bảo quản ở nơi khô ráo và dập tắt ngay sau khi nấu ăn xong. Ngược lại, ba ngọn lửa đem lại chánh lạc gồm lửa đáng cung kính, lửa gia chủ, và lửa đáng được cúng dường cần phải thấp sáng mãi [1]. Trong đó, ngọn lửa đáng cung kính gồm ông bà, cha mẹ, những vị đức độ,... đặc biệt, cha mẹ là người đã có công sanh thành và dưỡng dục chúng ta nên người, tạo dựng công danh sự nghiệp và lập gia đình cho chúng ta. Chính vì thế, người đệ tử Phật nói riêng và mọi người trong xã hội nói chung phải hiếu thảo và phụng dưỡng cha mẹ, đừng giết cha hại mẹ mà mắc tội ngũ nghịch, khiến pháp luật trừng trị, mọi người khinh chê và xa lánh.

Thứ hai là bài kinh Ngang bằng với Phạm Thiên. Đức Phật dạy một gia đình nào mà có con cái hiếu kính và phụng dưỡng cha mẹ thì “những gia đình ấy được

chấp nhận ngang bằng với Phạm Thiên. Những gia đình nào, này các Tỳ kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận như các Đạo sư thời xưa. Những gia đình nào, này các Tỳ kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận là đáng được cúng dường. Phạm Thiên, này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với cha mẹ. Các Đạo sư thời xưa, này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với cha mẹ. Đáng được cúng dường, này các Tỳ kheo, là đồng nghĩa với cha mẹ. Vì có sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các Tỳ kheo, là cha mẹ đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng, giới thiệu chúng vào đời” [2]. Cha mẹ là vị thầy đầu tiên dạy cho mình trước khi đến trường, là người đã tảo tần sớm hôm, một nắng hai sương kiếm từng đồng tiền lo cho mình ăn học và thành danh chi mỹ. Cha mẹ được ví như “hai vị Phật trong nhà”, là người đáng được

cung dưỡng, cung kính, chăm sóc và yêu thương. Một người con Phật phát tâm cúng dường hộ trì đời sống tu học của chư Tăng Ni, hoặc tổ chức các chuyến thiện nguyện giúp đỡ nhiều mảnh đời bất hạnh, các em học sinh nghèo,... thì mình cũng cần phải làm tròn bổn phận hiếu thảo của một người con đối với cha mẹ về mặt vật chất và tinh thần khi còn sống hoặc đã qua đời.

Thứ ba là bài kinh Đát, Đức Phật dạy hàng xuất gia và tại gia báo ơn cha mẹ về mặt vật chất: “Nếu một bên vai công mẹ, này các Tỳ kheo, nếu một bên vai công cha, làm vậy suốt trăm năm, cho đến trăm tuổi; nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội, và dầu tại đây, mẹ cha có vài tiểu tiện đại tiện, như vậy, này các Tỳ kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Hơn nữa, này các Tỳ kheo, nếu có an trí cha mẹ vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu này, như

Bất luận là con ruột hay con rể, con dâu,..., chúng ta phải hiếu kính, vâng lời khuyên dạy của cha mẹ và tu tập theo lời Phật dạy để trở thành một người con đạo đức và cũng là mẫu hình gương mẫu cho thế hệ con cháu mai sau tiếp bước noi theo.



vậy, này các Tỳ kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì có sao? Vì rằng, này các Tỳ kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này” và báo ơn về mặt tinh thần là “ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn an trú các vị ấy vào lòng tin; đối với mẹ cha theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới; đối với mẹ cha xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí; đối với mẹ cha theo ác trí tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào trí tuệ” [3]. Người con làm một cách đầy đủ như vậy là đã trả được công ơn của mẹ và cha giữa cuộc đời này.

Thứ tư là kính Hiếu kính mẹ và kính Hiếu kính cha, Đức Phật so sánh hạng người hiếu kính với cha mẹ như thể đất trong đầu móng

tay của Ngài rất ít so với các hạng người còn lại trong trái đất này: “Ít hơn là các chúng sanh có hiếu kính với mẹ. Và nhiều hơn là các chúng sanh không hiếu kính với mẹ... Ít hơn là các chúng sanh có hiếu kính với cha. Và nhiều hơn là các chúng sanh không hiếu kính với cha” [4]. Trước cảnh con cái la mắng, đánh đập, bất hiếu với cha mẹ; thậm chí lao vào các thú vui của xã hội như cờ bạc, cá độ, đua xe, mại dâm, buôn bán ma túy,... khiến cho cha mẹ đau đớn nghìn trùng về mặt thể xác lẫn tâm hồn khi con cái không theo nghiệp thiện.

Thứ năm là chuyện Tiền thân Đức Phật, tiêu biểu như trong bài kinh Tô con chim (Chuyện tiền thân số 31: Tiền thân Kulāvaka), Bồ tát thực hạnh một cách rất ráo bầy điều thế nguyện gồm hầu hạ mẹ, hầu hạ cha, kính trọng anh cả, nói lời chân thật, không nói

lời thô ác, không nói lời vu cáo, nhiếp phục xan tham:
*Người nuôi dưỡng mẹ cha,
Kính bậc trưởng gia đình,
Nói từ hòa, ái ngữ,
Từ bỏ lời vu cáo,
Nhiếp xan tham nói thật,
Phần nộ được chế ngự,
Chư Thiên Ba mươi ba
Gọi là bậc Chân nhân* [5].

Trong tiền kiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đa phần Ngài sanh vào kiếp thiện làm những việc phước lành như chăm sóc mẹ cha, tôn kính người thân trong gia đình, nói lời ái ngữ, nhiếp phục mọi xan tham,... trở thành bậc chân nhân đáng kính, sanh về cõi trời an lành.

HẠNH HIẾU CỦA ĐỨC PHẬT VÀ MỘT SỐ VỊ ĐỆ TỬ PHẬT

Đối với Đức Phật, Ngài nói với chúng Tỳ kheo rằng: “Này các Tỳ



Một người con hiếu kính hay một đệ tử hiếu đạo phải luôn nỗ lực hoàn thiện đạo đức tự thân, xây dựng đạo đức gia đình, phát triển đạo đức xã hội và thành tựu đạo đức giải thoát trong tương lai mà Mâu Tử từng sách tấn rằng: “Ở nhà hiếu với mẹ cha, ra đường giúp nước lợi dân, ngồi một mình tu sửa thân tâm”.

kheo, trong bất kỳ đời trước nào, hiện hữu nào, trú xứ nào, Như Lai đời trước làm Người kiên trì và không dao động đối với các thiện Pháp, thiện hành về thân, thiện hành về miệng, thiện hành về ý, phân định bố thí, thủ hộ giới luật, tuân giữ các lễ Bô tát, hiếu kính với mẹ, hiếu kính với cha, cúng dường Sa môn, cúng dường Bà la môn, tôn kính các bậc đàn anh trong gia đình, và tất cả những vị tối thắng khác. Với tác động, chất chứa, tích tụ và tăng thịnh của nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung được sanh cõi thiện thú, cõi Trời hay đời này” [6]. Sau khi nghe tin vua Tịnh Phạn (Suddhodana) bệnh, Đức Phật và cùng chư Tăng về thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu) thuyết cho vua hiếu về lẽ vô thường của cuộc đời, tác hại của việc chấp ngã và mê lầm trong biển khổ đau. Nhờ năng lượng tình thương của một đấng giác ngộ, vua cha an trú tâm

lắng nghe lời Phật dạy và thực hành tự thân nên đã chứng đắc quả A la hán. Sau khi vua băng hà, chính Đức Phật là người đã khiêng quan tài của vua cha đến đài hỏa táng và trực tiếp làm lễ hỏa táng cho vua Tịnh Phạn. Đức Phật đã lên cung trời Đao Lợi thuyết kinh Địa Tạng độ Thánh mẫu Ma Da (Māyā). Ngoài ra, Ngài còn cho phép di mẫu Kiều Đàm Di (tức bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Mahā Pajāpati Gotami), công chúa Da Du Đà La (Yasodhara) và 500 người nữ dòng họ Thích xuất gia làm Tỳ kheo ni tu tập và thực hành Bát kinh pháp. Từ đó, Ni đoàn được hình thành và cùng với Tăng đoàn hoằng pháp khắp xứ Ấn Độ và truyền khắp các quốc gia như hiện nay.

Đối với Tôn giả Mục Kiền Liên, vì xót thương thân mẫu Thanh Đề đọa lạc khổ đau trong cảnh ngã quý nên ngài Mục Kiền Liên

(Moggallāna) dâng bát cơm cho mẹ. Khi đó, bà Thanh Đề bèn: *Tay tả che đậy hữu hữu bốc ăn. Lòng bồn sèn tiền căn chưa dứt, Sợ chúng ma cướp giựt của bà. Cơm đưa chưa đến miệng đà, Hoá thành than lửa nuốt mà đắng đầu* [7].

Đau xót trước cảnh đó, Tôn giả Mục Kiền Liên về thỉnh Đức Phật dạy phương pháp nào cứu mẫu thân thoát khỏi cảnh khổ ngã quý. Đức Phật dạy Tôn giả thiết lễ cúng dường mười phương Tăng vào ngày Tỳ tứ (tức ngày 15 tháng 7), vì đó là ngày chư Phật hoan hỷ, chư Tăng Ni được thêm một tuổi hạ (hạ lap) [8] sau ba tháng an cư kiết hạ tịnh tu tam vô lậu học. Nhờ năng lượng từ bi và phước đức cầu nguyện của Đức Phật và đại chúng Tăng, việc phát tâm cúng dường thanh tịnh của Tôn giả Mục Kiền Liên, cùng với tâm hồi cải quy hướng chánh pháp của bà Thanh



Chữ “Hiếu” mãi luôn là nét đẹp văn hoá thiêng liêng của người con Phật nói riêng và mọi người trên thế giới nói chung.

Đề đã giúp bà Thanh Đề thoát khỏi cảnh ngã quỷ khổ đau. Đây cũng là duyên khởi cho lễ hội Vu Lan của Phật giáo về sau.

Đối với Tôn giả Xá Lợi Phất, trước khi nhập diệt, ngài Xá Lợi Phất (Sāriputta) xin phép Đức Phật về thăm quê hương và hoá độ mẫu thân Xá Lợi khoảng 100 tuổi. Sau khi gặp mẫu thân, Tôn giả bệnh khiến cho bà Xá Lợi bồn chồn, lo lắng. Đêm đó, bà đến thăm Tôn giả và lần lượt thấy các vị trời như Tứ Thiên Vương, Đế Thích cho đến Phạm Thiên Vương đều đến cung kính đánh lễ và thăm ngài Xá Lợi Phất; khiến bà tự nghĩ thầm rằng: “*Nếu con của ta mà có oai lực lớn đến trời người đều cung kính như vậy thì Đấng Thế Tôn oai lực vĩ đại đến dường nào*” [9]. Nếu trước kia, bà oán ghét Đức Phật và Tăng già thì bây giờ liền phát khởi niềm tịnh tín cung kính Đức Phật. Nhân đó, Tôn giả Xá Lợi Phất đã “*tuần tự giải thích và xưng tán công đức siêu tuyệt của Thế Tôn qua*

các phương diện giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Thật diệu kỳ, khi pháp thoại vừa chấm dứt thì bà Xá Lợi thành tựu pháp nhãn thanh tịnh, tin tưởng bất động vào Thế Tôn, chứng đắc sơ quả Tu đà hoàn” [10]. Sau khi hoá độ mẫu thân Xá Lợi thức tỉnh và nhập vào dòng Thánh, Tôn giả Xá Lợi Phất đã làm tròn bổn phận hiếu đạo của một người xuất gia và sau đó nhập diệt Niết bàn.

Đối với Hoà thượng Tông Diễn và Nhất Định tại Việt Nam, trước hết là Hoà thượng Tông Diễn (hay còn gọi là Hoà thượng Cua) đã ưu tư trong nội tâm: “*Nếu hôm nay Sư nhận mẹ, đưa mẹ về chùa phụng dưỡng, thì tình cảm mẹ con sẽ khiến bà sinh tâm chiêm hữu, ý lại và khinh mạn đối với chư Tăng. Mẹ vẫn còn tâm chúng sinh với đủ tật tham, sân, si sao khỏi tổn phước; như thế thương mẹ mà vô tình làm hại mẹ. Còn nếu không nhận mẹ con, để mẹ cứ mãi cô đơn nơi quán nước hiu quạnh, thì chẳng hóa ra bạc bẽo,*

tàn nhẫn lắm sao? Làm thế nào trọn vẹn cả đôi đường, Sư có thể gần gũi chăm sóc mẹ, hướng dẫn mẹ tu hành theo chánh pháp, mà mẹ không tổn phước khi sử dụng của tín thí đàn na” [11]. Thế là, Hoà thượng Tông Diễn đã thâm lặng hoá độ mẫu thân tu tập chôn thiên môn và vãng sanh về cảnh giới an lành. Thứ đến là Hoà thượng Nhất Định đã rời Giác Hoàng Quốc Tự mà lập am An Dưỡng để phụng dưỡng mẹ già bệnh nặng. Vua Tự Đức tìm hiểu và cảm động trước tấm lòng hiếu thảo và tu hành nghiêm mật của Hoà thượng Nhất Định nên đã cho xây dựng ngôi chùa mang tên “*Từ Hiếu*” sau khi Hoà thượng viên tịch.

ỨNG DỤNG VÀO TRONG ĐỜI SỐNG THỰC TIỄN

Trong *Kinh Pháp cú* số 332 dạy rằng:

*Vui thay, hiếu kính mẹ,
Vui thay, hiếu kính cha,
Vui thay, kính Sa môn,
Vui thay, kính Hiền Thánh!* [12].

Đối với những người con hiếu thảo dù là nam hay nữ cũng cần phải thành tựu báo hiếu về vật chất lẫn tinh thần. Về phương diện vật chất, người con phải biết phụng dưỡng cha mẹ khi mạnh khoẻ cũng như lúc già yếu, bệnh tật; giữ gìn gia phong; bảo vệ tài sản thừa tự; và lo tang lễ chu toàn khi cha mẹ qua đời [13]. Về phương diện tinh thần, người con sẽ hướng cha mẹ phát khởi niềm tin bất động đối với Đức Phật, chánh pháp, chư Tăng (Ni); biết bố thí và cúng dường; thọ trì Thánh giới; và tu tập đạt được trí tuệ. Tiêu biểu như nữ cư sĩ Tỳ Xá Khư (Visakha) hoá độ người cha chồng nói riêng và gia đình nhà chồng nói chung quy hướng về Tam bảo tu tập và hộ trì chánh pháp. Chính vì thế, bất luận là con ruột hay con rể, con dâu,..., chúng ta phải hiếu kính, vâng lời khuyên dạy của cha mẹ và tu tập theo lời Phật dạy để trở thành một người con đạo đức và cũng là mẫu hình gương mẫu cho thế hệ con cháu mai sau tiếp bước noi theo.

Đối với những đứa con bất hiếu, Đức Phật dạy rằng:

*Ai với mẹ hay cha,
Già yếu, tuổi trẻ hết,
Tuy giàu, không giúp đỡ,
Chính cửa vào bại vong* [14].

Như hình ảnh vua A Xà Thế (Ajātasattu) giết phụ hoàng Tần Bà Sa La (Bimbisāra) và giam lỏng mẫu hậu Vi Đề Hi (Vaidehi); hoặc câu chuyện tiền kiếp của Ngài Mục Kiền Liên về việc nghe lời vợ mà chửi cha mẹ lên rừng và dựng hiện trường giả có cướp để đánh đập cha mẹ. Sau đó, vua A Xà Thế đã thức tỉnh việc làm sai trái của mình mà đến sám

hối trước Phật, từ đó tu tập Phật pháp và trị quốc an dân. Cũng vậy, tiền thân Mục Kiền Liên hồi hận khi chứng kiến hành động cha mẹ bảo vệ con hơn là bảo vệ bản thân khi nghe giặc cướp đánh đuổi, khiến ông cảm động sanh tâm hồi hận và đưa cha mẹ về lại nhà mà phụng dưỡng sớm hôm. Chính sự bất hiếu trong tiền kiếp mà Tôn giả Mục Kiền Liên phải trả nghiệp báo bị ngoại đạo giết và nhập Niết bàn.

Tóm lại, từ ngàn xưa đến nay, thậm chí mai sau, chữ “Hiếu” mãi luôn là nét đẹp văn hoá thiêng liêng của người con Phật nói riêng và mọi người trên thế giới nói chung. Bản phận người con không những phụng dưỡng cha mẹ khi còn sống và mai táng cha mẹ đã qua đời một cách vẹn toàn; mà còn hướng dẫn cha mẹ an trú trong thiện pháp, thực hành Tín - Thí - Giới - Tuệ ngay trong cuộc sống này. Một người con hiếu kính hay một đệ tử hiếu đạo phải luôn nỗ lực hoàn thiện đạo đức tự thân, xây dựng đạo đức gia đình, phát triển đạo đức xã hội và thành tựu đạo đức giải thoát trong tương lai mà Mâu Tử từng sách tấn rằng: “Ở nhà hiếu với mẹ cha, ra đường giúp nước lợi dân, ngòi một mình tu sửa thân tâm”.

Chú thích:

- [1] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 2, chương Bảy pháp, phẩm Đại tể đàn, kinh Lửa (2), Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.207-211.
- [2] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương Ba pháp, phẩm Sứ giả của trời, kinh Ngang bằng với Phạm Thiên, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.163.
- [3] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, chương Hai pháp, phẩm Tâm thăng bằng, kinh Đất, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.98-99.
- [4] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh*

Tương Ưng Bộ, tập 5, chương Tương ưng sự thật, phẩm Bánh xe lược thuyết, kinh Hiếu kính mẹ (66) và kinh Hiếu kính cha (67), Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.820.

[5] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tiểu Bộ*, tập 3, Chuyện tiền thân Đức Phật, phẩm Kulavaka, Tiền thân Kulāvaka, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.137

[6] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Trường Bộ*, kinh Tướng, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.593.

[7] Thích Huệ Đăng (2019), *Kinh Vu Lan và Báo Hiếu*, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.16.

[8] Hạ Lạp: là một tuổi đạo của vị Tỳ kheo hay Tỳ kheo Ni sau ba tháng an cư kiết hạ. Theo điều 68 và 69 trong chương X (Tân phong giáo phẩm) của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (sửa đổi lần thứ VII): tân phong Hoà thượng (Ni trưởng) đối với Thượng toạ (Ni sư) có tuổi đời từ 60 tuổi trở lên và tuổi đạo từ 40 hạ Lạp trở lên; tân phong Thượng toạ (Ni sư) đối với Đại đức (Sư cô) có tuổi đời từ 45 tuổi trở lên và tuổi đạo từ 25 hạ Lạp trở lên (Nguồn: “Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (sửa đổi lần thứ VII)”, *Giác Ngộ online*, đăng ngày 15/03/2023, truy cập ngày 17/08/2023. Nguồn: <https://giacngo.vn/toan-van-hien-chuong-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-sua-doi-lan-thu-vii-post66133.html>).

[9] Quảng Tánh (2011), “Gương hiếu hạnh của Tôn giả Xá Lợi Phất”, *Giác Ngộ online*, đăng ngày 07/08/2011, truy cập ngày 17/08/2023. Nguồn: <https://giacngo.vn/guon-giao-hieu-hanh-cua-ton-gia-xa-loi-phat-post14101.html>.

[10] Trí Bửu (2020), “Tôn giả Xá Lợi Phất - Trí tuệ đệ nhất, hiếu thảo vẹn toàn”, *Giác Ngộ online*, đăng ngày 14/07/2020, truy cập ngày 17/08/2023. Nguồn: <https://phatgiao.org.vn/ton-gia-xa-loi-phat-tri-tue-de-nhat-hieu-thao-ven-toan-d42583.html>.

[11] Như Liên (2020), “Gương hiếu của Phật và các bậc xuất gia”, *Ni giới khát sĩ*, đăng ngày 01/09/2020, truy cập ngày 17/08/2023. Nguồn: <https://nigoiokhatsi.net/vu-lan/guon-giao-hieu-cua-phat-va-cac-bac-xuat-gia.html>.

[12] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tiểu Bộ*, tập 1, kinh Pháp cú, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.89.

[13] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Trường Bộ*, kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.627-628.

[14] Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tiểu Bộ*, tập 1, kinh Tập, chương 1, kinh Bại vong, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.351.



Vu Lan

Mùa hiếu hạnh lại về

Nguyệt Đông

Tết tháng bảy lại về, đất trời biến chuyển, những cơn mưa ngâu bắt đầu nặng hạt, lòng người cũng thổn thức xao xuyến như muốn hòa cùng đất trời. Ai trong mỗi người con Phật nói riêng hay người Việt Nam nói chung đều có một điều gì đó thổn thức trong tâm hồn đối với hai đấng sanh thành. Đừng đợi đến mùa Vu Lan, ta mới chợt nhớ quay về báo ân cha mẹ, đừng đợi đến lúc trên áo cài hoa trắng mới cảm thấy ray rứt, hối hận. Một năm chỉ có một ngày Vu Lan, nếu cứ đợi đến ngày rằm tháng bảy mới báo hiếu cha mẹ thì đó chỉ là báo hiếu trên danh nghĩa, còn người thật tâm yêu thương cha mẹ thì 365 ngày nào cũng là ngày hiếu hạnh. Hiếu là thảo, là thuận là nhường là chia sẻ, giúp đỡ, bảo hộ, chăm sóc. Từ ý nghĩa đó suy rộng ra, không chỉ thương kính cha mẹ mà đối với tất cả mọi người, trên kính dưới nhường, luôn ân cần hỏi thăm dù chỉ một câu nói, một hành động nhỏ cũng là biểu hiện của hiếu đạo theo tinh thần Phật giáo. Được như thế, không chỉ cha mẹ hiện tiền phúc thọ tăng long mà cha mẹ bửu đời cũng được siêu thăng.

Đức Phật dạy chúng sanh làm tròn bốn phận người con trước rồi mới dạy pháp giải thoát mà bốn phận vuông tròn cũng đồng với giải thoát vậy. Cho nên, lúc Đức Phật mới thành đạo Vô thượng Chánh giác, Ngài bắt đầu kiết “Bồ tát giới”, tuyên thuyết rằng: “Hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng, Tam Bảo. Hiếu thuận là pháp chí đạo. Hiếu gọi là giới cũng gọi là cấm ngăn”.

HIẾU DƯỠNG CHA MẸ THEO TINH THẦN ĐẠO PHẬT

Thương thay cha mẹ sinh ta khó nhọc, mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, chỗ ướt mẹ nằm khô ráo phần con, thức khuya dậy sớm, nuốt đắng nhả ngọt, mong con lớn khôn. Ai đã từng làm cha làm mẹ đều không tránh khỏi những năm tháng kỉ niệm như vậy. Và trong chính mỗi người đều tự nguyện và hài lòng làm điều đó, đôi khi có mệt mỏi, bực nhọc, nhưng mọi thứ được xua tan khi nghe tiếng khóc oe oe, tiếng he he cười rộn rã của con. Theo năm tháng đến ngày con lớn khôn, cha mẹ lại lần nữa nhìn con bập bẹ nói cười, đi học với chúng bạn,... rồi theo thời gian con lớn lên từ từ. Đến đây, cha mẹ vẫn chưa hết dỗi theo bóng dáng con, đến khi yên bề gia thất, lòng cha mẹ vẫn thấp thỏm lo lắng. Cả cuộc đời cha mẹ vẫn dỗi theo mà những người làm con nào đâu hay biết.

Đúng với quy luật tự nhiên, dòng sông bao giờ cũng chảy xuôi chứ không bao giờ chảy ngược. Cha mẹ thương con nhưng hiếm khi con lại hiếu dưỡng cha mẹ đúng mực. Dẫu biết hiếu kính với cha mẹ là lẽ đương nhiên, hầu như bất cứ người con nào cũng biết niệm ân và báo ân sanh thành dưỡng dục, nhưng đó chưa phải là tận hiếu. Một thời Đức Thế Tôn trú tại Rajagaha, trên núi Gijjhakuta. Rồi Ngài lấy một ít đất trên đầu móng tay và bảo các Tỳ kheo:

“- Các ông nghĩ thế nào, này các Tỳ kheo, cái nào là nhiều hơn, một ít trên đầu móng tay hay là quả đất lớn này?”

- Kính bạch Thế Tôn, cái nhiều hơn là quả đất này, còn ít hơn là đất trên đầu móng tay. Cũng vậy, này các Tỳ kheo, ít hơn là các chúng sinh có hiếu kính với mẹ, với cha và nhiều hơn là các chúng sinh không hiếu kính với mẹ, với cha” [1].

Có thể nói, từ trong tâm khảm mỗi người, không ai là không thương kính cha mẹ. Nhưng để thực hiện song hành tâm hiếu và hạnh hiếu một cách trọn vẹn thì như đất trên đầu móng tay. Ở đây, chúng ta không bàn đến hạng người mang tội đại nghịch (giết cha, giết mẹ) hay những kẻ nghịch tử chỉ báo hại làm khổ mẹ cha. Vấn đề ở đây là đối với những người con tuy có hiếu, mong muốn được thể hiện đạo hiếu nhưng rồi cũng không làm được gì nhiều cho đáng sinh thành. Vì sao vậy? Lý do có đến hàng ngàn hàng vạn để biện hộ cho điều ấy. Nhưng không ai đủ tuệ giác để trả lời cho câu hỏi trên, duy chỉ bậc Chánh Đẳng Chánh Giác của chúng ta. Đức Phật dạy, báo hiếu có nhiều cách nhưng tựu chung lại có hai cách chính: hiếu thế gian và hiếu xuất thế gian.

Hiếu thế gian là cách thường tình ai cũng có thể làm được, cung cấp cho cha mẹ cơm ăn

VU LAN THĂNG HỘI

Hiếu xuất thế gian tức là phải khuyên cha mẹ thọ Tam quy Ngũ giới, làm lành lánh dữ, giữ giới ăn chay niệm Phật khi còn tại thế. “Này các Tỳ kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào lòng tin. Đối với cha mẹ theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới. Đối với cha mẹ xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú vào bố thí. Đối với cha mẹ theo ác tuệ, khuyến khích hướng dẫn, an trú vào trí tuệ. Như vậy là làm đủ và trả ơn đủ cho mẹ và cha.” (Ảnh: sưu tầm)



Mỗi đêm

mỗi thấp đèn trời
Cầu cho cha mẹ

sống đời với con...

áo mặc đầy đủ, thuốc thang, vật dụng, chăm sóc, thăm viếng, hầu cận... nhưng hơn hết là sự ân cần, thương yêu, kính trọng mẹ cha. Đó là hiếu thế gian thử hỏi mấy ai có thể báo hiếu một cách trọn vẹn được. Theo trí tuệ và tình thương của Đạo Phật, người con có thể báo hiếu cha mẹ một cách trọn vẹn nhất, tức là hiếu xuất thế gian theo lời Phật dạy.

Hiếu xuất thế gian tức là phải khuyên cha mẹ thọ Tam quy Ngũ giới, làm lành lánh dữ, giữ giới ăn chay niệm Phật khi còn tại thế. “Này các Tỳ kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào lòng tin. Đối với cha mẹ theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới. Đối với cha mẹ xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú vào bố thí. Đối với cha mẹ theo ác tuệ, khuyến khích hướng dẫn, an trú vào trí tuệ. Như vậy là làm đủ và trả ơn đủ cho mẹ và cha.”[2]. Ngược lại khi cha mẹ không còn

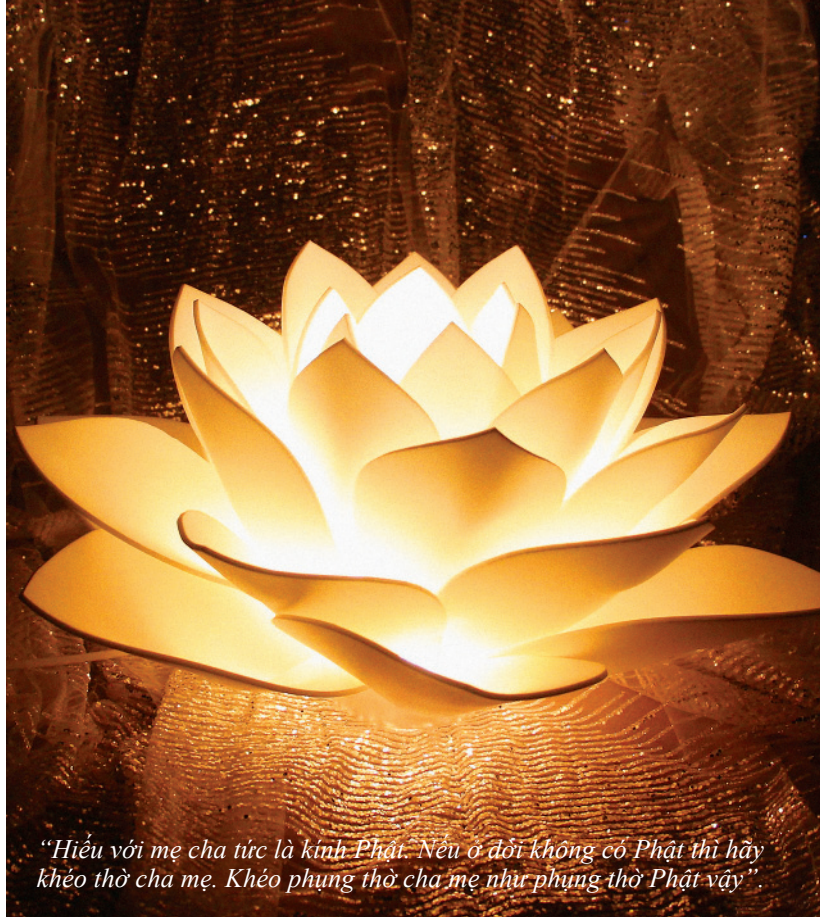
tại thế, những người con vẫn có thể báo hiếu cha mẹ bằng cách cúng dường Tam bảo, ăn chay niệm Phật hồi hướng công đức đến cho cha mẹ, thay cha mẹ làm những việc đầy. Trong Kinh Địa Tạng, Đức Phật có dạy: “*Như sau khi người đó đã chết, lại có thể trong bốn mươi chín ngày vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó khỏi hẳn chốn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong loài người hưởng lấy nhiều sự rất vui sướng, mà kẻ thân quyến hiện tại đó cũng được vô lượng điều lợi ích*” [3]. Để báo hiếu, người con nên vì song thân mà tu các công đức, thiết trai cúng dường, làm những phước lành thì cha mẹ cũng được hưởng một phần công đức. Hơn nữa, nhờ con tu nhơn duyên thánh đạo mà các điều tội ác của cha mẹ cũng được tiêu sạch.

Là người con Phật, mỗi chúng ta phải luôn tâm niệm cha mẹ không bao giờ mất, có mất thì đó chỉ là xác thân hữu hình, còn cha mẹ

vẫn tồn tại trong từng tế bào của mình. Mình an lạc hạnh phúc thì cha mẹ cũng an lạc hạnh phúc. Bên cạnh đó, mình còn mang dòng máu trái tim của cha, của mẹ đi khắp muôn nơi. Vì vậy, người cha, người mẹ không chết trong chính tâm khảm mỗi người. Mượn xác thân cha mẹ cho để làm những việc phước lành trong cuộc đời này, giúp đỡ thương yêu người nhỏ hơn ta, hiếu kính vâng lời người lớn hơn ta. Không hạn hẹp thân hữu hình này trong gia đình, họ hàng mà còn lan tỏa trái tim của mẹ, của cha đến nhiều người hơn. Bởi lẽ người con Phật luôn hiểu rằng: “*Tất cả người nam là cha ta, tất cả người nữ là mẹ ta. Bao nhiêu đời kiếp ta từ đó mà sanh ra, nên chúng sanh trong sáu đường là cha mẹ của ta cả*” [4].

ĐẠO PHẬT LÀ ĐẠO HIẾU

Đức Phật ra đời để khai mở con đường tỉnh thức cho chúng sanh, trước khi khai mở tuệ giác, đạo đức căn bản phải trọn vẹn trước.



Nói cách khác, Đức Phật dạy chúng sanh làm tròn bổn phận người con trước rồi mới dạy pháp giải thoát mà bổn phận vuông tròn cũng đồng với giải thoát vậy. Cho nên, lúc Đức Phật mới thành đạo Vô thượng Chánh giác, Ngài bắt đầu kiết “Bồ tát giới”, tuyên thuyết rằng: *“Hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng, Tam Bảo. Hiếu thuận là pháp chí đạo. Hiếu gọi là giới cũng gọi là cấm ngăn”* [5]. Người thế gian thường cho rằng, hàng Thích tử xuất gia giữ giới luật nghiêm ngặt thì lấy gì để báo đáp ân đức cha mẹ mà không biết rằng hiếu thuận là pháp chí đạo.

Thông thường, nghe từ giữ giới, mọi người thường nghĩ đó là những ngăn cấm không được làm điều này điều kia một cách khư khư. Nhưng thực ra, giới là nền tảng đạo đức căn bản, căn bản là vì chúng ta chỉ cần không làm các điều ác, siêng làm các việc lành đó là sự giữ giới rồi. Song song giữ tâm ý trong sạch thì phước lành tăng trưởng, có phước lành

là báo hiếu vậy. *“Hiếu với mẹ cha tức là kính Phật. Nếu ở đời không có Phật thì hãy khéo thờ cha mẹ. Khéo phụng thờ cha mẹ như phụng thờ Phật vậy”* [6]. Đức Phật là người khai sáng ra Đạo Phật nhưng chính bản thân Ngài cũng không phủ nhận ân đức sinh thành của cha mẹ mà còn khuyên chúng đệ tử hiếu kính, thờ phụng cha mẹ chính như thờ kính Phật vậy. Niềm tôn kính dành trọn cho Đức Phật bao nhiêu thì cha mẹ cũng không khác, vì cha mẹ chính là hai vị Phật ở trong nhà.

Có lẽ mọi người không hiểu thấu đáo về Đạo Phật nên có quan điểm sai lầm như vậy. Còn quan điểm Đạo Phật là *“Phật pháp tại thế gian. Không lìa thế gian giác”*, không thể lìa khỏi thế gian này mà tìm cầu đạo giác ngộ. Trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân, Đức Phật đã nói với chúng đệ tử, chính Ngài khi còn ở trong đường sinh tử, ở trong tất cả loài chúng sanh cũng đã phải chịu đủ mọi thân hình nhiều như hạt bụi,

nên tất cả chúng sanh đã từng là cha là mẹ của Ngài. Vì vậy, trải qua nhiều kiếp tu hành đến kiếp cuối chúng thành đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cha mẹ là trọng ân đối với Đức Phật. Theo đó mà suy, người học đạo không thể không tinh tấn báo hiếu cha mẹ.

Đấng Từ Phụ là tấm gương chí kính chí hiếu cao cả trên thế gian này không lẽ nào là người con Phật chúng ta lại không báo hiếu cha mẹ một cách cùng tột. Sau khi tìm được con đường giác ngộ và hoằng hóa khắp nơi, Đức Phật vẫn luôn quán chiếu và muốn về hóa độ thân bằng quyến thuộc. Xét thời duyên thích hợp, sau kiết hạ an cư thứ hai, Đức Phật đã trở về Kapilavatthu ngoài việc thăm viếng người thân Ngài đã thuyết giảng cho vua cha và cùng triều thần hiếu được nên tảng cơ bản của giáo pháp. Cũng nhờ phước báu và phúc duyên gieo trồng căn lành nhiều kiếp ngay lúc đó, vua Tịnh Phạn đã nhập vào dòng

Thánh, di mẫu Mahapajapati Gotami, công chúa Yasodhara và hoàng thân quốc thích đều được ân hưởng giáo pháp giải thoát. Và nhiều lần sau đó, quán xét nhân duyên thích hợp, Đức Phật đều ghé viếng thăm và hướng dẫn vua cha tu tập. Đến lúc cuối đời, Đức Phật thuyết giảng cho vua cha nghe bài pháp nhiệm mầu về vô thường và vô ngã, vua nghe xong chứng đắc thánh quả A la hán, đây là vị cư sĩ đầu tiên chứng đắc quả vị A la hán trong đời. Nhìn vào thực tại sâu xa, liệu Ngài có thể làm được nếu khi xưa không quyết chí ra đi tìm đạo, để lại vợ đẹp con thơ, ngai vàng phú quý thì làm sao có được quả lành hiện tiền. Hướng cha mẹ đến con đường thánh thiện, giải thoát khổ đau mới thật sự là báo hiếu chân thật nhất mà người con dâng lên đáng sinh thành.

Hai vị thượng thủ trong Tăng đoàn cũng là tấm gương nổi trội về hiếu hạnh, đó là ngài Mục-kiền-liên và ngài Xá-lợi-phất. Mỗi khi nhắc đến ngài Mục-kiền-liên không ai là không biết ngài - vị đại hiếu trong Đạo Phật nói riêng và tín ngưỡng nhân gian nói chung. Để đền đáp công ơn mẹ ngài đã thiết trai cúng dường trai tăng vào ngày tứ tử hồi hướng cho mẹ nghiệp tội được thuyên giảm, riêng ngài thân hành vào địa ngục cứu mẹ. Mặc dù ngài Xá-lợi-phất trí tuệ bậc nhất trong Tăng đoàn nhưng hiếu hạnh đền đáp công đức sanh thành cũng vẹn toàn. Vào cuối đời, xét nhân duyên thời cơ đã đến, ngài trở về nhà và quyết tâm bằng mọi cách làm cho mẹ ngài phát sinh niềm tin bất động đối với Phật, Pháp, Tăng. Lần lượt từ bốn vị Đại Thiên Vương, vua trời Đế Thích,

vua cõi trời Phạm Thiên đến đánh lễ và vãn an sức khỏe ngài. Mẹ ngài bất ngờ vì đấng Phạm Thiên - vị vua mà bà luôn thờ kính mà lại xuống đánh lễ con mình. Chỉ qua hành động đó, tự trong tâm bà khởi lên lòng tôn kính Phật tuyệt đối. Mặc dù ngài Xá-lợi-phất thị tịch trước mẹ, nhưng ngài vẫn trọn vẹn phần hiếu hạnh giúp mẹ tu tập, tin sâu Tam bảo, gieo quả lành về sau.

LÒNG CHÍ HIẾU CẢM ĐỘNG ĐẾN CHƯ PHẬT, BỒ TÁT

Từ xa xưa đến nay, lòng hiếu thảo luôn là một trong những đức tính được người đời ca ngợi nhiều nhất. Cổ nhân vẫn thường dạy: “Bách thiện hiếu vi tiên”, nghĩa là trong hàng trăm cái thiện thì chữ hiếu là đầu. Nhân là đức tính đứng đầu trong muôn đức, là tính chất để tạo nên nhân cách của một bậc quân tử, mà hiếu là cội gốc của nhân nên hiếu được xem là nền tảng đạo đức của người quân tử.

Là người con Phật, chắc hẳn không ai xa lạ tích truyện Bà-la-môn nữ cứu mẹ trong Kinh Địa Tạng. Thánh nữ Bà-la-môn biết mẹ mê tín tà đạo, thường khinh khi ngôi Tam bảo, nên Thánh nữ phương tiện đem nhiều lời khuyên nhủ, hầu làm cho mẹ tin sâu nhân quả có được chánh kiến nhưng bà mẹ không tin hẳn. Là người con tu học Phật pháp, nên bà biết mẹ mình khi sống tạo ác nghiệp thì chết rồi chắc chắn sẽ đọa vào đường ác. Vì không muốn mẹ chịu khổ nên bà bèn bán tài sản, sắm nhiều hương hoa cùng những đồ lễ cúng, rồi đem cúng dường tại các chùa tháp thờ Đức Phật Giác Hoa Định Tự

Tại Vương. Chính lòng thương mẹ trội hơn lòng thương thường tình của chúng sanh đã cảm đến Đức Phật. Ngài đã cất tiếng vọng trên hư không tâm truyền tâm với Thánh nữ mà đáp lại lòng mong cầu cứu mẹ nơi chốn ác đạo. Và không ai khác, Thánh nữ Bà-la-môn là tiền thân của Bồ tát Địa Tạng vậy. Nhiều đời nhiều kiếp bồ tát Địa Tạng đã phát nguyện rộng lớn: “Tôi nguyện từ nay nhân đến đời vị lai, những chúng sanh mắc phải tội khổ, thì tôi lập ra nhiều phương chước làm cho chúng đó được giải thoát” [7].

Lời nguyện của ngài cũng là hạnh nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát bởi tất cả chư Phật, Bồ Tát ra đời đều có mục đích duy nhất là cứu khổ chúng sinh. Chúng ta thấy được tâm hiếu hạnh cao cả của tiền thân Bồ Tát Địa Tạng. Tâm hiếu vượt trên cả thường tình chúng sinh, với mong mỏi làm sao cho mẹ được an vui, không phải chịu khổ đau. Ngài vì thương chúng sinh phải chịu khổ mà dũng mãnh phát lời đại nguyện cứu độ khắp tất cả chúng sinh như vậy.

Không chỉ trong Phật giáo mà đạo Nho cũng có rất nhiều tấm gương hiếu hạnh lưu truyền đến tận ngày nay. Tích truyện ở Trung Hoa có lẽ không ai là không biết danh tiếng vua Ngu Thuấn. Mồ côi mẹ từ tấm bé nên ông sống với cha, mẹ kế và người em trai. Dù không phải người mang nặng đẻ đau và không cùng chung ruột thịt nhưng ông vẫn một mực chu toàn bổn phận làm con và làm anh. Trái ngang, cả ba người thường âm thầm hết lần này đến lần khác lập mưu để hại ông. Thế nhưng, lần nào gặp nạn, ông cũng



Nên đời người cứ mãi xoay tròn, không thể nào báo hiếu một cách rốt ráo mà chỉ dừng lại ở phần vật chất và đạo đức nhân bản. Đứng nghĩa một người con hiếu thảo phải là một thiện tri thức làm trợ duyên cho cha mẹ trong việc tu tập hướng đến sự giác ngộ và giải thoát ngay hiện đời và mai sau.

đều bình an và tránh được ách nạn. Lòng nhân từ và hiếu thảo của ông khiến nhiều người cảm kích, không những thế, ông trời cũng cảm động đến tấm lòng của ông. *“Hiếu hạnh đứng đầu trăm hạnh tốt. Hiếu cảm đến trời thì mưa hòa gió thuận, hiếu cảm đến đất thì muôn vật hóa sinh, hiếu cảm đến người thì mọi phúc tăng trưởng”* [8].

Ở những nơi nơi rừng sâu hiểm độc, ông vẫn bình an không gặp bất kỳ nguy hiểm gì, khi cây đất thì voi đến giúp, chim chóc đến giúp nhổ cỏ, gánh bớt sự nhọc nhằn cho ông. Cũng chính vì *“phụng dưỡng cha mẹ là vận may tối thượng”* nên cuộc đời ông đều gặp những may mắn từ con người cho đến muôn thú đều sẵn sàng dang tay giúp đỡ. Cho đến khi được làm vua, Ngu Thuấn vẫn không quên công ơn sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ mà vẫn thường xuyên thăm hỏi. Đồng thời vẫn một lòng một dạ chí hiếu với cha mẹ. Lòng hiếu thảo của Ngu Thuấn được người đời ca

ngợi cho đến ngày nay trở thành một tấm gương “hiếu đạo” trong văn hóa truyền thống Trung Hoa.

Mỗi việc làm, mỗi lời nói hiếu hạnh mang một sắc thái cá biệt, song tựu trung lại vẫn là đền đáp ân đức sanh thành của cha mẹ. Công ơn cha mẹ cao cả như núi, sâu rộng như biển không thể nào dùng ngôn ngữ trần gian nói hết được. Thế nhưng, sự báo hiếu tức đền đáp công ơn ấy lại hữu hạn. Hữu hạn trước hết bởi đời người quá ngắn, dù sống cả đời cũng không đền đáp được. Thứ nữa, hiếu thế gian không phải là tận hiếu. Nên đời người cứ mãi xoay tròn, không thể nào báo hiếu một cách rốt ráo mà chỉ dừng lại ở phần vật chất và đạo đức nhân bản. Đứng nghĩa một người con hiếu thảo phải là một thiện tri thức làm trợ duyên cho cha mẹ trong việc tu tập hướng đến sự giác ngộ và giải thoát ngay hiện đời và mai sau. Mùa Vu Lan lại về, thêm một lần nữa xin chúc cho tất cả người con vuông tròn hiếu đạo, tất cả mọi

người sống an vui, an lành dưới ánh hào quang của chư Phật.

Chú thích:

- [1] Hòa thượng Thích Minh Châu, *Kinh Tương ưng bộ*, kinh Hiếu kính mẹ cha, tr.1326.
- [2] Hòa thượng Thích Minh Châu, *Tăng Chi Bộ*, chương 2, phẩm Tăng thăng bằng, tr.119.
- [3] Hòa thượng Thích Trí Tịnh (Việt dịch), *Kinh Địa Tạng Bồ tát bốn nguyện*, tr.153.
- [4] Hòa thượng Thích Trí Tịnh, *Kinh Phạm Võng*, tr.34.
- [5] Hòa thượng Thích Trí Tịnh, *Kinh Phạm võng Bồ tát giới*, tr.17.
- [6] Hòa thượng Tâm Châu, *Kinh Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán*, phẩm Báo ân, tr.25.
- [7] Hòa thượng Thích Trí Tịnh, 2018, *Kinh Địa Tạng*, tr.49.
- [8] Thanh Bạch (dịch chú), *Minh Tâm Bửu Giám*, tr.55.

Tài liệu tham khảo:

1. Hòa thượng Tâm Châu (2018), *Kinh Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán*, Nxb. Hồng Đức, TP HCM.
2. Hòa thượng Thích Minh Châu (2015), *Kinh Tương ưng bộ*, Nxb. Tôn giáo, TP HCM.
3. Hòa thượng Thích Trí Tịnh (Việt dịch, 2018), *Kinh Địa Tạng Bồ tát bốn nguyện*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
4. Hòa thượng Thích Trí Tịnh (2008), *Kinh Phạm võng Bồ tát giới*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Tậ Thanh Bạch (dịch chú, 2003), *Minh Tâm Bửu Giám*, Nxb. Thanh Hóa.

Đạo hiếu

trong Phật giáo và ca dao dân ca Nam Bộ



Võ Quốc Việt

Tóm tắt: Trong kinh sách Phật giáo, đạo hiếu được bàn luận, giảng giải nhằm chuyển hóa nhân tâm. Theo đó, đạo hiếu trong Phật giáo cũng ảnh hưởng và lưu dấu trong tâm thức văn hóa dân gian. Ca dao dân ca Nam Bộ về đạo hiếu chính là biểu hiện dấu ấn văn hóa Phật giáo trong đời sống người lao động bình dân. Qua việc tìm hiểu đạo hiếu trong Phật giáo và ca dao dân ca Nam Bộ, ta có thể nhìn thấy sâu sắc hơn nữa giá trị, ý nghĩa của đạo hiếu trong luân lý gia đình và luân lý xã hội Nam Bộ; cũng như sức ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến cuộc sống đại chúng trong phạm vi tinh thần lẫn thực hành đạo đức thực tiễn.

Từ khóa: Ca dao dân ca; đạo hiếu; đạo Phật; văn hóa Nam Bộ.

1 Kinh Pháp cú có câu: “Phúc thay, hiếu kính Mẹ/ Phúc thay, hiếu kính Cha!”. Nhiều kinh sách Phật giáo cũng đề cập đạo hiếu [6;11-12]. Chẳng hạn: *Kinh Vu lan bốn*, *Kinh Báo ân Cha Mẹ*, *Kinh Thai cốt*, *Kinh Huyết bốn*, *Kinh Hiếu tử*, *Kinh Tâm Địa Quán*, *Kinh Đại phương tiện Phật báo ân*, *Kinh Địa Tạng*, *Mục Liên sám pháp*, *Kinh Thiện Sinh*, *Kinh Tăng Chi*, ... Lời dạy của Đức Phật về đạo hiếu là bộ phận đáng kể trong hệ thống Phật lý! Lời dạy về đạo hiếu của Đức Phật có ý nghĩa phổ biến rộng rãi, có vai trò quan trọng thiết thực đối với việc chuyển hóa nhân tâm. Đặc biệt, đạo hiếu trong Phật lý có ý nghĩa rất lớn đối với luân lý gia đình và luân lý xã hội. Nhất là xây dựng rèn luyện hành vi văn hóa đạo đức cá nhân. Từ mỗi cá nhân, đạo hiếu góp phần tạo nên hành

Chính vì đạo hiếu rất cơ yếu trong nhân tính cho nên chuyện báo hiếu cha mẹ không riêng ai mà trở thành đạo lý phổ quát xã hội.

vi văn hóa đạo đức cộng đồng. Văn hóa dân tộc Việt với truyền thống thờ gia tiên/đạo nhà và văn hóa Phật giáo cùng đạo hiếu đã kết hợp với nhau tạo thành chính thể văn hóa truyền thống Việt Nam hàng thiên niên kỷ.

Luận bàn đạo hiếu, Phật lý trước hết chỉ ra công lao to lớn của cha mẹ. Công lao tác tạo, nuôi dưỡng, dạy dỗ không gì sánh bằng, khó có thể nói hết. Mục Liên sám pháp có đoạn: “*Hiện tiền đại chúng hãy nên biết rằng, ân đức cha mẹ không bến không bờ, thực khó đáp đền. Dù trăm nghìn đời nghiền thân làm vị đề hồ dâng cúng cho cha mẹ cũng không báo đáp hết công ơn cha mẹ. Nếu lại có người dâng các thức ăn, trăm vị ngon ngọt, dâng các áo mặc, thuốc thang đầy đủ, suốt ngày lễ lạy, cúng dường cha mẹ cũng không báo đáp được công ơn dưỡng dục*” [5;141].

Đạo hiếu có thể hiểu một cách dung dị như là: “*Hiếu là hiếu kính, hiếu thuận, hiếu dưỡng.*

Đạo là lễ tất nhiên, hoặc là con đường nhất định phải đi qua. Hợp cả hai lại: Hiếu đạo là chánh đạo mà người con, người đệ tử đối với cha mẹ, sư trưởng phải cung kính, thuận theo, cúng dường và phụng dưỡng” [3;66].

Về biểu hiện, đạo hiếu trong quan niệm Phật giáo trước hết là tôn kính, thương yêu, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ cả về vật chất lẫn tinh thần. “*Này Mahanam, người con hiếu với những tài sản mà mình đã nỗ lực thu hoạch được, do sức mạnh của đôi tay, bằng những giọt mồ hôi đổ ra một cách hợp pháp, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường cha mẹ với thiện ý thì sẽ được cha mẹ hoan hỷ, thương tưởng và hằng cầu mong cho con được sống lâu, mạnh giỏi*” [2;69].

Bên cạnh đó, phàm những người còn cha mẹ nên hiểu rằng: Đạo hiếu trong Phật lý còn biểu hiện qua việc giúp đỡ đấng sinh thành đến với ánh sáng từ bi của đạo pháp Phật đà [5;142]. Dù rơi vào

hoàn cảnh thế nào, ta cũng không thể chối rằng: cha mẹ đã trao cho ta cơ hội quý báu và nhiệm mầu đến với cuộc diễn hiện sinh khởi này. Người cho ta có dịp may thị hiện trong kiếp người giữa cõi người với tất cả ba đào duyên do tao loạn. Chính trong cuộc ba đào ấy, bạn có cơ hội vô cùng quý giá để tìm đến nẻo đạo thực hành tiến vượt tâm linh. Và khi nhìn lại, bạn trở thành cơ hội trợ duyên cho cha mẹ đến với chánh đạo, thoát khỏi buồn khổ nhân gian. Như vậy, lễ báo đáp lớn lao nhất mà người con có thể dâng lên cha mẹ chính là cơ hội tiếp nhập vào con đường bước tới an vui lạc phúc. “*Nếu cha mẹ ương ngạnh, si mê tà kiến, không tin Tam Bảo, hung hiểm bạo ngược, tàn ác bất nhân, gây nhiều nghiệp dữ, người con có hiếu phải biết khuyên can cha mẹ, khiến sinh tín tâm, quay về chính đạo, gần gũi bạn lành, mở lòng bỏ đê, tu thiên niệm Phật, làm cho cha mẹ thường được an ổn*” [5;142].

“*Khuyến mẹ niệm Phật cho chuyên Thì hoa sen đợi ở bên Liên Trì*”.



Đạo hiếu trong Phật lý còn biểu hiện qua việc giúp đỡ đáng sinh thành đến với ánh sáng từ bi của đạo pháp Phật đà. (Ảnh: suru tâm).

Với vai trò to lớn đối với luân lý gia đình và luân lý xã hội, đạo hiếu được bàn đến trong nhiều kinh sách Phật giáo. Nhưng tựu trung, đạo hiếu trong Phật lý đồng thời biểu thị ít nhất ba nội dung: (a) công lao đáng sinh thành to lớn khó có thể báo đáp; (b) đạo hiếu là lẽ phải cố nhiên của con người trong cõi nhân sinh; (c) làm con/người đệ tử phải ý thức sâu sắc

bốn phận hiếu thảo với ông bà cha mẹ/sư trưởng bằng suy nghĩ và hành động cụ thể. Trên nền tảng này, Phật lý giúp đại chúng nâng cao nhận thức về đạo hiếu để xây dựng hành động báo hiếu dành cho ông bà, cha mẹ, tổ tiên. Từ nhận thức đến hành động, đạo hiếu góp phần hình thành nền nếp văn hóa Phật giáo; và cũng là biểu hiện song hành, tương hỗ,

tương hợp giữa đạo và đời đối với tu sĩ cũng như Phật tử và đại chúng nói chung.

2 Trong văn hóa người Việt ở Nam Bộ, đạo hiếu giữ vị trí quan trọng trong hệ thống quan niệm đạo đức.

Đạo hiếu là bộ phận hiệp thành nền tảng nhận thức và lối sống thiết thực của người lao động bình dân. Thậm chí, đạo hiếu là “đệ nhứt luân lý” trong quan niệm đạo đức của người bình dân Nam Bộ; nên nó cũng gắn liền nhân sinh quan, thẩm mỹ quan và thực hành tâm linh-tín ngưỡng xã hội. Cho nên nói, đạo hiếu-đạo nhà-tục thờ gia tiên cùng cấu thành chỉnh thể văn hóa vậy! Từ đó, đạo hiếu biểu hiện thành nếp sống thấm nhuần khắp chốn dân gian sông nước. Đức tính hiếu thảo, do đó, mang vẻ đẹp dung dị mà thấm thía trong hồn người Nam bộ được lưu giữ trong kho tàng văn học dân gian. Nhất là ca dao dân ca. Có câu, “Trai thời trung hiếu làm đầu/ Gái thời tiết hạnh là câu trau mình” (Nói thơ Vân Tiên). Hay: “Thà đui mà giữ đạo nhà/ Còn hơn có mắt ông cha không thờ” (Đồ Chiểu). Cơ hồ, đạo nhà [4;125-134] trong quan niệm Hồi Trai tiên sinh hài hòa cũng “đạo thờ ông bà” của người bình dân; và ở tâm thức hiếu đạo của người bình dân, bạn cũng dễ dàng nhận thấy dấu ấn ảnh hưởng của đạo hiếu trong văn hóa Phật giáo.

“Nhớ ngày xá tội vong nhân/
Lên chùa lạy Phật đền ơn sinh thành”;

“Lên chùa lễ Phật cầu kinh/
Cầu cho cha mẹ thác sanh Liên đài”;

“Vai mang hai chữ Di Đà/ Công lao dưỡng dục mẹ cha khẩn nguyện”;

“*Nguyện cho tới được tâm không/ Độ cho cha mẹ thoát vòng tử sanh*”;

“*Lên chùa dự lễ vu lan/ Cầu cho cha mẹ thoát đàng tử sanh*”; ...

Điều này biểu thị mối quan hệ cộng hưởng nhuần nhị giữa văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc Việt. Trong lời dạy Đức Phật cũng như quan niệm bình dân Nam Bộ, hiếu đạo dựa trên nhận thức về công lao to lớn của đấng sinh thành. “*Cơm cha cơm mẹ đã từng/ Con đi làm mướn kiếm lưng cơm người/ Cơm người khổ lắm ai ơi/ Chả như cơm mẹ vừa ngồi vừa ăn*”. Hay: “*Đêm khuya trăng rụng xuống cầu/ Cảm thương cha mẹ dãi dầu nắng mưa*”. Hay: “*Cha chài, mẹ lưới dưới sông/ Đưa con thi đậu làm ông trên bờ*”. Đây là điếm tương đồng cơ bản với hiếu đạo trong Phật lý. Lễ nhân tính dường như đều dung dị và sáng rõ như vậy!

Chính vì đạo hiếu rất cơ yếu trong nhân tính cho nên chuyện báo hiếu cha mẹ không riêng ai mà trở thành đạo lý phổ quát xã hội. Điều này càng khẳng định mối quan hệ giữa đạo hiếu và hệ thống quan niệm đạo đức xã hội (thậm chí trở thành quy phạm xã hội) trong đời sống lao động bình dân. Đạo hiếu là nền tảng căn bản cho việc xây dựng nhận thức luân lý xã hội, giềng mối nhân tính, lối sống nhân đạo, nền tảng nhân bản của kiếp người. Nhờ đạo hiếu mới có đạo nhà, giữ đạo nhà sau mới trọn đạo với giống nòi đất nước.

Từ thuở ấu thơ với hiếu biết sơ sài của trẻ nhỏ trong mái gia đình, hiếu đạo đã dần bồi tụ trong tầng sâu vô thức. Đạo hiếu thống nhất với đạo nhà là nền tảng căn bản

của văn hóa giáo dục gia đình Nam Bộ; thậm chí trở nên bộ phận của triết lý giáo dục gia đình trong đời sống dân gian [7;387-407]. “*Chữ hiếu nặng cho tròn một tiết/ Thì suy ra trăm nét đều nên*”.

Cho nên, bạn có thể thấy vì sao một khi lỗi đạo hiếu thì xem như lỗi đạo làm người. “*Con cút cụt đuôi, chó ai nuôi cút lớn/ Cha mẹ cút già cút bỏ cút đi*”. Người lỗi đạo hiếu vì vậy chịu sự lên án rất lớn của dư luận xã hội. Ngược lại, người con trọn đạo hiếu được mọi người trân quý tôn vinh. Hiếu đạo cũng là nhân đạo vậy!

Dưới ảnh hưởng Phật giáo, dân gian có câu: “*Mang thân vào cõi Ta Bà/ Ôn Cha nghĩa Mẹ bao la ngút ngàn*”. Ca dao Bến Tre cũng có câu: “*Chiều chiều ông Lữ đi đàng/ Sáu ăn ông Lữ biết đâu mà tìm/ Tìm vàng tìm bạc dễ tìm/ Tìm cha với mẹ khó tìm em ơi*”. Tất thấy đều nhấn mạnh giá trị hiếu ơn, tạo tiền đề thực hiện hành vi báo hiếu. Bên cạnh đó, ca dao dân ca nói riêng và tâm thức dân gian Nam Bộ nói chung còn cho thấy đạo hiếu gắn liền với quan niệm trọng nhân nghĩa của người dân quê chân lấm tay bùn. Hiếu đạo thống nhất với quan niệm “trọng nghĩa khinh tài”, cũng là đặc trưng văn hóa đạo đức xã hội Nam Bộ. Với người dân châu thổ Cửu Long, “*tiền tài như phấn thổ, nhân nghĩa tựa thiên kim*”. Bởi vậy, “*chớ tham đồng bạc con cò/ Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang Sa*”. Đạo hiếu nói riêng, tình người nói chung mới đáng quý, sá gì của cải vàng bạc.

Được bồi tụ trong gia đình, chính thể bản sắc văn hóa đạo đức “*hiếu đạo-đạo nhà*” đã trở thành nhân đạo trong cuộc làm người giữa kiếp người. Hiếu thảo với cha

mẹ trở nên thành tình yêu quê nhà và nghĩa “*trung hiếu*” với đất nước. Từ “*Năm thương tấp nập ghe thuyền/ Đôi bờ quê mẹ diệu hiền tiếng ru*”, đã phát triển thành tình yêu thương chung thủy dành cho quê nhà thân thuộc. “*Tám thương một mái nhà tranh/ Cho con sớm tối viếng thăm mẹ già/ Chín thương khói bếp là đà/ Vòng đông giục già tiếng gà gọi nhau/ Mười thương không biết để đâu/ Đáng em đứng vịn đáng cầu ngày xưa/ Mười lần thương chỉ mười thương/ Nhớ bông bí rợ đưa hương nấu canh/ Nhớ thương nhớ trọn quê mình/ Thương nhau trọn nghĩa trọn tình bấy nhiêu*”. Cơ hồ, đạo hiếu can hệ tới cả hệ thống giá trị văn hóa đạo đức xã hội. Thậm chí, đạo hiếu là nền tảng tạo lập hệ giá trị văn hóa đạo đức Nam bộ!

Trong quá trình “*truyền khẩu*”, đạo hiếu cũng như nhiều giá trị nhân văn tốt đẹp trong ca dao dân ca được lưu truyền từ nơi này sang nơi khác, từ thế hệ trước tới thế hệ sau. Việc này góp phần giữ gìn truyền thống gia đình để con cháu biết noi theo tổ tiên ông bà cha mẹ, lấy đó làm gương giữ nền nếp trong mái gia đình. Mà gia đình là tế bào xã hội, do đó, hiếu đạo còn giúp cho việc trao truyền giá trị văn hóa truyền thống dân tộc. “*Con khôn đẹp mặt mẹ cha/ Con hư đành chịu người ta chê cười*”. Sống tốt đẹp, khôn ngoan để ông bà cha mẹ an tâm và hạnh diện cũng là cách báo hiếu. Để rồi: “*Con hiền cha mẹ yên tâm/ Một nhà khen ngợi nghìn năm bia truyền*”.

Theo đó, truyền thống văn hóa dân tộc cũng được giữ gìn tiếp nối thông qua “*tế bào*” gia đình. Đây là thành trì kiên cố và bền vững



Kinh Pháp cú có câu: “Phúc thay, hiếu kính Mẹ / Phúc thay, hiếu kính Cha!” (Ảnh: sưu tầm)

cho truyền thống văn hóa dân tộc tồn tại phát triển theo thời gian. Bởi vậy, giữ gìn văn hóa dân tộc nên lấy việc củng cố văn hóa đạo đức gia đình làm tiên đề. Trong đó, đạo hiếu là trọng tâm cốt lõi phát huy đạo nhà, giúp bồi đắp hưng thịnh văn hóa dân tộc!

3 Từ quan niệm đến lối sống, đạo hiếu biểu hiện trong phong tục tập quán, thúc đẩy thực hiện hành vi văn hóa.

Biểu hiện dễ nhìn thấy nhất của lòng hiếu thảo chính là nhu thuận, vâng lời ông bà cha mẹ trong mái gia đình. “Bảo vâng gọi dạ con ơi / Vâng lời sau trước con thời chớ quên / Công cha nghĩa mẹ không đền / Vào thưa ra gửi mới nên con

người”. Hành động này biểu thị nhận thức con người về công ơn hoạn dưỡng. Ông bà cha mẹ luôn dành những điều tốt đẹp nhất cho con cháu. Đó là công ơn vô lượng. Vâng lời là hành động thực hiện ý muốn làm cho ông bà cha mẹ vui lòng để báo đáp công ơn. Nhưng không nên quy kết nhu thuận vâng lời ông bà cha mẹ với sự áp đặt từ “bê trên” theo lối “áo mặc sao qua khỏi đầu”, “cha mẹ đặt đâu con ngồi đó”. Phải thấy rằng, thưa gửi, vâng lời, nhu thuận là khía cạnh “Lễ” của “Đạo Hiếu”.

Từ Lễ thành Nghi rồi thành Tục. Qua ca dao dân ca, chắc bạn cũng thấy người bình dân miền sông nước Cửu Long rất coi trọng tục

thờ gia tiên - nét đẹp phong tục tập quán truyền thống của gia đình Việt [1]. “Anh đi ghe cá cao cờ / Ai nuôi cha mẹ ai thờ tổ tiên”. Từ quan niệm đến thực hành văn hóa nhất quán với nhau, hiểu đạo và việc thờ cúng ông bà tổ tiên trở thành bản phận cố nhiên. Thậm chí, khi con cháu làm ăn thất bát, gặp điều chẳng lành, lắm người lại nghĩ do con cháu nhà đó thiếu quan tâm săn sóc, thờ cúng tổ tiên. Đạo hiếu gắn liền tục thờ gia tiên dẫn tới niềm tin-tín ngưỡng dân gian trong nhiều phương diện cuộc sống.

Thứ nữa, hành động báo hiếu thể hiện qua mong muốn chăm lo hoạn dưỡng song thân. Có lẽ đây cũng là mối ưu tư lớn nhất của con cái. Đôi khi, hoàn cảnh khó khăn không thể phụng dưỡng báo đáp song thân gây ra mối thương tâm ray rứt khôn nguôi. “Tám thương một mái nhà tranh / Cho con sớm tối viếng thăm mẹ già”. “Mẹ già ở túp lều tranh / Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con”. Vấn đề phụng dưỡng ông bà cha mẹ lúc nào cũng canh cánh trong lòng. “Chị em đông có chồng tàn lạc / Cha mẹ già đầu bạc tuổi cao / Mai sau cha yếu mẹ già / Chén cơm đôi đũa, bộ kỷ trà ai dâng”. Ý thức trách nhiệm biểu hiện thành hành vi cụ thể. Việc phụng dưỡng ông bà cha mẹ trở thành trách nhiệm trong bản phận (quy phạm xã hội) đối với con cái. “Đói lòng ăn trái ổi non / Nhịn cơm nuôi mẹ cho tròn nghĩa nhân”. Ý thức và hành vi này giúp kết nối, trao truyền và giữ gìn ổn định thiết chế đạo đức gia đình qua thế hệ. Lễ đó, cũng góp phần giữ gìn truyền thống văn hóa gia đình Nam bộ, một nét đẹp trong đời sống con người miền châu thổ Cửu Long.

Không chỉ sự vắng lời, phụng dưỡng, chăm sóc mà đạo hiếu còn biểu hiện qua lòng thương nhớ tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Vì hoàn cảnh lấy chồng xa xứ: “*Một thương tiếng vịt kêu chiều/ Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau*”. Hay vì chén cơm manh áo phải bỏ nhà xa xứ: “*Chiều chiều ngó ngược ngó xuôi/ Ngó không thấy mẹ bùi ngùi nhớ thương*”. Hoặc già ông bà tổ tiên quá vắng: “*Ngó lên nước lạt mái nhà/ Bao nhiêu nước lạt nhớ ông bà bấy nhiêu*”. Cơ hồ, hình bóng tổ tiên ông bà cha mẹ là nền tảng/chỗ dựa tinh thần con người. Tổ tiên cũng là biểu tượng sống động của cốt lõi quê nhà, làm điểm tựa cho ý thức gốc gác nguyên quán. Ngó về, cũng tức là vọng hướng về chỗ nguyên ủy của kiếp người trong cõi nhân sinh. Nói vậy, nếu đánh mất hiếu đạo, dễ dẫn đến vong thân, mất gốc, lạc loài trong đời sống xã hội; vợ chồng không sao định vị được mình trong cuộc làm người.

“*Có cha có mẹ thì hơn
Không cha không mẹ như đèn đứt dây
Đèn đứt dây còn thay, còn nối
Cha mẹ mất rồi, con biết tìm đâu*”.

4 Tựu trung, đạo hiếu có ý nghĩa rất lớn đối với đạo nhà, hay đạo đức gia đình và đạo đức xã hội Nam bộ; đồng thời khả dĩ tích hợp đạo hiếu trong lời dạy của Đức Phật và văn hóa Nam bộ để xây dựng nếp sống gia đình và sinh hoạt xã hội thời nay. Hẳn nhiên có nhiều phương diện, nhiều tác động với quá trình vận động văn hóa Nam bộ nói riêng, văn hóa Việt nói chung, tạo điều kiện cho sự thâm nhập Phật lý trong đời sống dân gian miền sông nước Cửu Long. Nhưng rõ ràng, đạo hiếu chính là một trong số điểm

“*Có cha có mẹ thì hơn
Không cha không mẹ như đèn đứt dây
Đèn đứt dây còn thay, còn nối
Cha mẹ mất rồi, con biết tìm đâu*”.
(*Ảnh: sưu tầm*)



tương giao cộng hưởng giữa Phật lý và quan niệm nhân sinh bình dân Nam bộ. Đạo hiếu trong văn hóa Phật giáo vừa lý giải sức sống bền bỉ của đạo Phật trong văn hóa Việt, vừa cho thấy sức mạnh chuyển hóa nhân tâm to lớn trong đời sống bình dân xưa nay.

Từ mối quan hệ này, bạn có thể nhận ra tác động tích cực của đạo hiếu trong văn hóa Phật giáo đến việc củng cố văn hóa đạo đức gia đình và văn hóa đạo đức xã hội con người Nam Bộ. Đến nay, đạo Phật cùng với đạo hiếu-đạo nhà trong hệ thống giá trị văn hóa đạo đức xã hội Nam bộ đã tích hợp thành thiết chế văn hóa bền vững, thâm nhập trong đời sống thường ngày của con người ở mọi giai tầng, thời kỳ khác nhau. Do đó, việc làm cần thiết hiện nay chính là tiếp tục củng cố đạo hiếu-đạo nhà trong văn hóa gia đình Nam bộ bằng việc thấu hiểu sâu sắc hơn đạo hiếu trong quan niệm Phật giáo. Theo đó, xã hội nên phát triển thêm thực hành

hoạt động báo hiếu trong sinh hoạt thường ngày.

“*Vu Lan tháng bảy ngày rằm
Lòng con hiếu thảo ghi lòng
chẳng quên*”.

Tài liệu tham khảo

1. Toan Ánh (2001). *Phong tục thờ cúng tổ tiên trong gia đình Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
2. Thích Minh Châu (1996). *Kinh Tăng Chi Bộ III*. Nxb. Hải Phòng.
3. Thích Nhuận Đạt (2012). *Tư tưởng Hiếu đạo trong Phật giáo*. TP HCM: Nxb. Tổng hợp.
4. Nguyễn Văn Hiệu (2022). Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) và đạo nhà: tiếp cận ý thức về bản sắc từ góc nhìn quy chiếu. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.125-134.
5. Phúc Tuệ (1998). *Mục Liên Sám Pháp*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
6. Thích Nhật Từ (2013). *Chữ hiếu trong đạo Phật*. Tủ sách Đạo Phật ngày nay. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
7. Võ Quốc Việt (2022). Triết lý giáo dục dân gian trong Nói thơ Lục Vân Tiên. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu trong thời đại ngày nay*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tr.387-407.



Mùa Vu lan báo hiếu

Suy nghĩ về đấng sinh thành



Ngộ Tự Chung

Dẫn nhập

Tại Việt Nam, rằm tháng bảy hàng năm là một trong những ngày lễ lớn. Nếu như tín ngưỡng dân gian quan niệm, đây là ngày xá tội vong nhân, hay bên Đạo giáo cho rằng, tháng bảy là tháng Cô hồn (kéo dài từ ngày mùng hai đến hết ngày mười bốn), thì Phật giáo xem đây là ngày lễ Vu Lan – một truyền thống đẹp, một biểu tượng ý nghĩa khi tôn vinh và đề cao đạo Hiếu của người Việt. Tháng bảy nói chung và ngày rằm tháng bảy nói riêng là dịp để con cháu bày tỏ tình cảm yêu thương, lòng biết ơn sâu dày đối với tổ tiên, ông bà, cha mẹ,... bằng nhận thức, suy nghĩ, lời nói cùng những hành động cụ thể, thiết thực và có ý nghĩa.

“Ân cha hơn núi lớn
Nghĩa mẹ hơn đất dày
Hy sinh lòng chẳng quản
Mà vẫn không nguôi ngoai.”

ĐẠO PHẬT ĐỀ CAO CHỮ HIẾU

Báo hiếu là bốn phận, trách nhiệm cao quý và thiêng liêng của mỗi người con trong gia đình. Báo hiếu là thể hiện những tình cảm, việc làm cụ thể để đền đáp công ơn sinh thành và dưỡng dục của mẹ cha. Điều đó đồng nghĩa là việc báo hiếu phải được bày tỏ hàng ngày trong đời sống, trong từng phút hiện tại - bây giờ và tại đây, khi cha mẹ vẫn còn ở bên cạnh ta. Báo hiếu không phải là đợi một ngày kia cha mẹ rời xa ta để rồi mới nghĩ đến chuyện báo ơn, đáp đền. Lúc này đã quá muộn rồi! Báo hiếu cha mẹ không phải ngày một ngày hai, hay một tháng, một năm; mà báo hiếu phải mất cả đời, chúng ta vẫn không bao giờ trả hết công ơn biển trời của mẹ và cha.

Đạo Phật xưa nay luôn đề cao chữ Hiếu. Trong *Kinh Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán*, Đức Phật dạy về Tứ trọng ân, thì ơn

cha mẹ là một trong bốn ơn lớn. Bởi không có cha mẹ, ta không có mặt trên cuộc đời này. Từ lúc còn nằm trong bụng mẹ, chín tháng cưu mang đến khi lọt lòng chào đời, cha mẹ đã dành trọn tình cảm cho chúng ta. Những tiếng khóc “oa...oa...” cất lên của người con là niềm hạnh phúc khôn tả của cha mẹ, niềm vui ấy không gì có thể sánh bằng. Sự chào đời của con khiến cha mẹ rơi nước mắt, ấy là những dòng nước mắt hạnh phúc sau chín tháng mười ngày mang nặng đẻ đau, trông đợi từng ngày, từng phút, từng giây. Khi ta bắt đầu bập bẹ tập nói, mẹ dạy ta cách gọi cha; khi ta chập chững với những bước đi đầu tiên, cha là người cầm tay dẫn dắt. Cha mẹ là người đầu tiên đã đưa ta đến với cuộc đời, biết cảm nhận những thanh âm trong trẻo của cuộc sống. Cha mẹ là những vòng tay yêu thương luôn dang rộng để chở che, vỗ về và nâng đỡ mỗi khi ta vấp ngã trong cuộc đời. Chúng ta – những người con

– được sinh ra và trưởng thành bằng tất cả niềm hạnh phúc lẫn nỗi buồn của đấng sinh thành. Vì vậy, phận làm con phải lấy đạo Hiếu làm đầu – ghi nhớ và đáp đền công ơn của mẹ cha. Tình cha cao vời vợi, hơn cả núi Thái Sơn; nghĩa mẹ bao la, rộng lớn hơn cả biển Đông,... Tình nghĩa mẹ cha không gì có thể sánh bằng... Đức Phật đã tóm lược mười ân đức của cha mẹ, gồm: 1. Gìn giữ con khi mang thai, 2. Khổ đau trong sinh nở, 3. Lo lắng trăm bề đến lúc sinh, 4. Nuốt đắng nhả ngọt, 5. Nourishing khô nằm ướt, 6. Bú mớm nuôi nấng, 7. Tắm rửa săn sóc, 8. Thương nhớ không nguôi, 9. Quá vì con, thậm chí làm ác, 10. Thương con trọn đời. Từ đó, phận làm con phải khắc sâu và đền đáp.

THỰC HÀNH HẠNH HIẾU

Có thể nói, không gì hạnh phúc khi cha mẹ thấy được sự lớn khôn và thành đạt của con cái. Sự trưởng thành của người con, đầu tiên



Đạo Phật xưa nay luôn đề cao chữ Hiếu. Trong Kinh Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán, Đức Phật dạy về Tứ trọng ân, thì ơn cha mẹ là một trong bốn ơn lớn. (Ảnh: sưu tầm)


đó sự lễ phép, kính trên nhường dưới, biết yêu thương, quan tâm, giúp đỡ mọi người – biết gìn giữ nề nếp gia phong, những truyền thống tốt đẹp của gia đình dòng tộc. Khi trưởng thành, bước chân ra ngoài xã hội, phải biết làm chủ chính mình, không đánh mất bản thân và không bị cám dỗ trước những cái xấu. Đó cũng là cách báo hiếu không hề xa vời, rất thiết thực trong cuộc sống. Khi ta có được công việc, sự nghiệp ổn định, thì người làm cha mẹ sẽ rất vui và tự hào về các con. Sau bao năm đèn sách qua nhiều cấp học, khi may mắn có được một vị trí việc làm, dù bước đầu sẽ có nhiều khó khăn và thử thách, nhưng điều đó là niềm hạnh phúc và tự hào lớn của cha mẹ về các con. Cho nên, các bạn trẻ cố gắng học

tập thật tốt, ổn định việc làm là một trong những biểu hiện để bày tỏ sự biết ơn đối với mẹ cha.

Và một điều rất quan trọng, là con cái phải báo đáp, phụng dưỡng cha mẹ hàng ngày, phải săn sóc, luôn cận kề bên cha mẹ những lúc cần, những khi ốm đau, bệnh tật, là một trong những biểu hiện rõ nhất về đạo hiếu làm con. Bốn phận làm con mà không làm được điều này, thậm chí đôi khi còn cãi lại lời dạy dỗ, khuyên răn của mẹ cha, bỏ mặc, đùn đẩy trách nhiệm, hắt hủi mẹ cha khi ốm đau, những lúc mà họ cần ta thì quả thật rất đáng trách, sẽ bị cả xã hội lên án vì vô tình hoặc hữu ý mà ta đã giẫm lên đạo hiếu, trái với luân lý đạo đức ngàn đời xưa nay của con người, nhất là đối

với người Việt Nam vốn coi trọng tình nghĩa. Xã hội với công nghệ hiện đại ngày càng phát triển, kéo theo đó hệ lụy là vấn đề đạo đức, tình cảm trở nên xuống cấp. Đó là một thực tế báo động.

Tuy nhiên, vẫn còn hàng triệu đóa hoa thơm ngát về đức hiếu hạnh mà chúng ta vẫn thấy và cảm nhận được. Thật đáng trân quý khi ngày nay, có rất nhiều người, trong đó có các bạn trẻ tham gia lễ hội bông hồng cài áo nhân mùa Vu Lan hiếu hạnh – dịp để những người con cài lên ngực mình những bông hoa tươi thắm, dù hồng hay trắng, cũng phải tự nhắc nhở mình rằng luôn nghĩ về mẹ cha, dù hiện tiền hay quá vãng. Để từ đó, phận làm con phải sống tốt, xứng đáng với bao hy sinh, vất vả, nhọc nhằn,



*Thật vui khi ngày nay có
nhiều tấm gương đẹp – những
đóa hoa tỏa ngát hương thơm
về chữ Hiếu, trong việc hiếu
kính, phụng dưỡng, chăm sóc
mẹ cha, ông bà.*

tình yêu thương vô bờ bến mà mẹ cha đã dành trọn cho ta. Lời Phật dạy trong bài *Kinh Thiện Sinh*, đã chỉ rõ người con hiếu thảo phải kính cha mẹ với năm đạo đức, nhờ đó an ổn, không lo sợ gì: Một là phụng dưỡng, không để thiếu thốn; hai là trình báo và xin lời khuyên; ba là không chống điều cha mẹ dạy; bốn là không trái điều cha mẹ làm; năm là không cản tất cả chánh nghiệp của cha mẹ làm (Trích “*Kinh Thiện Sinh*”, quyển *Kinh Phật cho người tại gia*, Thích Nhật Từ soạn dịch).

Thật vui khi ngày nay có nhiều tấm gương đẹp, những đóa hoa tỏa ngát hương thơm về chữ Hiếu, trong việc hiếu kính, phụng dưỡng, chăm sóc mẹ cha, ông bà. Không phải đợi đến ngày Vu Lan,

mà quanh năm, những người con, người cháu luôn bày tỏ sự tri ân và báo đáp ơn sinh thành, dưỡng dục của mẹ cha, ông bà, qua nhiều biểu hiện hình thức vào những dịp khác nhau, như ngày sinh nhật, ngày mừng thọ hay đơn giản là ngày gặp mặt hội tụ đông đủ các thành viên trong gia đình, với những lời dâng tặng, việc làm cụ thể, thiết thực mang đến sự chân thành, đượm tình, tôn vinh và ấm áp.

Nhân mùa Đại lễ Vu Lan báo hiếu PL.2567 - DL.2023, là một người con, chúng ta hãy thể hiện, bày tỏ những lời nói, những tình cảm chân thành nhất, để ngày lễ này thực sự có ý nghĩa cao quý và thiêng liêng. Nguyên chúc cho ông bà, cha mẹ hiện tiền của

chúng ta luôn được khỏe mạnh, bình an, được yêu thương bên con cháu. Dịp này cũng là ngày để ta vọng tưởng đến ông bà, tổ tiên, cầu huyên thất tổ - những người đã quá vắng, cầu cho họ được siêu sanh tịnh độ.

*Ân cha hơn núi lớn
Nghĩa mẹ hơn đất dày
Hy sinh lòng chẳng quản
Mà vẫn không nguôi ngoai.
Mẹ già hơn trăm tuổi
Vẫn thương con tám mươi.
Tình thương nào ngơi nghỉ,
Đến hơi thở cuối đời!*

(*Ân đức thứ 10*, Thích Nhật Từ trích dịch từ *Kinh Báo Ân Cha Mẹ*)

Kính chúc một mùa Vu Lan đậm ấm, đượm tình, thật ý nghĩa và trọn vẹn trong tình yêu thương và đức hiếu hạnh!



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoằng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoằng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI





Thiền sư Huyền Quang không những là một nhà tư tưởng lớn có danh tiếng thời Trần, tài giỏi, đức độ, học rộng, tinh thông Phật pháp, kế thừa nhị Tổ Pháp Loa lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm; mà còn là một nhà thơ của thế kỷ XIII - XIV. Ông đã để lại nhiều tác phẩm văn học, thơ thiền nổi tiếng như bài phú Vịnh chùa Vân Yên, Cúc hoa, Tảo thu, Nhân sự đề cứu Lan tỵ... góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn học nước nhà; đặc biệt là văn học Thiền Phật giáo thời Trần phát triển rực rỡ.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU CUỘC ĐỜI VÀ
TƯ TƯỞNG CỦA HUYỀN QUANG

ĐỀ TAM TỔ TRÚC

Tóm tắt: Huyền Quang (1254 -1334), ngài được phong là đệ tam Tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông vừa là nhà trí thức đỗ đạt quan trường, làm quan ở viện nội hàn dưới triều Trần, vừa là người tinh thông Phật pháp, cũng là một thi nhân nổi tiếng. Tuy nhiên, ông đã từ quan, xuất gia tu hành, sống cuộc đời giản dị, đạo hạnh, hết lòng phụng sự giáo hội. Huyền Quang cùng với các vị nổi tiếng thời Trần như: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông, Pháp Loa... đã góp phần làm hưng thịnh Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIII-XIV.

Từ khóa: Cuộc đời Huyền Quang, đệ tam Tổ Trúc Lâm, tư tưởng của Huyền Quang.

DẪN NHẬP

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, thời kỳ Lý - Trần là giai đoạn phong kiến Việt Nam phát triển cực thịnh về mọi mặt từ chính trị, kinh tế, quân sự, cho đến văn hóa, tư tưởng hết sức phong phú, đa dạng. Trong đó, Phật giáo nổi lên như một ngôi sao sáng, rực rỡ nhất trong các giai đoạn lịch sử Phật giáo nước ta thời trung đại. Đây là giai đoạn Đại Việt từng bước khẳng định chủ quyền dân tộc, độc lập, thống nhất, giang sơn thu về một mối; không những thống nhất về kinh tế - chính trị, mà còn từng bước độc lập về văn hóa - tư tưởng. Phật giáo cũng góp phần không nhỏ vào giá trị văn hóa dân tộc, đồng thời để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng dân chúng và vua quan triều đại Lý - Trần.

Đặc biệt vào thời nhà Trần, Phật giáo đã vươn lên một tầm cao mới, hòa nhập vào lòng dân tộc với tinh thần “*hòa quang đồng trần*”, đoàn kết một lòng chống giặc Mông-Nguyên, bảo vệ xã tắc. Đây là giai đoạn Phật giáo khẳng định giá trị của mình



Huyền Quang (1254-1334), ngài được phong là đệ tam Tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. (Ảnh: sưu tầm)

LÂM

TT. Thích Lệ Quang*

trong sứ mệnh “*phổ độ chúng sanh*”. Điểm nổi bật là hình thành nên “Phật giáo nhất tông”, tức Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm, đứng đầu là Trúc Lâm Đại Đầu Đà Trần Nhân Tông. Tông phái thiền Trúc Lâm đã góp phần làm nên lịch sử Giáo hội Phật giáo thời Trần nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung phát triển và gắn bó mật thiết với dân tộc, đó là một nền Phật giáo “*nhập thế tích cực*” sâu sắc nhất. Phật giáo thời Trần gắn liền với tên tuổi của những nhân vật nổi tiếng phát xuất từ sơn môn Yên Tử như: Viên Chứng, Phù Vân, Bão Phác, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang... Trong đó, ba vị Tổ Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang là đại diện tiêu biểu cho nền Phật giáo thời Trần phát triển và hưng thịnh. Đó là một nền giáo hội nhập thế, có liên hệ mật thiết với chính trị và xã hội. Tuy nhiên, nội dung bài viết này chỉ tập trung: Thứ nhất, tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của Huyền Quang; thứ hai, góp phần tìm hiểu về vấn đề bản thể luận, tu tập chứng ngộ và nhân sinh của Tam Tổ Huyền Quang.

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Thiền sư Huyền Quang, còn có tên gọi là Lý Tái Đạo 李載道. Có tài liệu gọi là Lý Tái Đạo, Lý Đạo Tái hay Lý Đạo Tái. Trước nhất, chúng ta tìm nguyên về nguồn gốc của chữ “Tái-載” hay chữ “Tài-載”. Theo *Hán-Việt Tự điển* của Thiều Chửu thì chữ “載” có hai âm: Một âm là “Tái” có nghĩa là: “1. Chở, nói về người thì gọi là Thừa, nói về xe thì gọi là tái, như Tái dĩ hậu xa - lấy xe sau chở về; 2. Nâng. Sức nâng nổi đồ gọi là Tái; 3. Đây rẫy, như oán thanh tái đạo - tiếng oan than đây đường...” [1]; còn một âm nữa đó là: “Tài” có nghĩa là: “năm, nhà Hạ gọi là tuế; nhà Thương gọi là Tự; nhà Chu gọi là niên; nhà Đường, nhà Ngô gọi là Tài” [2]. Do đó, theo ý kiến tác giả sử dụng chữ “Tái” đúng hơn là chữ “Tài”. Bởi vì, nghĩa của chữ “Tái” là chở, là đây, chứa đựng... mang ý nghĩa thiết thực, còn chữ “Tài” nghĩa là năm, không phù hợp. Tuy nhiên theo tác giả Thích Phước Sơn, dịch là “Tài”, không phải là “Tái” [3]. Sư Huyền Quang còn một tên gọi nữa đó là Lý Đạo Tái - 李道載 [4]. Tác giả Nguyễn Thị Huệ cũng cho rằng tên Ngài là Lý Đạo Tái [5]. “*Huyền Quang tên thật là Lý Đạo Tái quê ở Hương Vạn Tài...*”. Do đó, nhiều tài liệu liên quan đến Thiền sư Huyền Quang lại có nhiều cách gọi tên khác nhau; đồng thời về tên gọi thì giải thích theo cách hiểu dân gian, bởi “*Tổ nghe một hiểu mười,*

có tài như Nhan Hồi Á Thánh, nên được gọi là Tài Đạo 載道” [6].

Cuộc đời của Thiền sư Huyền Quang 玄光 gắn liền với những vàng hào quang huyền bí, mang đậm tính cách truyền thuyết và huyền thoại dân gian khi mới sinh ra. Người dân Đại Việt khi xưa, mỗi khi có việc gì khó khăn, cầu tự, sinh con, thường hay đến chùa Ngọc Hoàng van vái cầu nguyện. Sách Tam Tổ thực lục ghi rằng: “*Mẹ Tổ là Lê Thị, vốn là người đàn bà hiền đức, chiều chuộng chồng con, kính thờ cha mẹ chồng. Năm bà 30 tuổi mà chưa có con trai nối dõi, nên thường đến cầu nguyện chùa Ngọc Hoàng. Chùa này cầu nguyện thường được linh ứng*” [7]. Một hôm, Lê Thị đến núi Chu Sơn hái thuốc, vừa tới chùa Ma Cô Tiên thì gặp lúc trời hè nắng gắt, bà liền nghỉ dưới bóng chùa... chớp mắt mơ màng, bà bỗng thấy một con khỉ lớn, đầu đội mũ triều thiên, mình mặc áo hoàng bào, ôm mặt trời hồng ném vào lòng bà. Sau đó, về nhà Lê Thị mang thai, đến năm Giáp Dần (1254), Lý Tái Đạo sinh ra, có tia sáng mờ ảo, mùi hương thơm phức, người ta gọi đó là đứa hài đồng có mùi hương thanh tịnh. Tương truyền trong giấc mơ của Thiền sư Tuệ Nghĩa, Đức Phật bảo ngài A Nan tái sinh trở lại làm Thiền sư Huyền Quang: “*Người hãy tái sinh làm pháp khi Đông độ, và phải nhớ lại duyên xưa*”. Tuy nhiên, trước lúc Thiền sư Huyền Quang sinh ra, bà Lê Thị mang thai mười hai tháng mà bà không chuyển động được, nghi là mắc bệnh nên uống thuốc để phá thai nhưng thai vẫn không hư. Khi Huyền Quang sinh ra, tướng mạo lại là một đứa trẻ khô ngô, cứng cáp. Đến tuổi đồng ấu, thể mạo dị thường, có chí của bậc trác việt vĩ nhân, cha mẹ đều yêu thương dạy cho học nghề. Theo sách Tam Tổ thực lục, sư Huyền Quang sinh sống ở phía Đông Nam chùa Ngọc Hoàng, làng Vạn Tài, thuộc hạ lưu sông Bắc Giang. Đến năm Hồng Đức (1470 -1479), nơi này đổi thành huyện Gia Định, xã Vạn Tư.

Tổ tiên của Thiền sư Huyền Quang mấy đời đều làm quan, phục vụ triều đình thời Lý - Trần. Thi Tổ của ông là Lý Ôn Hòa, từng làm quan dưới triều Lý Thân Tông (1128-1138), giữ chức vụ là quan Hành khiển. Tổ phụ của thiền sư Huyền Quang là Tuệ Tổ cũng tham gia, công hiến sức mình cho triều đình đánh đuổi giặc Chiêm Thành và đến đời Huyền Quang cũng nối chí hướng tổ tiên theo nghiệp khoa bảng ra làm quan phục vụ triều đình dưới thời vua Trần Thánh Tông.



Tông phái thiền Trúc Lâm đã góp phần làm nên lịch sử Giáo hội Phật giáo thời Trần nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung phát triển và gắn bó mật thiết với dân tộc, đó là một nền Phật giáo “nhập thế tích cực” sâu sắc nhất. (Ảnh: Jerry Ritzow)

Huyền Quang là người có khí chất thông minh, học giỏi, năm 20 tuổi đã đỗ thi Hương. Tuy nhiên, Lý Tái Đạo không được chọn ra làm quan vì triều đình lúc này chọn người đỗ đạt bậc đại khoa. Vì vậy phải đợi đến kỳ thi Hội, ngài mới thi đỗ thủ khoa, được chọn vào làm quan ở viện nội hàn và được vua Trần Thánh Tông chọn làm phò mã gả công chúa Liễu Nữ, cháu của An Sinh Vương, nhưng ông từ chối. Huyền Quang từng được vua chọn tiếp sứ giả phương Bắc, đối đáp lưu loát, trích dẫn nghĩa kinh một cách sâu sắc, văn chương hơn cả sứ Trung Quốc và các nước lân bang [8]. Mặc dù làm quan, nhưng tư tưởng, tinh thần của ông đã thấm nhuần tư tưởng Phật giáo. Theo sách Tam Tổ thực lục, Lý Tái Đạo làm quan khoảng 20 năm, đến 51 tuổi thì xin xuất gia của Thiền. Trong một lần cùng vua đến chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Phụng Nhãn, nhìn thấy Thiền sư Pháp Loa đang thuyết pháp, ông liền nhớ lại duyên xưa mà than rằng: “*Làm quan thì lên đảo Bồng, đắc đạo đến Phổ Đà, trên*

cõi nhân gian là Tiên, cảnh giới Tây phương là Phật, phú quý vinh hoa nào khác lá vàng mùa thu, mây trắng ngày hạ, há nên lưu luyến mãi mãi!” [9]. Nhân đó, ông xin phép từ quan, xuất gia, lấy đạo hiệu là Huyền Quang.

Mặc dù ông xuất gia ở tuổi trung niên, nhưng lại là người có khí chất của một bậc tu hành chân chính, một vị lãnh đạo giáo hội tương lai. Huyền Quang được chọn làm phụ tá bên Tổ Trần Nhân Tông, cùng Trần Nhân Tông và Pháp Loa đi khắp nơi thuyết giảng Kinh Phật. Trần Nhân Tông còn ban cho Huyền Quang tòa trầm hương để giảng cho đồ chúng và giao trọng trách soạn các sách về Phật học như: Chư phẩm kinh, Công văn tập, Thích khoa giáo... Trần Nhân Tông thường nói: “*Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn thì không thể thêm hay bớt một chữ nào*” [10]. Sư Huyền Quang phụng mệnh vua trụ trì chùa Vân Yên, núi Yên Tử, sau đó Huyền Quang trụ trì chùa Tư Phúc ở núi Côn Sơn và xây

dựng tòa tháp Cửu phẩm liên hoa, một tác phẩm nghệ thuật có giá trị về lịch sử và thẩm mỹ thế kỷ XIV. Năm 1317, Huyền Quang chăm sóc Thiền sư Pháp Loa ở viện An Lạc và được trao truyền y bát của Trần Nhân Tông từ tay đệ nhị Tổ Pháp Loa và trở thành vị đệ tam Tổ, tiếp nối thiền phái Trúc Lâm Yên tử.

Huyền Quang không những là một Thiền sư, một vị lãnh tụ của Giáo hội Trúc Lâm, mà còn là một thi sĩ nổi tiếng thời Trần, trong làng thơ Việt Nam nói chung. Các nhà phê bình như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú đều khen thơ ông chứa đựng chất trữ tình, “ý thơ tinh tế”, “lời thơ phóng khoáng”. Tác phẩm hiện còn lại bài phú Nôm vịnh chùa Vân Yên và thơ chữ Hán Ngọc Tiên tập. Ngoài những tập thơ, còn có các trước tác khác như: Chư phẩm kinh, tuyển tập các kinh thiết yếu hàng ngày, Công văn tập: các bài sớ văn, điệp dùng trong nghi lễ tán tụng, Thích khoa giáo: tập sách giáo khoa, thư từ tiếp sứ thần... Tuy nhiên, một số tác phẩm đã thất lạc.

Ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334), Thiền sư Huyền Quang viên tịch tại chùa Côn Sơn. Đến ngày 24, người dân làng Vạn Tải mới hay tin, nên dân chúng ở đây lấy ngày này làm ngày kỵ giỗ của Thiền sư Huyền Quang. Kính trọng trước tài năng, đức độ phụng sự giáo hội của Thiền sư, vua Minh Tông ban lệnh xây tháp và cúng dường tịnh tài để lo việc tang sự, đồng thời ban thụy: Trúc Lâm thiền sư đệ tam đại, đặc phong tự pháp Huyền Quang tôn giả [11]. Thiền sư Huyền Quang trụ thế 81 tuổi, xuất gia năm 51 tuổi và làm quan được 20 năm.

TƯ TƯỞNG CỦA THIỀN SƯ HUYỀN QUANG Về bản thể luận

Trong quan niệm về bản thể, Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ đã dùng nhiều khái niệm, phạm trù để chỉ cho bản thể, như: “thể”, “diệu thể”, “tâm”, “tâm thể”, “chân tâm”, “pháp tính”, “chân như”, “như như”, “Phật tính”... Còn ở vua Trần Nhân Tông thì ông đã dùng nhiều phạm trù “bản”, “tâm”, “giác tính”, “bồ đề”, “chân như”, “lòng trong sạch”, “gia phong”..., để nói về cái bản thể của vạn pháp. Thiền sư Pháp Loa đưa ra khái niệm “tính”, “chân tính”, “bản tính” là bản thể của vạn vật, không thể dùng ngôn ngữ (ngôn ngữ đạo đoạn), tư duy bình thường của con người mà nhận thức, bàn luận, phải trải qua quá trình tu tập thiền định, tịnh giới, thì mới kiến tính. Sư Pháp Loa viết “người học Phật pháp

trước phải chú trọng đến vấn đề thấy tính - 夫学佛之流先须见性” [12].

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa quan điểm của các bậc thầy trước đó, Thiền sư Huyền Quang đưa ra quan niệm riêng của mình về bản thể. Huyền Quang cho rằng trong vũ trụ, vạn vật rất phong phú, đa dạng, biến chuyển, thay đổi muôn hình vạn trạng, nhưng tất cả đều bắt nguồn từ một dòng chảy, đó là bản thể. Bản thể ở con người, theo ông đó là “tính ta”, “Bụt thực”, “chân như”, “Phật tính”. Bản thể là một thực tại duy nhất, chân thực, không sinh không diệt, xa lìa hai cực đoan tốt - xấu, nhân ngã, bỉ thử, không cấu, không tịnh... Đó là thể tính tròn đầy, mà người tu theo Đạo Phật dốc lòng hướng đến chứng ngộ Niết bàn. Con người vì bị mây vô minh, phiền não trần lao làm che mờ ánh sáng tuệ giác của chính mình. Nhưng thiền sư Bách Trượng người Trung Hoa từng nói: “Tâm mình nếu thông suốt, thì mặt trời trí tuệ tự nhiên mà sáng tỏ”. Huyền Quang cho rằng chân tính chính là bản thể, thì không thể nghĩ bàn, suy nghĩ, bàn luận; vì vậy con người cần phải có quá trình tu tập thiền định, “phản quang tự kỷ bốn phần sự”, tức là phải nhìn lại trong tâm mình, nhận biết có “tính thực” nơi mình, rũ bỏ mọi sự phồn hoa, “lấy chôn thiên môn làm cửa nhà”, dọn dẹp tham, sân, si trong tâm thì “Bụt thực” sẽ hiện tiền. Trong bài Phú vịnh chùa vân yên (詠雲煙寺賦), ông viết:

“Rũ không thay thấy ánh phồn hoa,
Lấy chôn thiên lâm làm cửa nhà,
Khuya sớm sáng chong đèn Bát nhã
Hôm mai rửa sạch nước ma-ha.
Lòng thiền vàng vạc trắng soi giai,
Thế sự hiu hiu gió thổi qua.
Cốc được tính ta nên Bụt thực
Ngại chi non nước cảnh đường xa” [13].

Quan điểm của Huyền Quang rất rõ ràng, thể hiện sự riêng biệt trong nhận thức của ông về bản thể con người chính là “tính ta”, “Bụt thực”. Phật chính là tâm trong sáng, không tùy vết trong lòng và đó cũng là “bản thể” vốn có của vạn pháp xưa nay. Ông sử dụng ngôn từ “tính ta” hay “Bụt thực” rất gần gũi với ngôn ngữ dân gian người Việt. Chữ “Bụt” theo dân gian thường để chỉ “Phật”; “Phật” chính là “bản thể”, “bản thể” cũng chính là “Phật” hay “Bụt”. Khác với quan điểm của các vị tiền bối thường dùng từ Hán Việt như: “chân như”, “Phật tính”, thì Huyền

Quang sử dụng từ mang nghĩa Việt để diễn tả bản thể theo cách hiểu của người Việt mà không làm mất đi ý nghĩa của nó.

Vấn đề tu tập chứng ngộ

Trong vấn đề tu tập, chứng ngộ của Huyền Quang, ông cũng đề cao vai trò của giới luật và thiền định là cốt lõi của quá trình tu luyện để chứng đạt giác ngộ thiền. Theo ông, giữ giới để ngăn ngừa sự xâm nhập của dục vọng vào tâm mình, ngăn chặn sự sinh khởi của tâm tham, sân, si, phiền não. Giới là nền tảng căn bản để đạt đến sự chứng ngộ Niết bàn; người tu hành muốn chứng đạo thì không thể không thụ giới. Trần Thái Tông cũng từng khuyên người tu hành phải lấy giới luật làm đầu. Trong *Khóa Hư Lục*, ông đã viết năm điều giới để khuyên người tu như: “*Văn răn giới sát sinh, văn răn giới trộm cắp, văn răn giới ham sắc, văn răn giới vọng ngữ, văn răn giới uống rượu*” [14]. Trần Thái Tông quan niệm giới là bước đầu để tiến đến thiền định và chứng đạo tuệ giác. Còn lối tu tập của Huyền Quang là “tiệm tu” sau đó là “đốn ngộ”, có nghĩa nếu muốn duyên, không vương bận, không lo lắng điều gì, thì tâm hồn sẽ thanh tịnh, không bị ràng buộc, con người sẽ sống hồn nhiên, thanh thoát. Trong bài thơ Diên Hựu tự (延祐寺), Huyền Quang viết:

“萬緣不擾城遮俗
半點無憂眼放寬。

Dịch nghĩa:

Ngàn mối duyên không khuấy nhiễu là bức thành che niềm tục

Không còn lo lắng thì tâm mắt được mở rộng [15].

Lối tu này có phần khác biệt với quan điểm tu tập của thiền sư Pháp Loa, xem quá trình tu luyện để chứng đạt thì phải trải qua bốn bước: kiến tính 見性, tịnh giới 淨戒, thiền định 禪定, tuệ giác 慧覺. Nghĩa là phải thấy được bản tính chính mình, nhận diện chính xác, sau đó giữ gìn, ngăn chặn mọi sự xâm nhập của tài sắc, danh lợi, dục vọng, phiền não từ bên ngoài vào, đồng thời chuyên tâm tu tập thiền định để tâm mình ngày càng trong sáng, trí tuệ phát khởi.

Trong việc tu tập, Huyền Quang khuyên mọi người nhận thức rõ chân tướng của sự vật vốn có tính chất tương đối, bản chất của sự vật hiện tượng là vô thường, vượt qua sự phân biệt, đối đãi, giữa phải và trái, giữa tốt và xấu, thì khi đó sẽ không còn “nhị kiến”, không còn phân biệt giữa “ma” và “Phật”;

“ma và Phật” chỉ là khái niệm, tên gọi, nếu chúng ta chấp vào đó sẽ đưa đến sự chấp thủ, khổ đau. Huyền Quang cho rằng nếu không còn phiền não, tham, sân, si thì “Phật” hay “ma” đều như nhau, chẳng qua là do con người phân biệt, vọng niệm. Ông viết:

參透是非平等相

魔宮佛國好生觀

Hiểu rõ phải trái là như nhau

Thì cung ma cõi Phật chẳng khác gì! [16]

Huyền Quang còn thể hiện sự chứng ngộ, đạt đạo thông qua giai thoại đối đáp giữa đệ nhị Tổ Pháp Loa và Huyền Quang, nhằm kiểm chứng sự chứng ngộ đạo lý “thiền”; đó là một trong những phương pháp “dĩ tâm ấn tâm” bắt nguồn từ các thiền phái Trung Hoa như: Lục tổ Huệ Năng, phái Lâm Tế, phái Tào Động, phái Vân Môn... Các thiền sư Việt Nam cũng trên tinh thần đó, đối thoại, đối đáp, để tìm ra người “ngộ lý thiền”, đồng thời truyền “tâm ấn”, kế thừa dòng thiền. Trong giai thoại đối đáp giữa Pháp Loa và Huyền Quang bên giường bệnh, Pháp Loa đã nhận ra Huyền Quang là người có thể truyền trao y bát và tâm kệ của sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông để làm Tổ thứ ba, kế thừa dòng phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. Trong *Tam Tổ thực lục* ghi rằng, một hôm Huyền Quang đến thăm bệnh Pháp Loa, ngài hỏi:

“Ngủ với thức là một chưa?”

Pháp Loa đáp: “Ngủ với thức là một, là khi y không bệnh”.

Ngài hỏi: “Bệnh với không bệnh đã là một chưa?”

Pháp Loa đáp: “Bệnh cũng chẳng can gì đến y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì đến y” [17].

Qua đó cho thấy, quan niệm về hai mặt đối lập, sống - chết; ngã - sở; thật - giả; tốt - xấu, không gian - thời gian; tồn tại - không tồn tại, bệnh - không bệnh... chỉ là phương diện của một thực thể. Thực tại vốn không sinh không diệt, người nào nhận ra được thực tại tuyệt đối nơi chính bản thân thì đạt đạo, giác ngộ, giải thoát. Đối với người tu thiền nói riêng, người tu theo Đạo Phật nói chung, nếu chưa chứng ngộ thực tại hay bản thể thanh tịnh, mà Huyền Quang gọi là “tính ta”; “bụt thực”... thì những bàn luận về thực tại chỉ là lời nói suông, lý thuyết của một ngôn ngữ, có thể đưa người khác đến sự lầm lạc. Cốt lõi của Phật giáo là sự chứng ngộ thực tại, chứ không phải là thu thập kiến thức từ bậc thầy một cách giáo điều, máy móc.

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa quan điểm của các bậc thầy trước đó, Thiền sư Huyền Quang đưa ra quan niệm riêng của mình về bản thể. Huyền Quang cho rằng trong vũ trụ, vạn vật rất phong phú, đa dạng, biến chuyển, thay đổi muôn hình vạn trạng, nhưng tất cả đều bắt nguồn từ một dòng chảy, đó là bản thể. Bản thể ở con người, theo ông đó là “tỉnh ta”, “Bụt thực”, “chân như”, “Phật tính”. Bản thể là một thực tại duy nhất, chân thực, không sinh không diệt, xa lìa hai cực đoan tốt - xấu, nhân ngã, bỉ thử, không cấu, không tịnh... Đó là thể tính tròn đầy, mà người tu theo Đạo Phật dốc lòng hướng đến chứng ngộ Niết bàn.

Vấn đề nhân sinh

Trong cuộc đời mình, Huyền Quang đã trải qua bao thăng trầm từ lúc làm quan cho đến khi trở thành đệ tam Tổ Trúc Lâm, ngài gặp nhiều khó khăn, thế sự nhân tình, trong đó có câu chuyện về nỗi oan “Thị Bích”, thật giả khó phân, thói đời đen bạc, con người vì danh lợi tiền tài, đánh mất tình nghĩa; lúc khó khăn thì không ai đến thăm hỏi, nhưng khi đã đạt công danh, thân phận rõ ràng thì ai cũng muốn kết bạn, làm anh em. Huyền Quang nhận thấy sự giàu sang của con người như mây nổi bồng bềnh, còn ngày tháng thì như thoi đưa, nước chảy, thúc giục con người, sự già chết, vô thường, đè nặng trên đầu mỗi người. Trong bài *Tặng sĩ đồ tử đệ*, Huyền Quang viết:

富貴浮雲遲未到
光陰流水急相催

Phú quý phù vân trì vị đáo

Quang âm lưu thủy cấp tương thôi [18].

Vì vậy, ông đã có ý định từ quan, không muốn sống cuộc đời tranh giành địa vị chốn quan trường, chạy theo giàu sang, phú quý của nhân sinh. Ông sớm

giác ngộ lý vô thường, duyên sinh, vô ngã của nhà Phật; muốn ẩn mình sống cuộc đời thoát tục nơi núi rừng, uống trà, hóng gió, ngồi thiền... với một tâm hồn thanh tịnh:

何如小隱林泉下

Chi bằng ở ẩn nơi rừng suối

一榻松風茶一杯。

Một chén trà đầy với gió thông.

Mặc dù, quan điểm của Huyền Quang muốn “quên mình, quên đời, quên hết tất cả” nhưng trách nhiệm gánh vác Giáo hội Trúc Lâm còn nặng trên vai, nhất là trách nhiệm giáo hóa nhân sinh, nổi ngọn đèn Tổ, “truyền đăng tục diệm”, tiếp nối thiền phái Trúc Lâm. Huyền Quang là người có tài, giỏi về học thuật, thường giúp Trần Nhân Tông trong việc soạn sách, trước tác kinh sách Phật giáo; đồng thời phụ tá Pháp Loa suốt 22 năm trong việc quản lý giáo hội. Huyền Quang chính thức kế vị Pháp Loa chỉ có bốn năm; song, ông vẫn chèo lái con thuyền Trúc Lâm duy trì, hoạt động, phát triển và hưng thịnh ở cội nguồn Thiền phái vùng núi Yên Tử. Tuy nhiên, Huyền Quang luôn canh cánh trong lòng, sợ không



làm tròn bổn phận, tự nghĩ mình tài hèn, sức mọn, không đủ sức phát triển giáo hội, mà còn làm cho hai ngài “Hàn Sơn, Thập Đắc” nổi giận. Ông muốn sống một cuộc sống ung dung, tự tại thanh nhàn, núi sông tĩnh mịch. Trong bài thơ Nhân sự Cứu Lan tự, ông viết:

德薄常慚繼祖燈

Đức mỏng hổ thẹn nối đèn tổ

空教寒拾起冤憎

Làm cho Hàn, Thập nổi căm hờn.

爭如逐伴歸山去

Thôi thì theo bạn về non núi

疊嶂重山萬萬層.

Núi cao che khuất ngàn ngàn tầng [19].

KẾT LUẬN

Thiền sư Huyền Quang không những là một nhà tư tưởng lớn có danh tiếng thời Trần, tài giỏi, đức độ, học rộng, tinh thông Phật pháp, kế thừa nhị Tổ Pháp Loa lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm; mà còn là một nhà thơ của thế kỷ XIII -XIV. Ông đã để lại nhiều tác phẩm văn học, thơ thiền nổi tiếng như bài phú Vịnh chùa Vân Yên, Cúc hoa,

Tảo thu, Nhân sự đề cứu Lan tự... góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn học nước nhà; đặc biệt là văn học Thiền Phật giáo thời Trần phát triển rực rỡ. Nhìn lại suốt 30 năm phục vụ đạo pháp, Huyền Quang đã đóng góp to lớn về sức lực, trí tuệ trong việc đào tạo, giáo dục thế hệ Tăng Ni; hơn nữa là duy trì thiền phái Trúc Lâm phát triển hưng thịnh, để lại dấu ấn khó phai theo thời gian. Đó vừa là chôn Tổ, là chiếc noi tinh thần của Tăng Ni, Phật tử, vừa là nơi sinh hoạt tư tưởng một thời hào khí Đông A.

Chú thích:

* Thượng tọa Thích Lệ Quang - Trưởng ban Giáo dục Phật giáo Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

[1] Thiệu Chửu (1942), *Hán -Việt Tự điển*, Nxb. Đuốc Tuệ, tr.669

[2] Như trên.

[3] Thích Phước Sơn (dịch và chú) (1995), *Tam Tổ thực lục*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.79.

[4] Viện Văn học (1988), *Thơ Văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, tr.680

[5] Trần Thị Băng Thanh (chủ biên, 2001), *Huyền Quang - cuộc đời, thơ và đạo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr.22, 27

[6] Thích Phước Sơn (dịch và chú, 1995), *Sđđ*, tr.79.

[7] Thích Phước Sơn (dịch và chú, 1995), *Sđđ*, tr.78.

[8] Thích Phước Sơn (dịch và chú, 1995), *Sđđ*, tr.80.

[9] Thích Phước Sơn (dịch và chú, 1995), *Sđđ*, tr.129.

[10] Thích Phước Sơn (dịch và chú, 1995), *Sđđ*, tr.81.

[11] Thích Phước Sơn (dịch và chú, 1995), *Sđđ*, tr.89.

[12] Viện Văn học (1988), *Sđđ*, tr.663

[13] Viện Văn học (1988), *Sđđ*, tr.712

[14] Viện Văn học (1988), *Sđđ*, tr.93

[15] Viện Văn học (1988), *Sđđ*, tr.704

[16] Như trên.

[17] Thích Phước Sơn (dịch và chú, 1995), *Sđđ*, tr.55.

[18] Viện Văn học (1988), *Sđđ*, tr.697

[19] Viện Văn học (1988), *Sđđ*, tr.688.

Tài liệu tham khảo:

1. Doãn Chính (2013), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.

2. Doãn Chính - Trương Văn Chung (2008), *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.

3. Doãn Chính, Trương Văn Chung, Nguyễn Thế Nghĩa và Vũ Tinh (1998), *Đại cương lịch sử triết học phương Đông cổ đại*, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.

4. Thích Phước Sơn (1995), *Tam Tổ thực lục*, TP.HCM, Viện nghiên cứu Phật giáo Việt Nam ấn hành.

5. Trần Thị Băng Thanh (2001), *Huyền Quang- cuộc đời, thơ và đạo*, Nxb. TP.HCM.

6. Thiệu Chửu (1942), *Hán -Việt Tự điển*, Nxb. Đuốc Tuệ, Hà Nội.

7. Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội.



Thiểu dục - tri túc là phương pháp tu tập lâu đời trong Phật giáo. Ngày nay, phương pháp này có thể xem là giải pháp hữu hiệu để giải quyết tận gốc vấn đề ô nhiễm môi trường bởi nó giảm bớt ảnh hưởng của chủ nghĩa tiêu thụ, giáo dục hạn chế lòng tham và nuôi dưỡng lòng biết ơn.

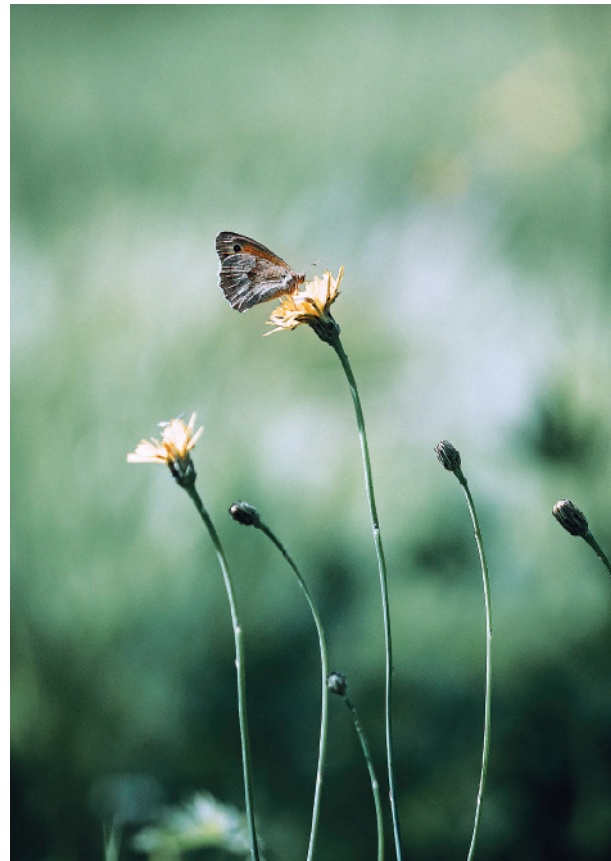
THIỂU DỤC TRI TÚC - MỘT GÓC NHÌN
VỀ CHỦ NGHĨA TIÊU THỤ VÀ

**BẢO VỆ MÔI
CỦA PHẬT**

Ngày nay, các quốc gia và tổ chức phi chính phủ trên thế giới không ngừng nỗ lực đưa ra các giải pháp giải quyết những vấn nạn xã hội nói chung, ô nhiễm môi trường nói riêng. Thế nhưng, tại sao những giải pháp đó chưa thật sự đạt được hiệu quả như mong đợi. Theo quan điểm của người viết, các giải pháp được đưa ra chỉ giải quyết vấn đề ngọn của vấn đề, mà chưa tác động đến căn nguyên, ở đây cụ thể là lòng tham con người.

Thiếu dục - tri túc là phương pháp tu tập lâu đời trong Phật giáo. Ngày nay, phương pháp này có thể xem là giải pháp hữu hiệu để giải quyết tận gốc vấn đề ô nhiễm môi trường bởi nó giảm bớt ảnh hưởng của chủ nghĩa tiêu thụ, giáo dục hạn chế lòng tham và nuôi dưỡng lòng biết ơn. Lòng tham là thứ đang thừa thãi và lòng biết ơn là thứ vô cùng thiếu trong xã hội hiện nay. Chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp những hình thái của lòng tham: vì lòng tham mà con người tận diệt tài nguyên thiên nhiên, vì lòng tham lợi nhuận mà sẵn sàng để lại những ảnh hưởng nghiêm trọng đối với môi trường... thiếu đi lòng biết ơn nên con người không có cảm giác tri ân môi trường trong lành, tri ân hàng cây xanh, tri ân một nguồn nước sạch. Lòng tham là nguyên nhân nội tại dẫn đến sự bành trướng của chủ nghĩa tiêu thụ và ô nhiễm môi trường.

Trong bài viết này, người viết hy vọng chỉ rõ căn nguyên vấn đề và những phương pháp thực hành thiếu dục tri túc theo Kinh tạng Pāli, cùng cách nhìn mới để góp phần hạn chế tầm ảnh hưởng của chủ nghĩa tiêu thụ với những tác động xấu đến môi trường.



Thiếu dục tri túc là phương pháp giáo dục tinh thần cũng như là một nếp sống mà Phật giáo đã xây dựng và thực hành trong hàng ngàn năm qua. Thông qua việc giáo dục về lòng tham cùng lòng biết ơn mà ở đó người con Phật thực hành trừ bỏ lòng tham, nuôi dưỡng biết ơn với những gì mình có, tận dụng và sử dụng chúng hợp lý.

TRƯỜNG GIÁO

ĐD. Thích Nhuận Sơn*



Phật giáo dạy nếp sống thiểu dục - tri túc tức là không phải con đường thiên về ép xác khổ hạnh và cũng không phải là con đường hưởng đến đắm say, hưởng thọ các dục lạc; mà đây là con đường Trung đạo: không thiên về một bên, để tiến đến sự an tịnh, đưa đến trí tuệ, giác ngộ và Niết bàn hay con đường chấm dứt khổ đau.

CÁC KHÁI NIỆM

Thiểu dục tri túc

Thiểu dục và tri túc là hai từ riêng lẻ mang đầy đủ ý nghĩa riêng biệt. Tuy nhiên, hai thuật ngữ này thường xuất hiện chung thành một cặp từ để bổ sung ý nghĩa, kiện toàn cho nhau.

Thiểu dục [P: Appiccha = appa + iccha; (appa: nhỏ, ít), (iccha: khao khát, điều ước, ham muốn)]. *Appiccha*: mong muốn ít hoặc không có mong muốn, dễ dàng hài lòng, khiêm tốn, bằng lòng [1]. Người ít dục là người được Đức Phật trình bày là người có tâm giống như biển lớn tham dục không thể thiếu đốt tâm họ, như người thợ giày với bào họ làm da thành lớp bọc bảo vệ bàn chân cũng vậy là tham dục không thể xâm hại được tâm người ít dục [2].

Tri túc [P: Santuṭṭhi = Saṃ + tuṭṭhi; (Saṃ: tiền tố nhấn mang ý nghĩa nhấn mạnh), (tuṭṭhi: niềm vui, sự thích thú, sự hài lòng)]. **Santuṭṭhi** mang ý nghĩa hài lòng, mãn nguyện, thấy đủ [3]. Người biết đủ, là người có con mắt trí tuệ có thể nhìn đúng sự thật, con mắt thấu hiểu, biết rõ bản thân thật sự cần gì và cái nào chỉ là mong muốn của lòng tham.

Phật giáo dạy nếp sống thiểu dục - tri túc tức là không phải con đường thiên về ép xác khổ hạnh và cũng không phải là con đường hưởng đến đắm say, hưởng thọ các dục lạc; mà đây là con đường Trung đạo: không thiên về một bên, để tiến đến sự an tịnh, đưa đến trí tuệ, giác ngộ và Niết bàn hay con đường chấm dứt khổ đau.

Chủ nghĩa tiêu thụ

Thuật ngữ chủ nghĩa tiêu thụ hay chủ nghĩa tiêu dùng được cho là đã xuất hiện từ sau Thế chiến thứ hai, khi tiêu dùng được xem là then chốt của xã hội phương Tây và việc tiêu dùng là sự tái thiết sau thời gian chiến tranh kéo dài. Khuynh hướng này có nguồn gốc thế kỷ thứ XVIII, khi sự thịnh vượng và sự dịch chuyển xã hội làm tăng lên số người có thu nhập cao dành cho tiêu dùng. Sự thay đổi nay bao gồm việc quảng cáo hàng hóa cho cá nhân thay vì hộ gia đình, chức năng biểu tượng vị thế của hàng hóa thay vì chức năng sử dụng đơn thuần. Thế kỷ XX tiếp tục là một giai đoạn nối tiếp lịch sử của chủ nghĩa tiêu thụ, trong số đó phải kể đến người sáng lập công ty Ford Motor - Henry Ford (1836-1947), về đây chuyện sản xuất hàng loạt, trả tiền nhân công cao và hạ giá thành sản phẩm cho người tiêu dùng - đã tạo thành thứ Fordism (chủ nghĩa Ford). Đây là bước ngoặt của chủ nghĩa tiêu dùng, từ tiêu dùng của tầng lớp quý tộc sang tiêu dùng hàng loạt.

Chủ nghĩa tiêu thụ là lý thuyết cho rằng: một quốc gia tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ với số lượng lớn sẽ có lợi cho nền kinh tế. Bên cạnh sự khuyến khích kinh tế phát triển nhanh chóng, đôi khi, chủ nghĩa tiêu thụ được gọi là một chính sách khuyến khích lòng tham vì nó thường ủng hộ việc mua các sản phẩm mới nhất mà không để ý quá nhiều đến nhu cầu sử dụng của bản thân và đây cũng là mặt tiêu cực của chủ nghĩa tiêu thụ.

ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC CỦA CHỦ NGHĨA TIÊU THỤ ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Trong những năm gần đây, môi trường luôn là đề tài tranh luận sôi nổi trên các phương tiện truyền thông. Rất nhiều giải pháp được đưa ra nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, góp phần tái tạo môi trường tự nhiên... Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng biến đổi khí hậu phần lớn xuất phát từ cách con người sử dụng tài nguyên thiên nhiên và do đó cách giải quyết vấn đề này là giải quyết vấn nạn chủ nghĩa tiêu thụ. Đặt trong bối cảnh xã hội hiện đại, chủ nghĩa tiêu thụ thường mang ý nghĩa tiêu cực, gây ảnh hưởng đến các giá trị truyền thống và tạo ra gánh nặng lên môi trường.

Ảnh hưởng tiêu cực đầu tiên phải kể thông qua khái niệm *Earth overshoot day* (Ngày Trái Đất quá tải) [4]. Trong hàng triệu năm tiến hóa của nhân loại,

chúng ta là thế hệ đầu tiên chứng kiến thời điểm mà lượng tài nguyên Trái Đất tạo ra hàng năm không đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất của con người hay được gọi là: *Earth overshoot day* (Ngày Trái Đất quá tải). Ngày này được tính là ngày con người sử dụng hết tài nguyên Trái Đất có thể tái tạo trong một năm. Năm 1971, ngày overshoot đầu tiên rơi vào ngày 25 tháng 12 và năm 2021, ngày này rơi vào ngày 29 tháng 7. Với tốc độ tiêu thụ như hiện tại, chúng ta cần tới 1,75 Trái Đất để duy trì lối sống của nhân loại.

Kể đến là ảnh hưởng của công nghệ sản xuất lên môi trường. Trong nền kinh tế mà năng lượng hóa thạch như dầu mỏ, khí đốt... chính là xương sống, việc sản xuất một lượng lớn hàng hóa tương đương với sự phát thải nhiều khí carbon, bởi khí carbon xuất hiện ở hầu hết các lĩnh vực công nghiệp. Nguồn năng lượng duy trì vận hành nền kinh tế vô cùng to lớn. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, phần lớn nguồn năng lượng sản xuất bắt nguồn từ nguyên liệu hóa thạch mà khi đốt sẽ thải ra khí carbon dioxide. Ước tính vào năm 2019, có tới 76% lượng khí nhà kính xuất phát từ lĩnh vực sử dụng năng lượng [5]. Trong đó, thời trang nhanh là ví dụ điển hình. Ước tính việc sản xuất một chiếc áo t-shirt làm từ polyester tương đương với phát thải ra 5.5 kg khí CO₂, hay tương đương với khí thải 0,6 gallon khí gas, hay khí thải khi đốt 5,9 pound than, hay khí thải khi đi chuyển 13 dặm Anh của một xe ô tô [6].

Ảnh hưởng thứ ba là trình trạng lãng phí thực phẩm. Không chỉ thời trang mà thói quen ăn uống vô độ cũng là một gánh nặng lên môi trường. Mức lãng phí lương thực trung bình đầu người trong khâu sản xuất ở châu Âu và Bắc Mỹ là 280 -300kg/năm. Ở Nam Phi và Đông Nam Á con số này là 120 -170kg/năm. Lượng lương thực bình quân đầu người bị lãng phí bởi người tiêu dùng ở châu Âu và Bắc Mỹ là 95-115kg/năm, trong khi đó con số này ở Bắc Phi và Đông Nam Á chỉ là 6 - 11kg/năm [7].

ỨNG DỤNG TRIẾT LÝ THIÊU DỤC TRỊ TỨC TRONG VIỆC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo Phật giáo, những nguyên nhân của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên sai lầm, các hành động của con người chịu trách nhiệm cho việc này. Ba nguyên nhân sâu xa đó là: *tham (lobha)*, *sân (doshā)* và *si/ thờ ơ (moha)*, từ đó nổi lên vô số các nhánh

và biến thể của chúng: giận dữ và tàn ác, ghê tởm và ghen tị, tự phụ và kiêu ngạo, phù phiếm, và vô số quan điểm sai lầm khác [8]. Hành động sai này có thể thay thế bằng hành động khéo léo hơn để sử dụng đúng nguồn tài nguyên thiên nhiên có giới hạn. Gốc rễ của hành động khéo léo là: không tham,



Chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp những hình thái của lòng tham: vì lòng tham mà con người tận diệt tài nguyên thiên nhiên, vì lòng tham lợi nhuận mà sẵn sàng để lại những ảnh hưởng nghiêm trọng đối với môi trường... thiếu đi lòng biết ơn nên con người không có cảm giác tri ân môi trường trong lành, tri ân hàng cây xanh, tri ân một nguồn nước sạch. Lòng tham là nguyên nhân nội tại dẫn đến sự bành trướng của chủ nghĩa tiêu thụ và ô nhiễm môi trường.

không sân, không si. Tiêu dùng đúng là sử dụng các dịch vụ tự nhiên và các sản phẩm liên quan đáp ứng nhu cầu cơ bản, mang lại chất lượng cuộc sống tốt hơn. Đồng thời giảm thiểu việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, vật liệu độc hại cũng như phát thải chất thải và chất gây ô nhiễm trong vòng đời của dịch vụ sản phẩm (để không gây nguy hiểm cho nhu cầu của các thế hệ tương lai) [9].

Chủ nghĩa tiêu thụ đang truyền bá tư tưởng mọi người phải mua sắm không ngừng, từ đó dẫn tới nhiều hệ lụy như: làm việc kiệt sức, khai thác tận diệt tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường... Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự bành trướng của chủ nghĩa tiêu thụ là người tiêu dùng không xác định rõ được cái cần và điều mong muốn. Theo tháp nhu cầu Maslow [10], nhu cầu là những thứ thật sự cần thiết cho sự tồn tại như: thức ăn, nước uống, chỗ ở, không khí... Đạo Phật hướng đến sử dụng hết những thứ mình đang có, tận dụng hết khả năng của chúng mà không để lãng phí; lãng phí nhu yếu phẩm luôn là điều cấm kỵ trong Tăng đoàn thông qua việc hành trì giới luật. Phật giáo hướng những sự mong muốn đó vào hạnh nguyện cho người khác được hạnh phúc, bình an. Hạnh tùy hỷ là hạnh cần phải được nuôi dưỡng và phát triển trong mỗi người đệ tử Phật. Chủ trương của Phật giáo là tối thiểu hóa tiêu thụ và tối đa hóa hạnh phúc; quan điểm này đi ngược lại hoàn toàn với các nhà kinh tế học hiện đại. Việc phân biệt rõ đâu là cần và muốn là việc hết sức cần thiết. Những nhu cầu cần thiết cơ bản cho cuộc sống, sự tồn tại nếu vượt qua để thỏa mãn ham muốn hay lòng tham, dục vọng thì các vấn đề khác sẽ phát sinh - muốn. Muốn là có nhu cầu sở hữu những thứ những thứ thái quá hơn, tốt hơn, nhiều hơn nhu cầu cần. Nếu chúng ta không sở hữu quá những thứ chúng ta cần để thỏa mãn tham dục thì những vật chất đó sẽ đến được với những người thật sự cần nó cho sự sống, tồn tại của họ.

KẾT LUẬN

Nhìn một cách tích cực, chủ nghĩa tiêu dùng xuất phát từ việc kinh tế, khoa học và công nghệ phát triển dẫn đến giá thành các loại sản phẩm hạ xuống và việc tiếp cận càng mật hàng cũng trở nên dễ dàng. Tuy nhiên, cơ chế định giá đó không được tính hoặc không bao gồm chi phí của các thảm họa môi trường có thể diễn ra sau quá trình sản xuất, sử

dụng, tái chế... Do đó, mỗi khi đứng trước quyết định mua sắm một sản phẩm, hãy tự xem xét liệu có cần thiết hay không và liệu có thể đưa ra giải pháp thay thế bền vững hơn không. Đó là một trong những cách người tiêu dùng có góp phần cho xã hội phát triển bền vững và để cho thế hệ kế tiếp tươi sáng hơn.

Thiền dục tri túc là phương pháp giáo dục tinh thần cũng như là một nếp sống mà Phật giáo đã xây dựng và thực hành trong hàng ngàn năm qua. Thông qua việc giáo dục về lòng tham cùng lòng biết ơn mà ở đó người con Phật thực hành trừ bỏ lòng tham, nuôi dưỡng biết ơn với những gì mình có, tận dụng và sử dụng chúng hợp lý. Nhân rộng ra, đời sống hiện nay của nhân loại, lòng tham là căn nguyên dẫn đến sự bành trướng của chủ nghĩa tiêu thụ và là nguyên nhân chính của ô nhiễm môi trường.

Lòng tham lợi nhuận là vô hạn, thế nhưng tài nguyên thiên nhiên và môi trường là hữu hạn và chúng đã đến gần với giới hạn. Hãy có trách nhiệm với những gì mình mua, tối đa hóa giá trị sử dụng đồ dùng của bạn. Liệu có đáng để chúng ta chú ý đến những niềm vui lâu bền hơn, có ý nghĩa hơn thay vì sự hưng phấn nhất thời của việc mua sắm, liệu có xứng đáng để quan tâm đến môi trường và mọi người xung quanh mình hay không?

Chú thích

* ĐĐ. Thích Nhuận Sơn - Học viên Cao học khóa IV tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh

[1] T. W. Rhys Davids and William Stede Ph. D (1921 - 1925), *Pali-English dictionary*, Oxford: The Pali Text Society's, tr.57.

[2] Nikaya reading 5.0 (Đon San - Mai Thế Hùng, 2019) *Chuyện tiền thân IV, phẩm mười hai bài kệ 01, chuyện số 467*.

[3] T. W. Rhys Davids and William Stede Ph. D (1921 - 1925), *Pali-English dictionary*, Oxford: The Pali Text Society's, tr.677.

[4] Global Footprint Network, *Advancing the Science of Sustainability*.

link: data.footprintnetwork.org, ngày truy cập: 11/10/2022.

[5] Data: NOAA, ETHZ, Our world in Data, link: <https://www.climate.gov/news-features/understanding-climate/climate-change-atmospheric-carbon-dioxide#:~:text=Based%20on%20analysis%20from%20NOAA%27s,from%20the%20COVID%2D19%20pandemic>, ngày truy cập: 11/10/2022, ngày đăng: 23/6/2022.

[6] Randolph Kirchain, Elsa Olivetti, T Reed Miller and Suzanne Greene (22/9/2015), *Sustainable Apparel Materials*, Materials Systems Laboratory Massachusetts Institute of Technology Cambridge, tr.18-19.

[7] Ending Poverty, United Nations, tr.5

link: <https://www.un.org/en/sections/issues-depth/poverty>, ngày

truy cập: 14/10/2022, ngày đăng: 09/9/2020.

[8] Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (đồng chủ biên, 2019), *Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm, phát triển bền vững. Bài biết: Quan điểm của Phật giáo về việc sử dụng đúng đắn tài nguyên thiên nhiên để phát triển bền vững*, GS. TS. Rahul K. Kamble, Nxb Hồng Đức, tr.103.

[9] Sđđ, tr.107-198.

[10] Trong thời điểm đầu tiên của lý thuyết, Maslow đã sắp xếp các nhu cầu của con người theo 5 cấp bậc: Nhu cầu cơ bản (basic needs), Nhu cầu về an toàn (safety needs), Nhu cầu về xã hội (social needs), Nhu cầu về được quý trọng (esteem needs), Nhu cầu được thể hiện mình (self-actualizing needs). Sau đó, vào những năm 1970 và 1990, sự phân cấp này đã được các nhà nghiên cứu hiệu chỉnh thành 7 bậc và cuối cùng là 8 bậc: Nhu cầu cơ bản (basic needs), Nhu cầu về an toàn (safety needs), Nhu cầu về xã hội (social needs), Nhu cầu về được quý trọng (esteem needs), Nhu cầu về nhận thức (cognitive needs), Nhu cầu về thẩm mỹ (aesthetic needs), Nhu cầu được thể hiện mình (self-actualizing needs), Sự siêu nghiệm (transcendence). Hệ thống cấp bậc nhu cầu của Maslow thường được thể hiện dưới dạng một hình kim tự tháp, các nhu cầu ở bậc thấp thì càng xếp phía dưới.

Tài liệu tham khảo

1. Data: NOAA, ETHZ, Our world in Data,

link: <https://www.climate.gov/news-features/understanding-climate/climate-change-atmospheric-carbon-dioxide#:~:text=Based%20on%20analysis%20from%20NOAA%27s,from%20the%20COVID%2D19%20pandemic>, ngày truy cập: 18/3/2023, ngày đăng: 23/6/2022.

2. Đon San - Mai Thế Hùng, (2019), *Chuyện tiền thân IV, phẩm mười hai bài kệ 01, chuyện số 467*, Nikaya reading 5.0.

3. Ending Poverty, United Nations, tr.5

link: <https://www.un.org/en/sections/issues-depth/poverty>, ngày truy cập: 14/10/2022, ngày đăng: 09/9/2020.

4. Global Footprint Network, *Advancing the Science of Sustainability*.

link: data.footprintnetwork.org, ngày truy cập: 18/3/2023.

5. Thích Hậu Quán - Việt Dịch: Thích Vạn Lợi, Thích Hữu Chơn, Thích Giới Tường, Thích Minh Tạng, Thích Hạnh Tín, Lâm Nghiêp Hồng (2015), *Ít Muốn Và Biết Đủ*, Nxb Phật Đà Giáo Dục Đà Loan.

6. Randolph Kirchain, Elsa Olivetti, T Reed Miller and Suzanne Greene (22/9/2015), *Sustainable Apparel Materials*, Materials Systems Laboratory Massachusetts Institute of Technology Cambridge.

7. T. W. Rhys Davids and William Stede Ph. D (1921 - 1925), *Pali-English dictionary*, Oxford: The Pali Text Society's.

8. Venerable Narada (1933), *The Dhammapada: Pāli text & translation with stories in brief & notes*, Colombo-Sri Lanka.

9. Daw Mya Tin (translated, 1990), *The Dhammapada: Verses & Stories*, Editorial Committee, Yangon, Myanmar.

10. Kaba Aye (1998), *The Teachings of the Buddha (Higher Level, Vol. II)*, Ministry of Religious Affairs, Yangon, Myanmar: 1998.

11. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (đồng chủ biên, 2019), *Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm, phát triển bền vững. Bài biết: Quan điểm của Phật giáo về việc sử dụng đúng đắn tài nguyên thiên nhiên để phát triển bền vững*, GS. TS. Rahul K. Kamble, Nxb Hồng Đức.

12. Thích Minh Châu (2000), *Tiểu bộ kinh I*, VNCPHVN.

13. Thích Minh Châu (1993), *Trường bộ kinh I*, VNCPHVN.



“Trái hai mươi lăm năm, Ta hầu hạ Thế Tôn, Với thân nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình. Trái hai mươi lăm năm, Ta hầu hạ Thế Tôn, Với khẩu nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình. Trái hai mươi lăm năm, Ta hầu hạ Thế Tôn, Với ý nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình”. (Anh: suu tâm)

CUỘC ĐỜI TÔN GIẢ ĀNANDA TRONG KINH TẠNG

NIKK

Trên con đường hoàng hóa, Đức Thế Tôn độ được vô số đệ tử có duyên với Ngài có phẩm hạnh cao quý như: Sāriputta, Moggallāna, Mahākassapa, Anuruddhā, Upāli, Rāhula, Ānanda,... Đặc biệt, Tôn giả Ānanda được kinh điển khắc họa với những công hạnh nổi bật. Không những là đệ tử đa văn đệ nhất, ngài Ānanda còn hầu cận Đức Phật suốt hai mươi lăm năm. Ānanda còn đóng vai trò quan trọng trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất. Với đức tính khiêm cung sẵn sàng giúp đỡ mọi người, Ānanda cũng góp phần trong việc xin người nữ xuất gia thành lập Ni đoàn.

SỰ XUẤT GIA TU HỌC CỦA TÔN GIẢ ĀNANDA

Thời niên thiếu của Tôn giả Ānanda được ghi lại trong *Tiểu Bộ Kinh*: “Ngài sanh trong gia đình Thích-ca Amitedana. Vì các bà con nói Ngài sanh đem hoan hỷ cho gia đình, nên được đặt tên là Ānanda (Khánh Hỷ)” [1]. Tuy nhiên, có thuyết cho rằng Ānanda dịch Khánh Hỷ do sanh nhằm ngày Phật thành đạo. Sự kiện Ānanda xuất gia được Tiểu Phẩm ghi lại rằng: Khi Đức Phật ngụ tại Anupiyā nhiều vương tử của dòng dõi Sākya xuất gia noi theo gương Đức Thế Tôn, trong đó có đức vua Bhaddiya dòng Sākya, Anuruddha, Ānanda, Bhagu, Kimila, Devadatta, với thợ cạo Upāli người thứ bảy [2]. Những vương tử xuất gia với hảo tâm, từ bỏ những lạc thú trần gian tầm thường, noi theo gương hạnh Thế Tôn cầu đạo giải thoát.



Trong một lần, Ānanda trả lời câu hỏi của người chăn bò Moggallāna học từ Thế Tôn tất cả bao nhiêu bài Pháp, Ānanda từ tốn trả lời: “Ta nhận từ Đức Phật, Tám mươi hai ngàn pháp, Còn nhận từ Tỷ kheo, Thêm hai ngàn pháp nữa, Tổng cộng tám tư ngàn, Là pháp ta chuyên vận”.

ĀYĀ

Tỳ kheo Ni Thích Nữ Hạnh Liên

Đại Phật Sư có nói đến bảy nhân vật sinh cùng với Đức Phật, trong đó có Ānanda [3]. Thế Tôn thành đạo lúc ba mươi lăm tuổi dưới cội bồ đề. Hai năm sau, Thế Tôn trở về thăm kinh thành Kapilavatthu. Lúc này, Thế Tôn ba mươi bảy tuổi, nên chúng ta biết Ānanda xuất gia năm ba mươi bảy tuổi. Tuy nhiên, tác phẩm *Đức Phật Thích Ca Trong Phật Giáo Nguyên Thủy* của tác giả Vu Lãng Ba cho rằng: “*Ānanda nhỏ hơn Thích Tôn ba mươi tuổi... năm hai mươi tuổi xuất gia*” [4] nhưng chưa rõ tác giả căn cứ vào đâu? Đức Thế Tôn thế độ cho Ānanda xuất gia, còn Tôn giả Belatṭhasāsā [5] giáo thọ hướng dẫn cho Ānanda tu tập. Trên lộ trình tìm cầu chân lý giải thoát, Ānanda tinh tấn thực hành các thiện pháp, sau khi nghe bài thuyết pháp về ngũ uẩn của Puna Mantāni, Ānanda chứng được sơ quả [6].

TRỞ THÀNH THỊ GIẢ CỦA ĐỨC PHẬT

Trong hai mươi hai năm đầu sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài có vài vị thị giả mà Kinh còn kể lại như: Nāgasamāla, Nāgita, Upavāna, Sunakkhatta, Cunda, Sāgala, Meghiya, nhưng Thế Tôn không vừa ý [7]. Vào một dịp nọ, Đức Phật trú tại tịnh xá Kỳ Viên nói với các đệ tử: Ta nay đã già (năm mươi sáu tuổi) [8] cần có một thị giả hầu cận ta [9]. Tăng chúng nghe vậy, lần lượt xin phép Thế Tôn để được làm thị giả hầu cận Ngài. Đầu tiên là những bậc thượng thủ trong Tăng đoàn như: Sāriputta, Moggallāna,... chúng đệ tử ai ai cũng muốn được làm thị giả bậc đạo sư. Trước những lời thỉnh cầu của chúng đệ tử, Thế Tôn đều từ chối. Lúc ấy, Moggallāna vận dụng thần thông nên biết được ý của Thế Tôn chọn Ānanda làm thị giả. Thế nên, Moggallāna đến thỉnh Ānanda xin nhận nhiệm vụ thị giả hầu Phật [10].

Lúc đó, thay vì có tâm hãnh diện được chọn làm thị giả, Ānanda lại từ tốn thỉnh nguyện với Đức Phật. Trong *Kinh Tiểu Bộ* ghi lại rằng:

Một. Thế Tôn sẽ không ban cho con chiếc y mà chính Ngài đã nhận.

Hai. Thế Tôn sẽ không cho con đồ ăn khát thực của Ngài.

Ba. Thế Tôn sẽ không cho con ở cùng trong hương phòng.

Bốn. Thế Tôn sẽ không cho con cùng Ngài đi đến nơi Ngài được mời [11].

Bốn điều nêu trên được nói ra để tránh sự gièm pha của những vị phạm phu chưa đạt thánh quả

nghĩ rằng Ānanda vì lợi dưỡng nên làm thị giả của Đức Phật.

Ānanda lại xin Đức Phật thêm bốn đặc ân nữa:

Một. Xin Thế Tôn đồng ý đi đến những nơi mà con được mời.

Hai. Xin Thế Tôn tiếp kiến những vị khách phương xa ngay khi họ đến.

Ba. Xin Thế Tôn giải thích cho con bất cứ những điểm giáo pháp nào đối với con, cần được làm sáng tỏ.

Bốn. Xin Thế Tôn nói lại cho con tất cả những bài pháp ngài đã thuyết trong lúc không có sự hiện diện của con [12].

Trong nội dung bốn điều ưu tiên, Ānanda cầu từ Thế Tôn chỉ dạy những điều về pháp còn chưa thông suốt. Đặc biệt, Ānanda xin Đức Phật nói lại những bài pháp khi Ānanda không có mặt. Chính đặc ân đó nên sau này Ānanda đóng vai trò không thể thay thế trong đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất. Sau khi Tôn giả thỉnh nguyện, Thế Tôn đồng ý tám đặc ân trên, từ đây, Ānanda chính thức đảm nhận nhiệm vụ thị giả hầu cận Đức Phật.

VỊ THỊ GIẢ TẬN TỤY CỦA ĐỨC PHẬT

Suốt hai mươi lăm năm, Ānanda hầu cận túc trực bên Thế Tôn [13]. Hàng ngày, Ānanda đem tắm xia răng, rửa chân, đi theo Thế Tôn, quét phòng cho Thế Tôn. Ban đêm, Ānanda cầm đuốc và gậy đi quanh hương thất của Ngài ba lần để kiểm tra cũng như khi Phật cần gọi [14]. Tôn giả đã tự thuật lại vai trò thị giả hầu cận Thế Tôn qua những vần kệ:

*“Trải hai mươi lăm năm,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với thân nghiệp từ hòa,
Như bóng không rời hình.*

*Trải hai mươi lăm năm,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với khẩu nghiệp từ hòa,
Như bóng không rời hình.*

*Trải hai mươi lăm năm,
Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với ý nghiệp từ hòa,
Như bóng không rời hình”* [15].

Qua những vần kệ trên, chúng ta thấy rằng các vị thị giả hầu cận Thế Tôn trước đó, không ai có thể sánh



Ānanda không những góp vai trò trợ duyên để Thế Tôn thành lập Ni đoàn, mà còn đóng vai trò quan trọng trong đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất. (Ảnh: sưu tầm)

bằng Ānanda. Thế Tôn xác nhận Ānanda vị thị giả đệ nhất [16]. Ānanda hết lòng phụng sự Đức Phật như bóng không rời hình, ngay cả những lúc Đức Phật thiền hành hay giảng pháp,... Ānanda dần chuyển hóa thân, khẩu, ý trở nên từ hòa, khả ái. Trong đời sống hàng ngày, Ānanda được sự chỉ dạy tận tình từ bậc đạo sư của mình nên tứ oai nghi trang nghiêm. Mỗi khi Ānanda tiếp xúc với mọi người, ai cũng quý mến. Đức Thế Tôn tán thán Ānanda có bốn đức tánh kỳ diệu, hy hữu. Chúng Tỳ kheo, chúng Tỳ kheo Ni, chúng nam cư sĩ, chúng nữ cư sĩ đến yết kiến Ānanda sẽ được hoan hỷ vì yết kiến Ānanda, nếu Ānanda thuyết pháp họ lại càng hoan hỷ [17].

Bên cạnh đó, Ānanda vừa tế nhị lại vừa thông tuệ, Tôn giả biết đúng thời điểm hướng dẫn cho mọi người đều có cơ hội được gặp Phật: *“Nay đúng thời để các Tỳ kheo yết kiến Thế Tôn, nay đúng thời để các Tỳ kheo Ni, nay đúng thời để các nam cư sĩ, nay đúng thời để các nữ cư sĩ, nay đúng thời để các vua chúa, để các đại thần, để các ngoại đạo sư, để các đệ tử các ngoại đạo sư yết kiến Thế Tôn!”* [18]. Mọi người đến gặp Phật, nghe pháp, họ đều hưởng được pháp lạc không hề gặp bất cứ trở ngại nào.

Đôi khi, Ānanda hiểu ý từ Thế Tôn chỉ qua ánh mắt, có lần các vương tử Bodhi thành Phật thọ trai tại lầu đài Kokanuda, vì tôn kính Thế Tôn nên trải

tám vải thịnh Phật bước lên tám vải đi vào lầu đài, Thế Tôn im lặng không bước lên tám vải, vương tử Bodhi thịnh Phật tới ba lần. Khi ấy, Thế Tôn không nói chỉ nhìn sang đại đức Ānanda. Ngay lúc đó, Ānanda hiểu được ý từ Thế Tôn nói với vương tử Bodhi hãy gấp các tấm vải lại, Thế Tôn sẽ đi vào lầu đài thọ trai [19].

Ānanda tôn kính Thế Tôn hết mực, dù phải hy sinh thân mình để bảo vệ Như Lai, trước âm mưu của Devadatta cho voi uống rượu say hại Phật giành quyền lãnh đạo Tăng đoàn. Trong *Kinh Tiểu Bộ* ghi lại rằng, Ānanda thấy voi say đi về hướng Đức Phật để hại. Lúc ấy, Phật bảo các đệ tử hãy tránh xa tìm chỗ an toàn, Ānanda không nghe lời Phật, ra đứng trước mặt Thế Tôn dang tay ra nói lớn hãy để con voi này giết con trước tiên, Phật ra lệnh ba lần nhưng Ānanda vẫn không đi nên Phật dùng thần thông dời Ānanda về nơi an toàn. Đồng thời, Thế Tôn dùng tâm từ thuận phục voi dữ [20]. Đức hạnh Ānanda được đại chúng khen một việc làm hy hữu, đáng được tán dương.

Ānanda còn nổi tiếng với trí nhớ siêu phàm, nhờ thế, tất cả lời dạy của Đức Phật đều nhớ rõ một cách phi thường. Trong một lần, Ānanda trả lời câu hỏi của người chăn bò Moggallāna học từ Thế Tôn tất cả bao nhiêu bài Pháp, Ānanda từ tốn trả lời:

*“Ta nhận từ Đức Phật,
Tám mươi hai ngàn pháp,
Còn nhận từ Tỳ kheo,
Thêm hai ngàn pháp nữa,
Tổng cộng tám tư ngàn,
Là pháp ta chuyển vận”* [21].

Tôn giả Ānanda được Đức Thế Tôn gọi với tên “*Thủ kho chánh pháp*” [22] (Dhammabhandāgārika). Thử nghĩ, Ānanda có biết bao công việc, vừa đối nội, đối ngoại lại còn thị giả cho Thế Tôn, làm gì có thời gian để học nhớ hết tám mươi tư nghìn bài pháp. Qua đó cho thấy, Ānanda phải có một nghị lực ý chí phi thường, lòng kham nhẫn cùng với tâm chánh niệm mới có thể học thuộc lòng những bài pháp từ Thế Tôn. Trong những vị thánh đệ tử, Ānanda đáng được tôn xưng đa văn đệ nhất. Vào dịp nọ, Thế Tôn trú tại Jetavana tán thán Ānanda là vị Tỳ kheo tối thắng về năm phương diện: Đa văn, tâm tư cảnh giác, sức mạnh đi bộ, lòng kiên trì và sự hầu hạ chu đáo [23]. Với những phẩm hạnh đặc biệt, Ānanda xứng đáng để mọi người kính ngưỡng học hỏi.

HỖ TRỢ THÀNH LẬP NI ĐOÀN

Tôn giả Ānanda không những làm tròn nhiệm vụ thị giả, ngài còn có công trong việc trợ duyên cho nữ giới xuất gia, thành lập Ni đoàn. Sau lễ trà tỳ của đức vua Suddhodana, di mẫu Mahā Pajāpatī Gotamī đến bạch Thế Tôn xin xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Mahā Pajāpatī Gotamī xin Thế Tôn xuất gia lần thứ nhất, Phật liền từ chối ngay rồi đến lần thứ hai, thứ ba, Phật đều không nhận. Sau đó, Phật dẫn tăng chúng du hóa đến Vesālī [24]. Bà vẫn không nản chí và tập hợp năm trăm người nữ của bộ tộc Sākya, cạo tóc đắp y hoại sắc đi bộ đến Vesālī để xin Phật xuất gia. Mahāpajāpatī Gotamī với chân bị sưng, tay chân lâm bụi khổ đau, sâu mụn, nước mắt đầy mặt, khóc than, đứng ngoài cửa chính [25]. Lòng khao khát tìm cầu chân lý giác ngộ làm động lực khiến Mahāpajāpatī Gotamī quyết tâm trải qua gian khổ không một lời than thở. Qua đó thấy được hảo tâm xuất gia của bà cùng các nữ nhân tộc Sākya đáng được tán dương.

Lúc ấy, ngài Ānanda thấy bà Mahāpajāpatī Gotamī và biết được sự tình, cảm động nên đứng ra xin giúp cho bà cùng các người nữ tộc Sākya có thể xuất gia. Ānanda xin Đức Phật đến cả ba lần, nhưng Thế Tôn đều từ chối, cuối cùng Ānanda thưa với Đức Phật

rằng: “*Bạch Thế Tôn, sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả hay A-la-hán quả không?*” [26]. Thế Tôn trả lời câu hỏi Ānanda rằng: “*Trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả hay A-la-hán quả*” [27]. Vì sợ chưa đủ tính thuyết phục, Ānanda đưa thêm một lý khác rằng lệnh bà Mahāpajāpatī Gotamī người dưỡng nuôi Thế Tôn, cho bú sữa thay hoàng hậu Māyā [28]. Lời thỉnh cầu của Ānanda cho thấy sức học uyên bác cùng lập luận mang tính đầy thuyết phục.

Trước những lời thỉnh cầu của Ānanda, Đức Phật chấp nhận cho nữ giới xuất gia với điều kiện: “*Mahāpajāpatī Gotamī chấp nhận tám kính pháp, thời Gotamī có thể thọ cụ túc giới*” [29]. Vấn đề ở đây cần hiểu rõ, Đức Phật là bậc toàn giác, không cần phải đợi Mahāpajāpatī Gotamī thưa đến mấy lần hay Ānanda đứng ra xin xuất gia. Dù Mahāpajāpatī Gotamī không thưa, Thế Tôn vẫn sẽ cho người nữ xuất gia vì hạnh nguyện của Phật độ cho tất cả chúng sanh có duyên với Phật, trong đó có Tỳ kheo Ni. *Kinh Đại Bát Niết Bàn* ghi lại rằng: “*Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những Tỳ kheo Ni của Ta chưa trở thành những vị đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật... thành tựu Chánh pháp và tỳ pháp, sống chơn chánh, sống theo Chánh pháp*” [30]. Vì thời điểm chưa đến, Đức Thế Tôn chưa đồng ý cho Mahāpajāpatī Gotamī xuất gia còn Ānanda đóng vai trò trợ duyên để Đức Phật thành lập Ni đoàn.

Đức Phật sơ dĩ chưa đồng ý liền khi Mahāpajāpatī Gotamī xin xuất gia, có lẽ vì những mục đích sau: Thế Tôn thăm dò dư luận xã hội bấy giờ, bởi trước đó Đức Phật đi ngược lại truyền thống xã hội, cho giai cấp bần tiện đi xuất gia như Upālī thợ cắt tóc [31] hay Sunīta người quét rác,... vấp phải những làn sóng phản đối gay gắt từ xã hội và những quy định khắc nghiệt, cùng định kiến phân biệt giới tính nặng nề khiến phụ nữ bị đối xử tệ bạc. Thế nên, Tăng đoàn mới thành lập cần phải thận trọng, nếu cho người nữ xuất gia sợ rằng xã hội chống đối càng quyết liệt hơn. Phật đưa vị trí Tăng đoàn lên hàng đầu, sợ rằng làn sóng phản đối xã hội gây áp lực đến sự tồn tại của Tăng đoàn. Bởi Tăng đoàn tồn tại được nhờ đi khát thực, thọ nhận cúng dường thập phương dân chúng.

Đức Phật chế *Bát Kinh Pháp* với nội dung mục đích bảo hộ cho nữ giới, nghĩ đến tương lai xây dựng bờ đê cho một hồ nước lớn để nước không thể chảy qua. Cũng vậy, Thế Tôn vì nghĩ đến tương lai nên mới ban hành *Bát Kinh Pháp* cho các Tỷ kheo Ni đến trọn đời không vượt qua [32]. Thế Tôn cho người nữ xuất gia mang lại ý nghĩa quan trọng, qua đó nói lên tinh thần bình đẳng của đạo Phật. Học giả I.B. Horner nhận định rằng những gì Đức Phật làm cho giới phụ nữ “*rạng rỡ như một ngọn đèn sáng trong lịch sử tự do*”.

VAI TRÒ KHÔNG THỂ THAY THẾ TRONG KỶ KẾT TẬP KINH ĐIỂN LẦN THỨ I

Thuận theo quy luật vô thường, Thế Tôn nói với Ānanda rằng Như Lai sẽ diệt độ tại Upavattana ở Kusinnārā, trong rừng cây sa-la của dòng họ Mallā, giữa hai cây sa-la [33]. Ānanda nghe tin từ Thế Tôn liền sầu khổ, lặng lẽ đứng tựa cột cửa đứng khóc. *Kinh Đại Bát Niết Bàn* có chép: “*Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tự lo tu tập. Nay bậc Đạo Sư của ta sắp diệt độ, còn ai thương tưởng ta nữa!*” [34] cho thấy tình cảm Ānanda dành cho Thế Tôn thật sâu sắc, không thể diễn tả bằng lời. Ānanda ý thức được mình còn là bậc hữu học, cần phải nỗ lực tu tập.

Thế Tôn hay tin Ānanda sầu khổ nên gọi Tôn giả tới gần an ủi rằng: “*Ānanda chớ có buồn rầu, chớ có khóc than. Nay Ananda, Ta đã tuyên bố trước với người rằng mọi vật ái luyến, tốt đẹp đều phải sanh biệt, tử biệt và dị biệt*” [35]. Đức Phật gần nhập Niết-bàn còn để ý đến Ānanda, cho thấy Thế Tôn đặc biệt quan tâm đến vị đệ tử thân tín, cũng như an ủi tất cả những Tỷ kheo có mặt còn ở bậc hữu học. Vạn vật ở thế gian đều chịu sự chi phối của quy luật vô thường, Như Lai cũng vậy đủ duyên hợp, hết duyên tan. Hiểu được như vậy, mọi người chớ có sanh đau khổ. Trước khi nhập Niết-bàn, Thế Tôn sách tấn cho Ānanda: *Người là người tác thành công đức, không bao lâu sẽ chứng quả vô lậu* [36]. Mặc dù hầu cận Thế Tôn hai mươi lăm năm công đức không ai sánh bằng, Ānanda nếu không tinh tấn tu tập, Thế Tôn cũng không giúp được. Qua đó cho thấy, Đạo Phật mang tính nhân bản nhân văn sâu sắc, chúng ta tự làm bản thân trở nên thanh tịnh hay nhiễm ô cho dù Thế Tôn còn ở đời cũng không thể ban Thánh quả cho chúng đệ tử. Tuy nhiên, trong *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* ghi lại Đức Phật thọ ký

Ānanda, đời sau sẽ đặng làm Phật hiệu Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Như Lai [37].

Ānanda không những góp vai trò trợ duyên để Thế Tôn thành lập Ni đoàn, mà còn đóng vai trò quan trọng trong đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất. Duyên khởi để kết tập kinh điển là Trưởng lão Mahākassapa dẫn đoàn cùng với năm trăm vị Tỷ kheo tại Kusinārā, nghe một đạo sĩ lỏa thể trên tay cầm cành hoa Mạn-đà-la báo tin Đức Phật đã nhập Vô dư Niết-bàn bảy ngày trước đó [38]. Nghe vậy, các vị Tỷ kheo còn ở bậc hữu học cảm thấy đau khổ vì mất đi bậc đạo sư khả kính nên khóc lóc, sầu khổ. Những vị Tỷ kheo đã đoạn tận ái dục chế ngự tham ưu ở đời, hiểu được vạn pháp vốn vô thường có sanh ắt có diệt bậc đạo sư cũng như thế, nên đã an ủi các vị đang sầu khổ.

Lúc đó, Tỷ kheo lớn tuổi xuất gia Subhadda sanh tâm vui mừng trong hội chúng nói lên rằng: “*Này các vị, thôi đi! Chớ có buồn rầu, chớ có than vãn nữa. Chúng ta được hoàn toàn tự do rồi, chúng ta đã bị vị đại sa-môn ấy làm khó khăn rằng: “Điều này được phép cho các người, điều này không được phép cho các người.” Giờ đây, điều gì chúng ta thích chúng ta sẽ làm điều ấy, điều gì chúng ta không thích chúng ta sẽ không làm điều ấy*” [39]. Mahākassapa khi nghe điều đó, dùng thần lực chặn sóng âm lại không cho ai biết. Bởi đệ tử đối với bậc đạo sư hướng dẫn tâm linh cho mình vừa nhập Niết-bàn không biết ơn, lại nói điều này, nếu để lọt ra ngoài mọi người biết, ngoại đạo sẽ chê cười nói đệ tử của Như Lai không ra gì, ảnh hưởng đến uy tín Tăng đoàn. Qua câu nói của Subhadda, chúng ta thấy Subhadda thuộc hạng người thích sống phóng túng, buông lung, tự do theo thói đời tập khí thế gian còn nhiều. Mặt khác, Subhadda được xem như một thiện tri thức nhắc nhở cho trưởng lão Mahākassapa, cần phải trùng tuyên những lời dạy của Thế Tôn đem lại lợi lạc cho nhân loại, để chánh pháp trường tồn.

Sau ba tháng Đức Phật nhập Niết-bàn, trưởng lão Mahākassapa triệu tập cuộc họp tuyên chọn năm trăm vị để kết tập kinh điển, nhưng mới chọn được 499 vị A-la-hán và còn thiếu một vị. Đại chúng đề cử lên Ānanda, trong *Tiểu Phẩm* ghi lại rằng: “*Đại đức Ānanda này tuy còn là bậc hữu học nhưng không thể nào bị chi phối bởi tham, bởi sân, bởi si mê, bởi*

Ānanda hết lòng phụng sự Đức Phật như bóng không rời hình, ngay cả những lúc Đức Phật thiền hành hay giảng pháp... Ānanda dần chuyển hóa thân, khẩu, ý trở nên từ hòa, khả ái. Trong đời sống hàng ngày, Ānanda được sự chỉ dạy tận tình từ bậc đạo sư của mình nên tứ oai nghi trang nghiêm. Mỗi khi Ānanda tiếp xúc với mọi người, ai cũng quý mến.

sợ hãi. Và vị này thuộc lòng nhiều Pháp và Luật từ đức Thế Tôn” [40]. Ngài Ānanda làm thị giả thân tín túc trực hầu Thế Tôn hai mươi lăm năm, mặt khác Ānanda có trí nhớ siêu việt có thể trùng tuyên lại tám mươi bốn ngàn pháp [41] từ lời dạy Đức Phật nên được trưởng lão Mahākassapa đồng ý. Hội nghị diễn ra cả mùa mưa ba tháng tại thành Rājagaha, hang động Sattapaṇṇi (Thất Diệp), đức vua Ajatasattu - một vị đại hộ pháp đứng ra bảo trợ, chủ xướng là Trưởng lão Mahākassapa [42]. Khi ấy, Ānanda nghĩ rằng ngày mai đại hội sẽ diễn ra, bản thân chưa chứng quả A-la-hán. Chính động lực ấy, Ānanda càng quyết tâm tinh tấn thiền định, chánh niệm. Đến khi thân chuẩn bị nằm xuống và đầu chưa chạm gối, trong khoảnh khắc ấy, Ānanda tâm giải thoát các lậu hậu, không còn chấp thủ, đoạn tận tham ái, chứng đắc thánh quả A-la-hán [43]. Ānanda là người duy nhất chứng quả A-la-hán không nằm trong tứ oai nghi. Ngài Ānanda chính thức tham dự đại hội trùng tuyên chánh pháp của Thế Tôn.

Ngài Mahākassapa thông báo trước đại chúng: hãy lắng nghe, nếu thời điểm thích hợp cho hội chúng, tôi sẽ hỏi Upāli về Luật. Upāli nói trước đại chúng: Khi Mahākassapa hỏi tôi sẽ trả lời. Sau đó, Ānanda thưa đại chúng sau khi Thế Tôn nhập Vô dư Niết-bàn nói với tôi như vậy: “Này Ānanda, khi ta không còn, hội chúng nếu muốn có thể bỏ đi các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng” [44]. Lúc ấy, đại chúng

mới hỏi những điều nhỏ nhặt có thể bỏ những điều nào? Ānanda trả lời lúc đó không hỏi Thế Tôn nên bỏ điều nào. Nhân đây, Mahākassapa cương vị chủ tọa đứng ra cử tội Ānanda, trong Tiểu Phẩm ghi lại năm tội như sau:

Một, Ānanda không hỏi cho rõ Thế Tôn nên bỏ giới nào. Hai, Ānanda đập lên y của Thế Tôn trong lúc may vá. Ba, Ānanda cho người nữ đánh lễ nhục thân Thế Tôn trước tiên, khóc lóc làm lấm lem nhục thân Phật. Bốn, Thế Tôn đã gợi ý mấy lần nhưng Ānanda không thỉnh Phật kéo dài thọ mạng. Năm, Ānanda nỗ lực xin cho phụ nữ xuất gia [45].

Trước đó, đại chúng có những bàn tán về lỗi của Ānanda như: Thế Tôn khát nước và sai ông đi lấy nước đến ba lần thì Tôn giả Ānanda mới lấy nước, rồi lúc tắm liệm cho nhục thân Đức Thế Tôn lại để người nữ khóc lấm lem nhục thân Phật,... Những lời dị nghị đó, Mahākassapa không có mặt để chứng kiến. Nhưng để nhiếp chúng nên Mahākassapa cử tội Ānanda nhằm làm cho Ānanda được thanh tịnh, đồng thời khiến chúng không còn thấy lỗi của Ānanda nữa. Bây giờ, Ānanda thành tâm sám hối trước đại chúng, đủ tư cách lên pháp tòa trùng tuyên Pháp, bắt đầu bằng câu: “Tôi nghe như vậy...”. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất với hình thức trùng tụng lời Phật dạy bằng khẩu truyền, chứ chưa được chép lại trên giấy. Ngoài ra danh từ “Dhamma” dùng chung cho pháp và luật. Đại hội mang ý nghĩa

vô cùng to lớn, giới luật được đưa lên vị trí hàng đầu để nhiếp phục những Tỳ kheo nào phạm giới. Kinh tạng trùng tuyên truyền bá làm nền tảng để mọi người nương tựa, thực hành nhằm chuyển hóa thân tâm được thanh tịnh giác ngộ, góp phần làm cho chánh pháp trường tồn.

Đại Phật Sử ghi lại rằng, Trưởng lão Ānanda thọ một trăm hai mươi tuổi, khi biết bản thân còn sống thêm bảy ngày nữa, trưởng lão nói cho chúng đệ tử nghe. Thông tin lan nhanh đến hai bộ tộc Sakyan và Koliyan, hai bộ tộc với lòng tôn kính nên thỉnh nguyện Trưởng lão Ānanda viên tịch trên lãnh thổ của họ. Ānanda suy nghĩ không thể để vì ta mà gây ra hiềm khích xảy ra chiến tranh giữa hai vùng nên vào ngày thứ bảy Ānanda bay lên giữa sông Rohiṇī dùng thân thông đốt nhục thân. Xả lợi Ānanda rớt đều hai bên bờ sông Rohiṇī, dân chúng hai bên bờ sông đều khóc than thảm thiết [46].

KẾT LUẬN

Ngài Ānanda nhập diệt cách đây hai mươi lăm thế kỉ, nhưng đóng góp to lớn của Ānanda sống mãi cho đến ngàn năm sau. Ānanda làm tròn bổn phận thị giả hầu cận Thế Tôn, trải qua hai mươi lăm năm với thân, khẩu, ý từ hòa như bóng không rời hình. Hình ảnh Ngài Ānanda đầy đủ đức tính hy sinh nhưng cũng rất từ tốn, khiêm cung khắc họa trong lòng chúng ta. Ngài Ānanda còn đóng vai trò trợ duyên xin cho người nữ xuất gia thành lập Ni đoàn. Qua đó, chúng ta thấy Ānanda không nở thấy người khác chịu đau khổ, nên tận tình giúp đỡ, đó chính tinh thần mà sau này được gọi là đại thừa hành bồ tát đạo, không nghĩ đến lợi ích bản thân chỉ nghĩ lợi ích chúng sanh.

Hơn nữa, Ānanda đóng vai trò quan trọng trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, ngài cần mẫn siêng năng học thuộc lòng tám mươi tư nghìn pháp từ Thế Tôn, nên đại hội suy cử Ānanda trùng tuyên tạng Dhamma. Ngày nay, chúng ta cầm trên hai tay bản kinh để đọc, tụng những lời Phật dạy, mới biết công lao đóng góp to lớn của Ānanda. Học theo hạnh Tôn giả Ānanda, chúng con với tâm tôn kính hầu cận thầy tổ, người đã thể phát đồng thời hướng dẫn chúng con trên con đường đạo để có thể nắm được vị ngọt của chánh pháp.

Chú thích

- [1] *Tiểu Bộ Kinh*, tập II, tr.471.
[2] *Tiểu Phẩm*, tr.178.

- [3] *Đại Phật Sử*, tập 2, tr.34.
[4] *Đức Phật Thích Ca Trong Phật Giáo Nguyên Thủy*, tr.279.
[5] *Tiểu Bộ Kinh*, tập II, tr.203.
[6] *Sđđ*, tr.471.
[7] *Sđđ*, tr.471.
[8] *Sđđ*, tr.472.
[9] *Kinh Tiểu Bộ*, tập V, tr.112.
[10] *Sđđ*, tr.112.
[11] *Sđđ*, tr.112.
[12] *Sđđ*, tr.112.
[13] *Tiểu Bộ Kinh*, tập V, tr.113.
[14] *Tiểu Bộ Kinh*, tập II, tr.472.
[15] *Tiểu Bộ Kinh*, tập V, tr.113.
[16] *Trường Bộ Kinh- Kinh Đại Bản*, tr.229.
[17] *Kinh Trường Bộ, Đại Bát Niết Bàn*, tr.332.
[18] *Kinh Trường Bộ, Đại Bát Niết Bàn*, tr.331.
[19] *Tiểu Phẩm*, tập II, tr.50.
[20] *Kinh Tiểu Bộ*, tập VI, tr.16.
[21] *Kinh Tiểu Bộ*, tập II, tr.473.
[22] *Kinh Tiểu Bộ*, tập III, tr.503.
[23] *Kinh Tiểu Bộ*, tập II, tr.472.
[24] *Kinh Tăng Chi*, tập II, tr.342.
[25] *Sđđ*, tr.376.
[26] *Kinh Tăng Chi*, tập II, tr.378.
[27] *Sđđ*, tr.378.
[28] *Kinh Tăng Chi*, tập II, tr.378.
[29] *Sđđ*, tr.378.
[30] *Kinh Trường Bộ*, tr.307.
[31] *Tiểu Phẩm*, tập II, tr.178.
[32] *Kinh Tăng Chi*, tập II, tr.380.
[33] *Trường Bộ Kinh*, tr.328.
[34] *Sđđ*, tr.330.
[35] *Sđđ*, tr.331.
[36] *Sđđ*, tr.331.
[37] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, tr.261.
[38] *Tạng Luật, Tiểu Phẩm*, tập II, tr.397.
[39] *Sđđ*, tr.398.
[40] *Tạng Luật, Tiểu Phẩm*, tập II, tr.398.
[41] *Kinh Tiểu Bộ*, tập II, tr.473.
[42] *Tạng Luật, Tiểu Phẩm*, tập II, tr.399.
[43] *Sđđ*, tr.400.
[44] *Sđđ*, tr.403.
[45] *Sđđ*, tr.554-557.
[46] *Đại Phật Sử*, tập 6.A, tr.308- 310.

Tài liệu tham khảo:

- HT. Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tiểu Bộ*, tập II, III, V, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- HT. Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Trường Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- HT. Thích Minh Châu (dịch, 2018), *Kinh Tăng Chi*, tập II, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- Tỳ khuru Indacanda (dịch, 2017), *Tiểu Phẩm*, tập II, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- HT. Thích Minh Châu (dịch, 2013), *Kinh Pháp Cú*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- Pháp sư Cưu Ma La Thập (Hán dịch), HT. Thích Trí Tịnh (dịch, 2015), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo, TP HCM.
- Mingun Sayadaw nguyên tác, Tỳ-khuru Minh Huệ (dịch, 2019), *Đại Phật Sử*, tập II, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- Vu Lăng Ba soạn, Thích Hạnh Bình và Phương Anh (dịch, 2019), *Đức Phật Thích Ca Trong Phật Giáo Nguyên Thủy*, Nxb. Hồng Đức, TP HCM.

THƯ GỬI MÁ

Mồ Chiều

Gửi má! Vị hộ pháp của đời con.

Đã là nửa đêm. Đèn khuya tắt lịm, chỉ có vài con gió đầu thu đi lạc, ghé qua làm bay vạc áo người tu sĩ. Ánh trăng bàng bạc chéch nghiêng bên cửa sổ soi rọi bóng dáng tĩnh lặng mờ ảo in trên nền đất lạnh. Nơi con có vài hạt sương đêm, có gió, và nơi con cũng có thương nhớ, có bình yên, có kỷ niệm dâng đầy.

Má ơi! Cho con gọi má, tiếng má thân thương của người phụ nữ nghèo lam lũ miền sông nước. Tiếng má mà ngày xưa con vùng vằng không gọi, đã bao lần con hỏi sao má không dạy con kêu bằng “Mẹ” như mây đưa bạn nơi phố thị vẫn hay gọi, tiếng má quê gần chết! Vậy mà hôm nay, khi đã khinh qua bao tuế nguyệt, bao âm lạnh nhân gian, con lại thấy tiếng má sao thân thương quá đỗi.

Má biết không? Từ sâu thẳm nơi trái tim, con luôn thầm cảm ơn má đã hiểu và bao dung, đã cho con cái quyền được tự do, cho con thoát ra cái quy luật ngàn đời của xã hội: “Trai khôn dựng vợ, gái lớn gả chồng”, má chấp nhận có cô con gái đi ngược dòng của nhân sinh mang trong mình tình yêu vạn loại, không còn là một nữ nhi sống trong yêu ghét tầm thường bé nhỏ của kiếp nhân sinh.

Con biết! Những dòng chữ hôm nay có thể má sẽ chẳng bao giờ thấy được. Má sống đơn giản cùng chiếc điện thoại dán kèm số phía sau để nhờ ai hỏi tới, chiếc điện thoại chỉ còn vài nút bấm. Má không facebook, không zalo, cũng chẳng mạng xã hội, có lẽ những thứ ấy với má thật mới lạ. Con được song hành với văn minh và tiến bộ, trong khi má vẫn ở lại chịu đựng mọi thứ an bài. Cuộc sống càng phát triển lên dốc càng nhanh thì má lại càng bị rơi lại phía sau mãi loay hoay ở một góc của làng quê nhỏ.

Xin lỗi má! Với những chuỗi ngày mãi miết chạy theo bao lấp lánh, hào nhoáng của cám dỗ. Khi sực nhớ ra quay đầu lại thì má đã tụt lại quá xa, và có lẽ chỉ còn vài dấu chân in trên nền cát vô thường của thời gian.

Con biết! Má không phải là người phụ nữ có tri thức, những con chữ tưởng chừng như đơn giản vậy mà đối với má cũng xa lạ. Má chỉ là người phụ nữ quê, quanh năm sống cùng mùi tanh của biển cả, từng giọt mồ hôi nơi vàng trán cũng mặn chát vị cơ hàn, hình ảnh một người má buôn bán tảo tần nơi bến nước sông quê, luôn khắc sâu nơi tâm trí một đứa trẻ đang hình thành bộ nhớ hoàn chỉnh, và ngày ấy đau





đầu trong lòng đứa trẻ năm nào cũng là sự tự ti cùng chúng bạn, tự ti khi có một người má chưa một lần viết trọn được tên mình. Vậy mà, khi biết được, má không chấp, má không để bụng, má thấu hiểu, má vẫn âm thầm cố gắng để tiếp cận và thích nghi với bậc thêm mà con đang từng bước đi lên.

Thế nên vì con, má tập tành đánh vần từng câu Kinh, nghe những bài pháp, má nói chỉ vì má muốn biết nhiều hơn về con đường mà con gái của má đang đi. Và rồi, má thấy được hình ảnh của Đức Phật thật đẹp, cả những vị xuất trần thượng sĩ cũng thật thanh cao đã làm má thêm phần an lòng khi gửi con cho những vị ấy.

Con nhớ! Những năm đói kém nhà ta cơm chẳng đủ ăn, má hái nắm rau dại ven đường để cùng bố lột dĩa, nhường con từng chén cơm trắng dẻo ngọt lành. Ấy vậy mà, con cứ trách sao cơm không đủ no áo không đủ ấm. Con đâu biết được rằng trong đêm tối má dò dẫm từng bước trên làng quê nghèo, môi tái đi vì lạnh, bàn tay trắng bệch nhưng vẫn cầm vại que kẹo cho con, con khờ quá phải không má? Ngày ấy, khi đứa em thơ trong nhà theo chân Phật, con cũng đã trách sao không thấy má khóc, chỉ thấy đôi mắt ráo hoảnh và những tiếng thở dài thật khê. Nhưng con đâu biết, sau ngày ấy đêm nào má cũng một mình ra mái hiên ngồi lặng lẽ, nhìn những ánh sao đêm, mặc hơi sương ướt rượt mái đầu, gương mặt không giấu nổi vẻ trầm mặc, u uất má đang nhớ em. Con biết má không khóc, vì má còn phải là điểm tựa cho con dựa vào những lúc yếu lòng, má cũng có những nỗi đau được giấu kín, má đang cố chịu đựng vì má còn phải gánh vác trách nhiệm gia đình, trách nhiệm của tuổi tác, của những con người trưởng thành. Con khờ quá phải không má?

Con nhớ! Ngày ấy, ngày bước chân vào ngôi nhà xuất thế, mãi nhìn bóng dáng từ bi của Phật mà đôi khi con đã quên mất bước đi của má, những bước chân mang nặng cơm áo gạo tiền, những bước chân chậm chạp trên miền nhân gian. Nhưng rồi, má vẫn ở đó, âm thầm lùi về sau làm vị hộ pháp đắc lực nhất cho con, là cột trụ bách ngàn năm yên tĩnh cho con tựa vào mỗi khi bước chân du sĩ mỗi một nơi đường trần nhân thế. Phải chăng con người luôn vậy, phải mất gần hết mới giật mình nhận ra mình đã mất, phải đến khi chứng kiến cảnh người thân mất đi mới giật mình nhận ra đã mất một người. Đâu biết chúng ta đang mất họ từng ngày, mỗi ngày cơ thể phải lão hóa thêm một chút, mỗi ngày con đường phía trước giảm bớt một bước chân.

Hôm nay, trăng mười bốn đã dần tròn vành, ánh trăng như chiếu soi từng mảnh kí ức của những ngày vụng về thuở ấu thơ. Má ơi! Thế gian có biết bao ngôn từ đẹp đẽ, nhưng ngay giây phút này con chỉ muốn dâng lên má đôi lời sám hối chân thành nơi tận sâu trong góc con tim. Má ơi! Đời này của con vì có má mang nặng những ưu tư nên con luôn có cuộc sống vô lo vô nghĩ, vì có má nên thế gian đã trở nên tốt đẹp hơn rất nhiều trong mắt con, vì có má giông bão cuộc đời con dừng lại trên đôi vai hao gầy. Cảm ơn má đã một đời lặng lẽ vì con.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRẮNG THẮNG TỰ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuonline.com

A photograph of a field of flowers, primarily pink and white, with a bright sun flare in the upper right corner. The background is a soft, out-of-focus green landscape. The text is overlaid on the lower half of the image.

PHẬT GIÁO
VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG

Phủ Phú Bình Quận Vương

Trần Văn Dũng*



Gia Hội - Chợ Dinh là vùng đất nằm về phía Đông Nam của Kinh thành Huế, vốn là một khu thương mại sầm uất dưới triều Nguyễn sau khi phố cảng Thanh Hà - Bao Vinh rơi vào cảnh suy tàn. Với những yếu tố thuận lợi “cận kinh, cận thị, cận giang”, mảnh đất cát tường này quy tụ ngày càng nhiều các tầng lớp hoàng thân quốc thích, quan lại, thương nhân (người Việt, Hoa, Ấn) đến sinh cơ lập nghiệp khiến nơi đây trở thành một nơi đô hội, dân cư tập trung đông đúc. Vì vậy, Gia Hội - Chợ Dinh là nơi tọa lạc của nhiều phủ đệ, tư thất, đình, chùa, miếu, hội quán... để làm không gian sinh sống, thực hành tâm linh và nơi kết nối văn hóa truyền thống giữa các thế hệ.

Đi vào con ngõ trên đường Tô Hiến Thành thuộc phố cổ Gia Hội - Chợ Dinh, chúng ta sẽ bắt gặp một xóm nhỏ mang tên “xóm Phú Bình”. Địa danh này chính là dấu ấn còn sót lại để nhắc nhớ và hoài niệm về một biệt phủ Phú Bình Quận vương vang bóng một thời. Đó cũng chính là một phần của ký ức đô thị di sản Huế. Thông qua bài viết này, chúng tôi hy vọng sẽ cung cấp những nguồn tư liệu điền dã và thư tịch quý, góp phần phác thảo về chân dung ông hoàng Phú Bình Quận vương cũng như ngôi vương phủ nổi tiếng của ngài.

VỊ HOÀNG TỬ UYÊN THÂM NHỒ HỌC

Đức ông Phú Bình Quận vương
Miên Áo [1] 富平郡王綿寔



Bức hoành phi đề Phú Bình Quận vương từ



Cuốn đồng sách khôi phục tước vị Phú Bình Quận công

(1817-1865) là con trai thứ 6 của vua Minh Mạng, mẹ là Hiền phi Ngô Thị Chính [2]. Ông hoàng Miên Áo sinh ngày 27 tháng 11 năm Gia Long thứ 5 (tức ngày 4/1/1817), khi vua Minh Mạng vẫn còn mang danh phận hoàng tử dưới triều vua Gia Long. Lúc còn nhỏ, hoàng tử Miên Áo đã có tiếng am hiểu kinh sử [3]. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), ông hoàng Miên Áo cùng 4 hoàng

tử Miên Tông, Miên Định, Miên Nghi, Miên Hoành được vua cha ban thưởng mỗi người 1 lạng vàng, 20 lạng bạc [4]. Tháng Giêng năm sau (1824), cả 5 hoàng tử lớn này đều được triều đình định lương bổng mỗi năm 800 quan tiền và 600 phượng gạo [5] để chi dùng cho cuộc sống.

Niên hiệu Minh Mạng năm thứ 11 (1830), hoàng tử Miên Áo được

vua Minh Mạng phong làm Phú Bình Công 富平公, cùng 4 hoàng tử Miên Tông, Miên Định, Miên Nghi, Miên Hoành đều được phong tước Công. Sách Đại Nam thực lục có đoạn chép: “Phong hoàng trưởng tử làm Trường Khánh Công, hoàng tử Miên Định làm Thọ Xuân Công, Miên Nghi làm Đức Thọ Công, Miên Hoành làm Vĩnh Tường Công, Miên An làm Phú Bình Công, cho sách ấn và ấn quan phòng (sách ấn đều làm bằng bạc mạ vàng, ấn quan phòng dùng bạc), chi tuế bổng hằng năm mỗi người 1.000 quan tiền, 1.000 phượng gạo” [6]. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834), nhân dịp Kiến An Công lên thọ 40 tuổi, vua sai Phú Bình Công cùng Quản thị vệ Vũ Văn Giải mang đồ quý báu và nhiều

Toàn cảnh biệt thự Châu Khuê, nay là phủ thờ Phú Bình Quận vương



hoa đến thương để tỏ lòng ưu ái người thân [7].

Năm 1836, với tài năng và đức độ của mình, ông hoàng Phú Bình được vua Minh Mạng tín nhiệm giao trọng trách làm Hữu Tôn nhân ở Tôn Nhân Phủ [8]. Đến năm Minh Mạng thứ 21 (1840), vua cho đúc các con thú bằng vàng để ban thưởng cho các hoàng thân, hoàng tử. Phú Bình Công Miên Áo được vua Minh Mạng ban cho một con sư tử bằng vàng nặng 14 lạng 8 đồng cân [9].

Niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6 (1846), nhà vua sai Hữu Tôn chánh Thọ Xuân Công, Tả Tôn nhân Ninh Thuận Công, Hữu Tôn nhân Phú Bình Công sung chức Tổng lý Giám tu để biên soạn bộ *Đại Nam sự lệ hội điển*. Đây là bộ Hội điển ghi chép lại khá đầy đủ, chính xác các hoạt động của triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX. Bản sắc dụ của Hoàng đế Thiệu Trị có đoạn viết: “Hoàng đế sắc dụ cho Kiêm nhiếp Tôn Nhân phủ Hữu Tôn nhân Phú Bình Công Miên An. Năm trước lệnh cho Phủ Tôn Nhân, các nha môn thuộc Lục bộ phải các thuộc viên tìm tất cả dụ, chỉ, điều lệ và nghị bàn của

bộ cùng tấu chương trong Kinh ngoài tình đã vâng chỉ chuẩn cho thi hành từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến năm Minh Mệnh thứ 21 (1840). Phàm việc có quan hệ tới chính thể thì chiếu theo năm, tháng, phân môn, định loại, biên tập thành sách, đợi bản thảo xong tấu xin chọn phái sửa chữa, đính chính, đặt nhan đề là *Đại Nam sự lệ hội điển*. Đã giáng dụ thi hành. Nhân nghĩ bậc đế vương trị nước gốc ở đạo, mà đạo ẩn ở việc làm. Đời xưa đặt quan làm việc, tất có phép tắc để lại, để tỏ báo người ở ngôi Vua biết tin dùng, sửa trị các quan, mong muốn công nghiệp rộng lớn nên lệnh cho kính làm sách này, cốt muốn phân chia cương, mục, đầu mối rõ ràng. Phàm đặt ra thể lệ để báo các ti, mong về sau thực hiện đều có được để noi theo mà làm khuôn phép, là pháp điển rất lớn. Vì vậy phải chọn phái để có chuyên trách mà cốt cho được thành tựu. Nay chuẩn cho người sung chức Tổng lý Giám tu theo chức phận làm việc cho hợp nghi, lần lượt theo dụ chỉ lo liệu sửa sang, đính chính cho xong việc mà việc đều được chu toàn để hoàn thành tập điển chương lớn, lưu truyền pháp chế của đời thịnh trị, xứng với sự

nhệm, lòng mong mỏi của trẫm. Khâm tai!” [10].

Dưới triều vua Tự Đức, trong mấy kỳ lễ tế Đông hưởng (1849) và Xuân hưởng (1850), Hợp hưởng (1851), Đông hưởng (1858), Xuân hưởng (1859)... vì nhà vua đều không đảm bảo sức khỏe hành lễ nên đã cử Phú Bình Công thay mặt làm lễ tế thay. Những lần đảm đương chức phận này, hoàng thân Phú Bình đều hoàn thành nhiệm vụ một cách chu toàn. Đặc biệt, vào năm 1862, Phú Bình Công được làm nhiếp hiến (đứng hầu) vua Tự Đức làm lễ Tế Giao. Đây là nghi lễ tế trời, đất và các vị thần linh được đặt lên hàng Đại tự (lễ lớn). Bởi dưới chế độ quân chủ, nghi lễ này được tiến hành trang trọng bậc nhất và chỉ nhà vua mới có quyền làm lễ Tế Giao.

NỘI THẮNG TRÀM DANH PHẬN

Tháng 8/1864, con thứ của ông hoàng Phú Bình là công tử Huỳnh [Hồng] Tập vì bất bình với bản Hòa ước Nhâm Tuất (1862) với Pháp đã mưu giết Chánh sứ Phan Thanh Giản, Phó sứ Trần Tiến Thành... Âm mưu chưa thực hiện thì sự việc



Bức bình phong có chất lượng nghệ thuật cao

bị bại lộ. Công tử Hường Tập bị xử tử, cha là Phú Bình Công Miên Áo cũng bị liên lụy. Đức ông Phú Bình bị vua Tự Đức thu hồi tước Công. Vài tháng sau (1/2/1865), hoàng tử Miên Áo lo buồn mà qua đời, hưởng thọ 50 tuổi. Viên tâm của ông hoàng Miên Áo được xây dựng tại làng Dương Xuân Thượng (nay thuộc phường Thủy Xuân, Tp Huế). Sau khi hoàng thân Miên Áo mất, vua Tự Đức thương tình, ân chuẩn khai phục tước vị Phú Bình Quận công nhưng không được ban thụy, con trai và con gái được trở lại hàng Công tử, Công nữ. Cuốn đồng sách khôi phục tước vị Phú Bình Quận công do vua Tự Đức ban có nội dung như sau:

“Ngày 6 tháng Giêng năm Ất Sửu, Tự Đức thứ 18 (01/02/1865) Thừa thiên hưng vận, Hoàng đế ban rằng:

Trẫm nghe: Đế vương thương yêu người thân, vì tình mà đặt lễ; nước nhà xót thương kẻ chết, pháp lệ để ban ơn: Lòng dạ như nhau, cành lá cũng cùng gốc rễ; thân ái làm gốc, ơn đức tiếp nối răn đe, là theo luân thường mà tỏ tình nghĩa vậy. Nghĩ Phú Bình Công bị cách đã quá cố: Con vua cùng họ; lá ngọc cành liễn, noi phép nhà rèn lòng nhân hậu; vắng lời

hay giữ dạ khiêm cung. Tiên triều để lại từ tôn, đồng tính phong cho tước lộc. Vốn có đức cả, vẫn lo làm rạng tiếng nhà; đâu ngờ trẻ ngu lại nở kết cùng giặc dữ. Tuy lấy trung mà dạy con cháu, Khanh vốn chẳng có lòng nào; nhưng trị tội không chừa họ hàng, trẫm cũng đâu tha riêng được. Nên phải truất tước phong từ trước; để tỏ sự trừng phạt qua loa. Nay đã biết lỗi nghĩ tự sửa mình; há lại để đau lòng mà nhắm mắt. Dối hồng bay không trở lại, pháp luật nhớ việc nghị thân; than hạc ruổi biết năm nào, ân điển thương người Tôn thất. Nay đặc biệt khai phục làm Phú Bình Quận công, ban cho sách mệnh. Than ôi, người thân từ không tức giận, chuyện qua nhớ lại đau lòng; chốn tuyền đài có khôn thiêng, ơn lớn nghĩ càng nên khắc cốt. Dưới cõi u minh, hãy vâng sách mệnh!” [12].

CUỐN ĐỒNG SÁCH KHÔI PHỤC TƯỚC VỊ PHÚ BÌNH QUẬN CÔNG

Ngày 15 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 31 (1878), nhân dịp Ngũ tuần đại khánh của vua Tự Đức, nhà vua ban dụ miễn tội cho hoàng tử Miên Áo và khai phục

tước Phú Bình Công. Dụ rằng: *“Nguyên Phú Bình công Miên Áo là người hiền hòa, điềm đạm, cũng là bậc phiên hàn rất tốt, chỉ vì quá ư nhu nhược nên không dạy được con, đến nỗi bị liên lụy phải giáng làm Quận công, nay nghĩ cũng truy phục cho nguyên tước Công” [13].*

Đến năm Bảo Đại thứ 12 (1937), Đức ông Miên Áo được nhà vua ban ân huệ truy phong tước Phú Bình Quận vương. Năm 1941, vua Bảo Đại tiếp tục truy phong Đức bà Nguyên cơ Võ Thị Trinh (1814-1907) tước vị Phú Bình Quận vương phi. Đức bà là con gái của Kinh xa Đô úy Võ Khánh, cháu nội Hoài Quốc công Võ Tánh (1768-1801). Như vậy, có thể thấy rằng sở dĩ Đức ông Phú Bình và Đức bà Võ Thị Trinh được vua Bảo Đại ưu ái, ban đặc ân truy phong tước vị như trên, bởi vì ngoài địa vị và danh phận hoàng thân quốc thích cao quý thì phòng Phú Bình Quận vương có nhiều con cháu làm quan lớn trong triều đình Huế lúc bấy giờ. Đặc biệt là Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư Bộ Lễ Ứng Đồng nổi danh là vị quan đại thần đức độ, yêu nước, thương dân, có nhiều công lao đóng góp cho đất nước.

NHỮNG HẬU DUỆ DANH TIẾNG

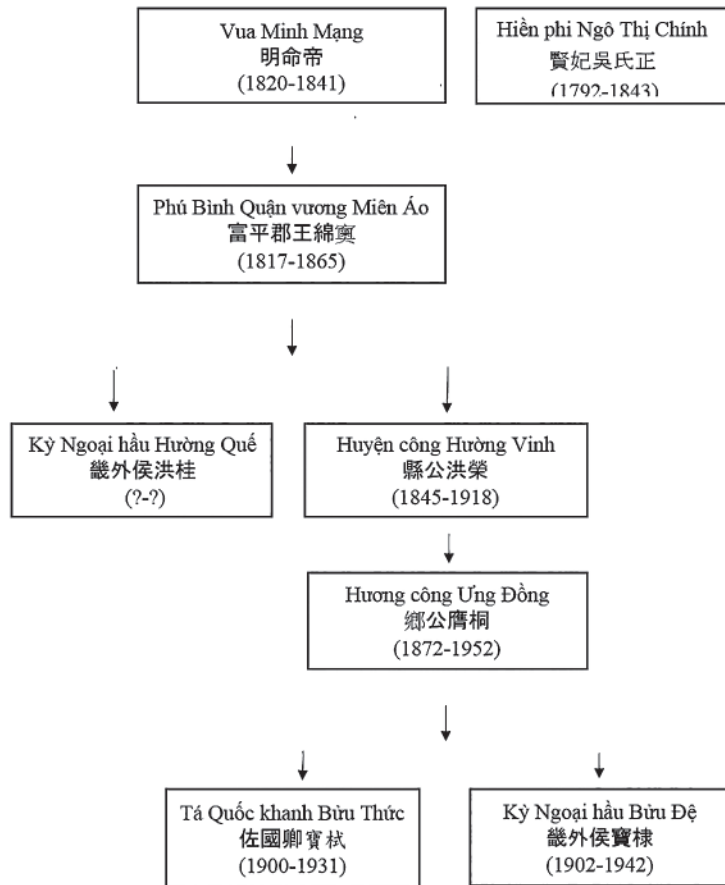
Đức ông Phú Bình Quận vương Miên Áo và các thế hệ hậu duệ khai mở Phòng 6, Đệ Nhị chánh hệ và được ngự chế ban bộ chữ Mộc 木 để đặt tên cho các con cháu trong phủ - phòng. Ông hoàng Miên Áo có 10 con trai [14] và 7 con gái.

Công tử Hường Quế 洪桂 (?-?) là con trưởng của Phú Bình Quận vương. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), ông được ân phong làm Hoài Ân Đình hầu, đến năm Tự Đức thứ 21 (1868) tập phong tước Kỳ Ngoại hầu. Niên hiệu Tự Đức năm thứ 17 (1864), Hường Tập bị buộc tội mưu phản nên Hường Quế cũng phải chịu trách nhiệm liên đới vì không biết can ngăn em trai, sau đó bị triều đình cách bỏ tước Hầu, trở lại làm Công tử.

Công tử Hường Tập 洪摺 (?-1964) là con trai thứ 3 của Phú Bình Quận vương. Ông là một trong số những người cầm đầu cuộc nổi dậy tại Kinh thành Huế vào năm 1864.

Công tử Hường Vinh 洪榮 (1845-1918) là con trai thứ 7 của Phú Bình Quận vương. Năm Kiến Phúc nguyên niên (1884), ông được tập phong làm Phú Bình Huyện hầu, đến năm Khải Định thứ 2 (1917) được cải tập phong làm Phú Bình Huyện công.

Công tôn Ưng Đồng 膺桐 (1872-1952), hiệu Y Viên 倚園, tự Châu Khuê 周圭 là con trai trưởng của Huyện công Hường Vinh, cháu nội Đức ông Phú Bình Quận vương. Năm Thành Thái thứ 4 (1892), ông học Trường Quốc Tử Giám. Cụ Ưng Đồng từng giữ các chức



Sơ đồ phong tước tại phủ Phú Bình Quận vương

vụ như Hàn lâm viện kiểm thảo (1898), Biên tu (1900), Bộ chánh tỉnh Bình Thuận (1920), Thị lang Bộ Lễ (1/1922), Bộ chánh tỉnh Phú Yên (7/1922), Tham tri Bộ Công kiêm Tả Tôn khanh Tôn Nhân Phủ (1925), Tham tri Bộ Binh kiêm Tả Tôn khanh Tôn Nhân Phủ (1926), Phủ doãn Phủ Thừa Thiên (10/1926 -1/1928). Sau khi về hưu vào tháng 2/1928, công tử Ưng Đồng được thăng chức Thượng thư Bộ Lễ trí sự. Đến tháng 7/1928 được tập phong tước Phú Bình Huyện hầu. Ngày 20 tháng 3 năm Bảo Đại thứ 8 (1933) được vua thăng hàm Hiệp tá Đại học sĩ. Sau này, công tôn Ưng Đồng được cải tập phong Phú Bình Hương công [16].

Công Tôn Nữ Thị Thân (1866-1923) là trưởng nữ của Huyện công Hường Vinh, chính là người đã sáng lập ra chùa Thiên Minh (nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế). Bà có hiệu Hường Thiện, pháp danh Trùng Giáp, phát nguyện ăn chay trường và phát tâm thọ giới Sa di ni. Năm 1916, bà Công Tôn Nữ Thị Thân xuất tiền mua một sớ đất ở ấp Trường Giang, bên trái đường Nam Giao Tân Lộ (nay là đường Điện Biên Phủ), gần các Tổ đình Báo Quốc, Từ Đàm, Thiên Lâm để lập chùa thờ Phật, phụng thờ cha mẹ và tu tập. Sau đó, Hiệp tá Đại học sĩ Ưng Đồng cúng dường cho chùa 1 bức hoành phi đề 3 chữ “Thiên Minh Tự 天明寺”,

1 câu đôi và 750 đồng để mua 1 mẫu 3 sào ruộng tại làng Bàn Môn (huyện Phú Lộc) làm tam bảo tự điền. Bà Công Tôn Nữ Thị Thân sống và tu tập tại chùa Thiên Minh đến lúc qua đời vào năm 1923. Đến năm 1930, con cháu thừa kế đất đai hương hỏa của bà đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Quảng Huệ (1903-1950) thuộc dòng thiền Lâm Tế đời thứ 43 về làm trú trì đầu tiên của chùa và ngài cũng được tôn là Tổ khai sơn chùa Thiên Minh [17].

Công tử tôn Bửu Thức 寶栻 (1900-1931), tự Ấu Trương 幼張 là con trai thứ 2 của Hiệp tá Ứng Đồng. Năm Khải Định thứ 5 (1920), ông được tập phong tước Tá Quốc khanh. Tháng 8 năm Bảo Đại thứ 2 (1927) được bổ chức Miếu lang, đến năm Bảo Đại thứ 5 (1930) thì cải thụ Thị giảng học sĩ. Năm Bảo Đại thứ 6 (1931), ông bị bệnh qua đời và được truy tặng hàm Hồng lô tự khanh.

Công tử tôn Bửu Đệ 寶棣 (1902-1942), tự Ấu Đường 幼棠 là con trai thứ 3 của Hiệp tá Ứng Đồng. Năm Bảo Đại thứ 3 (1928), ông được tập ấm hàm Hàn lâm viện biên tu, sau này được tập phong tước vị Kỳ Ngoại hầu.

Công Tử Tôn Nữ Thị Diệu 氏妙 (1897-1970), tự Lệ Khanh 麗卿 là con gái thứ 2 của Hiệp tá Ứng Đồng và là nữ sĩ nổi tiếng trên văn đàn ở Kinh đô Huế vào đầu thế kỷ XX.

TỪ BIỆT THỰ CHÂU KHUÊ ĐẾN PHỦ THỜ PHÚ BÌNH QUẬN VƯƠNG

Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), ông hoàng Miên Áo được vua cha phong tước Phú Bình Công, đồng

thời cũng được ban cấp phủ đệ ở làng Xuân Dương, huyện Hương Trà. Sau khi hoàng tử Miên Áo qua đời vào năm 1865 thì phủ đệ chuyển đổi thành phủ thờ để thờ phụng vị hoàng tử và gia quyến quá vãng. Đến năm Tự Đức thứ 23 (1870), được sự đồng ý của Phủ Tôn Nhân, con cháu ngài đã chuyển phủ thờ Đức ông Phú Bình đến xây dựng tại ấp Dinh Thị Thượng [18] (nay tại số 33/2 Tô Hiến Thành, phường Gia Hội, Tp Huế). Lúc bấy giờ, phủ thờ quay về hướng Đông Nam, bao gồm các hạng mục kiến trúc chính như công phủ, bình phong, la thành và nhà chính theo kiểu nhà rường 3 gian 2 chái, mái lợp ngói liệt. Đây cũng là nơi diễn ra nghi lễ truy phong tước Phú Bình Quận vương vào năm Bảo Đại thứ 12 (1937). Tòa soạn báo Tràng An (số 258, ra ngày 24/9/1937) ở Huế đã đăng bản tin tường thuật sinh động về khung cảnh lễ tuyên phong tước vị Phú Bình Quận vương theo nghi thức hoàng gia như sau: “Ngày 22 tháng năm (30 Jun 1937), phụng Dụ đức Kim thượng đặt chuẩn truy phong ngài Phú Bình Công lên tước Quận vương. Con thứ 6 đức Minh Mạng. Ngài là một nhà Nho học uyên thâm. Hai mươi tám năm trời, kiêm nhiếp chức Hữu Tôn Nhơn là chức rất lớn ở triều đình. Sinh thời ngài ưa chơi cờ vây. Lúc bấy giờ không những người trong nước không ai sánh nổi mà đến người Tàu cũng phải khâm phục. Cháu ngài là cụ Hiệp tá trí sự Ứng Đồng và cháu Tăng tôn Ngài là Lệ Khanh, một nữ thi sĩ có tiếng ở đất Thần kinh mà các bạn đã từng được thưởng thức thi văn trên báo chí. Ngày 16 tháng 8 Annam vừa rồi, lễ tuyên phong đã cử hành tại phủ thờ Ngài ở phường Phú Cát Huế, do quan Tả

Tôn Khanh Bửu Thỏa làm khâm mạng. Hôm ấy tuy trời lấm tẩm mưa nhưng không làm giảm được vẻ long trọng. Những chiếc ô tô nối đuôi nhau đỗ ở trước đường quan, những lá cờ lộ tất khoe màu cùng xác pháo đỏ, những vị đại thần mặc áo gấm xanh, huy chương, bài vàng chói lọi, những tiếng nhã nhạc du dương xen lẫn vào tiếng reo hò của đám trẻ con thỏa thích vì xem được một đám rước lạ mắt” [19].

Trải qua thời gian và khí hậu khắc nghiệt, kiến trúc phủ Phú Bình Quận vương bị xuống cấp nghiêm trọng vào những năm 40 của thế kỷ XX. Vì vậy, không gian thờ tự Đức ông Phú Bình không còn được tôn nghiêm. Trước thực trạng này, vào khoảng năm 1944 [20], Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Đồng và Chủ tự Bửu Dung đã bàn bạc với các thành viên trong phòng Phú Bình Quận vương đồng thuận chuyển khám thờ, thần chủ Đức ông Phú Bình và các tự khí đến thờ phụng tại biệt thự Châu Khuê (ở làng Vĩ Dạ) để được trang nghiêm, thanh tịnh. Từ đây, biệt thự Châu Khuê của Hiệp tá Ứng Đồng được chuyển đổi thành phủ thờ ông hoàng Phú Bình Quận vương; còn ngôi nhà rường (trước là phủ thờ) trở thành nhà thờ phái của công tử Hoàng Mai 洪枚 [21], con trai thứ 8 của Phú Bình Quận vương.

Hiện nay, phủ thờ Phú Bình Quận vương [22] tọa lạc tại địa chỉ số 2/305 Nguyễn Sinh Cung (thuộc phường Vỹ Dạ, TP. Huế). Ngôi phủ thờ này vừa mang dấu ấn kiến trúc hoàng gia triều Nguyễn, lại vừa có màu sắc văn hóa dân gian truyền thống. Từ ngoài vào, phủ thờ có các công trình được xây

dựng theo thứ tự như công nghệ, la thành, bình phong, bệ càn, nhà thờ chính, sân vườn và bến nước.

TOÀN CẢNH BIỆT THỰ CHÂU KHUÊ, NAY LÀ PHỦ THỜ PHÚ BÌNH QUẬN VƯƠNG

Lối vào phủ thờ là một cổng nhỏ, đi tiếp một đoạn ngắn sẽ thấy bức bình phong che chắn trước nhà thờ chính. Sau bình phong là bệ càn nuôi cá cảnh. Bình phong xây bằng gạch, dạng cuốn thư cách điệu, với chức năng nhằm ngăn chặn tà khí từ các hướng xấu xâm nhập vào trung tâm, và cũng để cầu mong điềm lành, an toàn và trường thọ. Ngoài những ứng dụng về mặt phong thủy, bình phong còn hàm chứa giá trị nghệ thuật độc đáo, là nơi nghệ nhân thể hiện cái tài tạo tác và gửi gắm tâm ý qua việc lựa chọn những đồ án trang trí như bát bửu, tứ quý, song lân hỷ cầu, hoa lá... Đây là bức bình phong có hình dáng trang trọng, quý phái, được đánh giá là một tác phẩm có giá trị nghệ thuật đích thực.

BỨC BÌNH PHONG CÓ CHẤT LƯỢNG NGHỆ THUẬT CAO

Nhà thờ chính thể hiện sự pha trộn độc đáo giữa kiến trúc Đông - Tây và giao thoa văn hóa Việt - Pháp. Nếu như bên trong ngôi nhà được thiết kế theo kiến trúc nhà rường truyền thống Huế, thì bên ngoài mặt tiền lại ảnh hưởng phong cách cổ điển Pháp với các hoa văn trang trí đắp nổi bằng vôi vữa thật cầu kỳ, tạo ra sự sống động, mềm mại và hài hòa với tổng thể trang trí khác. Đặc biệt, chính giữa mặt tiền phủ thờ có tạo hình bức hoành phi bằng vôi vữa đắp nổi dòng chữ Hán:



Nội thất phủ thờ Phú Bình Quận vương

“Châu Khuê biệt thự 周圭別墅”, lạc khoản viết: “Bảo Đại tứ niên xuân 保大四年春, 1929”, sử dụng chất liệu nề đắp nổi, khảm sành sứ. Những thông tin này cho người đời sau biết phủ thờ Phú Bình Quận vương nguyên là biệt thự Châu Khuê, xây dựng hoàn thành vào mùa Xuân năm Bảo Đại thứ 4 (1929).

Nối với mặt tiền nhà thờ là một nhà võ cửa dẫn đến công trình kiến trúc chính là ngôi nhà rường 3 gian 2 chái có hàng cột hiên bằng gạch trát vữa, quét vôi màu vàng, với những chi tiết trang trí theo kiểu nhà Pháp, vốn rất thịnh hành ở Huế vào hồi đầu thế kỷ XX. Bộ khung sườn bằng gỗ với những rui, xà, kèo, cù đều có các đồ án trang trí điêu khắc chạm trổ khéo léo, tinh tế và mái lợp ngói liệt. Nền phủ thờ được lát gạch hoa hình vuông loại nhỏ kích thước 20cm x 20cm được nhập về từ Pháp. Ngay giữa chính đường là gian thờ trung tâm, được bài trí theo nguyên tắc “tiền Phật hậu linh”, phía trước thờ Phật, phía

sau thờ phụng vong linh các vị: Đức ông Phú Bình Quận vương, Đức bà Nguyên cơ Võ Thị Trinh, Hương công Hương Vinh, Hiệp tá Ứng Đồng cùng với các thế hệ hậu duệ đã khuất của phủ - phòng. Đáng chú ý nhất ở không gian thờ này là bức tranh vẽ chân dung Hương công Hương Vinh do công tử Hương Cao [23] vẽ vào năm 1911.

NỘI THẤT PHỦ THỜ PHÚ BÌNH QUẬN VƯƠNG

Phía trên liên ba gian giữa treo bức hoành phi đề chữ: “Phú Bình Quận vương từ 富平郡王祠” (phủ thờ Phú Bình Quận vương), với dòng lạc khoản “Bảo Đại nguyên niên thu cát nhật tạo 保大元年秋吉日造” (Tạo dựng xong vào mùa thu năm Bảo Đại thứ 1 [1926]) [24]. Ở hai bên tả hữu gian chính đường cũng treo hai bức hoành phi đề chữ: “Tôn tử duy thành 尊子維城” (Con cháu hoàng tộc giữ gìn giềng mối [cương lĩnh] quốc gia), với lạc khoản “Bảo Đại nguyên niên đông 保大元年冬”, Công

bộ thuộc đồng bái 工部屬全拜” (Mùa thu năm Bảo Đại thứ 1 (1926), Bộ Công cùng kính bái); “Hoàng gia vũ lộ 皇家雨露” (Ơn mưa móc của hoàng gia), với dòng lạc khoản “Bảo Đại Bính Tý xuân 保大丙子春 (Mùa xuân năm Bính Tý triều vua Bảo Đại [1936]), “Vị nê tấn thủ Nguyễn Đình Nhu, Tổng dụng Phạm Thuần, Phó tổng Võ Truy trang phụng 渭泥汛守阮廷濡總用范純副總武追莊奉” (Tấn thủ Vị Nê Nguyễn Đình Nhu, Tổng dụng Phạm Thuần, Phó tổng Võ Truy kính dâng). Các bức hoành phi này đều có hoa văn trang trí tinh xảo, mang dấu ấn đặc trưng mỹ thuật thời Nguyễn, đồng thời nó không chỉ có giá trị về văn hóa lịch sử, nghệ thuật tạo hình mà còn là một di sản tư liệu gốc gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của các thành viên trong phủ Phú Bình Quận vương.

Người tuy đã khuất, song trí tuệ, đức hạnh của ông hoàng Phú Bình Quận vương vẫn còn hiện hữu trường tồn, được các thế hệ con cháu hậu duệ noi gương và tiếp nối truyền thống gia phong lễ giáo của ông cha. Bởi thế sau này, nhiều con cháu của Đức ông Phú Bình đã nổi danh ở chốn quan trường, đặc biệt là Hiệp tá Đại học sĩ Ứng Đồng luôn giữ tiết tháo, được triều đình trọng thị, nhân dân ở những nơi ông từng sống, từng làm quan ngưỡng mộ và kính trọng.

Nhìn chung, mặc dù phủ đệ Phú Bình Quận vương đã trải qua những biến thiên của lịch sử và những lần thay đổi về vị trí nhưng nó vẫn thực sự là một di sản văn hóa sống động, độc đáo ở đất Cố đô Huế. Bởi vì, ngôi phủ đệ này

vẫn lưu giữ trong mình những nét đẹp riêng, có giá trị kiến trúc nghệ thuật đặc sắc và mang đậm nét dấu ấn văn hóa cung đình triều Nguyễn.

Chú thích

* Tiên sĩ Trần Văn Dũng, Phòng Quản lý Di sản, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên - Huế.

[1] Ban đầu, Phú Bình Quận vương có tên húy là Miên An, sau này đổi tên thành Miên Áo.

[2] Đức bà Hiền phi Ngô Thị Chính (1792-1843) có nguyên quán tại thôn Thuận Nghĩa, huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định, là con gái của Chương cơ Ngô Văn Sở. Bà sinh được 5 con trai và 6 con gái. Trong đó có các hoàng tử, hoàng nữ được ban phong tước vị: Vĩnh Tường Quận vương Miên Hoàn (1811-1835), An Phú Công chúa Khuê Gia (1813-1865), Lộc Thành Công chúa Uyển Diễm (1815-1836), Phú Bình Quận vương Miên Áo (1817-1865), Hòa Quốc công Miên Quân (1828-1863), Quảng Hóa Quận công Miên Uyển (1833-1893).

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.116.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.282.

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Sdd, tr.331.

[6] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.13.

[7] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.336.

[8] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sdd, tr.1004.

[9] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Sdd, tr.695.

[10] Trung tâm lưu trữ quốc gia I (2019), *Quốc sử quán qua Châu bản triều Nguyễn (1802-1945)*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội, tr.128-129.

[11] Cuốn đồng sách này hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử TP. Hồ Chí Minh.

[12] Bảo tàng Lịch sử TP. Hồ Chí Minh (2020), *365 bước chân đạo quanh Bảo tàng*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.98-99.

[13] Tự Đức Thánh chế văn tam tập (1971), bản dịch của Tây Hồ Bùi Tấn Niên, Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, tr.157.

[14] Gồm các công tử Hường Quế, Hường Du, Hường Tập, Hường Trì, Hường Sử,

Hường Phiêu, Hường Vinh, Hường Mai, Hường Dịch, Hường Dinh.

[15] Công tử Hường Quế có tên cũ là Hường Hiệu.

[16] *Souverains et Notabilités d' Indochine* [Các đấng quân vương và các nhà quyền quý của Đông Dương] (1943), Editions du Gouvernement Général de l'Indochine [Phủ Toàn quyền Đông Dương xuất bản], Nhà in Trường Viễn Đông Bác Cổ (I.D.E.O), Hà Nội, tr.21.

[17] Hiện nay, chùa Thiên Minh do Hòa thượng Thích Khế Chơn trú trì.

[18] Vào năm Thành Thái 11 (1899), đất đai của ấp Dinh Thị Thượng được chuyển đổi thành phường Đệ Ngũ thuộc TP. Huế, đến năm Bảo Đại thứ 10 (1935) cắt thêm đất đai phường Đệ Lục sáp nhập vào và đổi thành tên thành phường Phú Cát; đến ngày 1/7/2021 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số phường Phú Cát và Phú Hiệp để thành lập phường Gia Hội.

[19] *Tràng An báo* (1937), “Lễ tuyên phong”, Số 258, phát hành ngày 24/9/1937, Huế, tr.1.

[20] Căn cứ vào cuốn “Hoàng tộc lược biên” do Kiêm nhiếp Tôn Nhơn Phủ đại thần Tôn Thất Côn biên soạn vào năm 1943 cho biết phủ thờ Phú Bình Quận vương tọa lạc tại phường Phú Cát. Vì vậy, chúng tôi cho rằng khám thờ và thần chủ của Đức ông Phú Bình Quận vương được chuyển đến thờ phụng tại biệt thự Châu Khuê vào khoảng năm 1944.

[21] Hiện nay, nhà thờ này do bà Công Huyền Tôn Nữ Thị Mộng Hoa (sinh năm 1946), con gái của cụ Bửu Dung (1920-1995), cháu nội của công tôn Ứng Hàng quản lý và thờ phụng.

[22] Hiện nay, phủ thờ Phú Bình Quận vương do ông Bảo Tuấn (sinh năm 1970), con cụ Vĩnh Cường (1928 - 2008), cháu của Kỳ Ngoại hầu Bửu Đệ quản lý và chăm lo hương khói thờ tự.

[23] Công tử Hường Cao (1867-?), tự Sĩ Chánh là con trai thứ 19 của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm (1819-1870). Ông có biệt tài về hội họa.

[24] Hoàng tử Miên Áo được truy phong tước Phú Bình Quận vương vào năm Bảo Đại thứ 12 (1937) nhưng bức hoành phi này lại đề dòng lạc khoản tạo dựng vào năm Bảo Đại thứ 1 (1926). Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng bức hoành phi nguyên gốc được chế tác vào năm 1926 với dòng chữ đại tự: “Phú Bình Công tử 富平公祠” (phủ thờ Phú Bình Công), đến năm 1937 thì được các nghệ nhân thay đổi dòng chữ đại tự: “富平郡王祠 富平郡王祠 富平郡王祠 富平郡王祠” (phủ thờ Phú Bình Quận vương) cho phù hợp với tước vị được vua Bảo Đại truy phong nhưng dòng lạc khoản vẫn giữ nguyên không thay đổi.



Mạn đàm về chữ "tu hành"

Quốc An


Hiểu đơn giản nhất, "tu" có nghĩa là "sửa đổi". "Tu" là sửa đổi thân, khẩu, ý của mình cho tốt hơn, chuyển đổi những suy nghĩ tiêu cực sang tích cực, từ chưa lương thiện sang lương thiện, biết kiềm chế lại hành vi sai trái của mình mà hành động theo đúng chánh pháp, đúng chân lý. Theo giáo lý Phật, tu là hành động tu sửa bản thân (thân và tâm) thông qua việc "sửa đổi" ba hành vi tạo nghiệp là hành động, ý nghĩ, lời nói.

Khi nói đến chữ "tu", người ta thường nghĩ đến việc tách mình khỏi cuộc sống đời thường để sống theo những ý tưởng, quy định chặt chẽ của một tôn giáo nào đó, gắn khái niệm đó với tôn giáo. Hiểu theo nghĩa rộng, "tu" là sửa, là hành vi nhận biết đúng, sai để tự sửa mình cho phù hợp với đạo đức và các nguyên tắc do con người đặt ra. Xét theo nguyên nghĩa, "tu" không đơn thuần là đi theo một tôn giáo mà còn có nghĩa là việc con người tự học hỏi để sửa chữa sai lầm từ "bản ngã" để trở thành người có ích cho xã hội. Do vậy, bất kỳ ai cũng cần phải "tu" mà trước tiên bắt đầu bằng tu thân, tức là học tập, rèn luyện để hoàn thiện bản thân mình.

Khi trả lời câu hỏi: Tu để làm gì? Nhiều tôn giáo cho rằng, muốn trả lời câu hỏi này, cần phải hiểu trong mỗi người chúng ta có hai con người: Con người phàm phu, nhem nhuốc với bao tham muốn ở cõi đời và con người lý tưởng hoàn thiện. Phật giáo gọi con người lý tưởng gọi là Bản Lai diện mục (tức bản thể của ta, là Phật tính trong mỗi người); "Trời" - "Phật" và "Thánh" đều trong con người nên cần phải tu hành để lột bỏ con người phàm phu, sống hòa hợp cùng bản thể. Với chủ trương "tu" là phải lánh xa trần thế, Phật giáo khẳng định: "Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa", không xuất gia vẫn có thể đi trên con đường giác ngộ nếu biết tu hành theo Chính đạo:

*"Phật mong toàn thể thế gian
Tu về Chính đạo giải oan cho đời".*

Hiểu "tu" theo những quan điểm đó thì cần kiên tâm, nỗ lực tu hành theo giáo pháp mà chúng ta tin tưởng là sẽ đạt tới mục đích tối thượng. Theo Phật giáo, "tu" không đơn thuần là cầu phúc đức mà để đạt tới trạng thái an nhiên tĩnh lặng, niềm an lạc nội tâm, là sự biểu lộ trạng thái rời bỏ hoàn toàn trói buộc, giải thoát con người khỏi mọi đau khổ. Tu giúp

A photograph of several white cosmos flowers with yellow centers, growing on green stems against a clear, bright blue sky. The flowers are in various stages of bloom, with some fully open and others as buds. The lighting is bright, creating a soft glow around the petals.

*Qua nghiên cứu cho thấy,
các đạo, giáo trên thế giới
đều có một quan điểm chung
khi bàn về chữ “tu” là:
Không chỉ người xuất gia,
bất kỳ người nào dù sống
trong xã hội nào cũng cần
phải tu “Đạo Nhân” để trở
thành một con người hoàn
thiện, có ích cho xã hội.*



Tu hành là để hóa giải nghiệp xấu, tích lũy những nghiệp thiện cho mai sau bằng những đức hạnh như: Buông xả, trì giới... để đạt được bồ đề tâm, phát huy hạnh Từ và Bi có sẵn trong mỗi người chúng ta.

con người làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên. Do vậy, đạt “*cõi phúc*” hay không phải tùy thuộc vào mức độ “*tu*” và “*hành*”. “*Tu*” mà không “*hành*” thì hạnh phúc chỉ là ảo tưởng.

Để tu hành, theo giáo lý Phật, Phật tử phải giữ gìn nghiêm “*Ngũ giới*” [1], theo Nho giáo, người bình thường cũng phải giữ gìn “*Ngũ thường*” [2], thì dù chưa trở thành người tu hành cũng sẽ trở thành người hữu dụng cho xã hội: “*Tu đức giữ đạo làm người/Ta trồng cây đức cho đời thanh cao/Tu đức ta phải vượt bao/Gian nan vất vả mới cao trí tài*”. Theo thuyết “*Chính danh*” của Khổng Tử, việc “*tu thân*” không chỉ về mặt tinh thần mà còn bao hàm cả ý nghĩa lấy đó làm nền tảng để “*bình được thiên hạ*”. “*Tu thân*” nhằm đạt được hai mục đích, là giúp cho tâm hồn được bình yên, an lạc trong cuộc sống hiện tại và tích lũy phúc đức cho thế hệ sau này: “*Muốn sang sống phải qua khổ Muốn đời hạnh phúc phải lo tu hành Tâm thành sẽ đạt được nhanh Chung xây nền móng để dành hậu lai*”.

Qua nghiên cứu cho thấy, các đạo, giáo trên thế giới đều có một quan điểm chung khi bàn về chữ

“*tu*” là: Không chỉ người xuất gia, bất kỳ người nào dù sống trong xã hội nào cũng cần phải tu “*Đạo Nhân*” để trở thành một con người hoàn thiện, có ích cho xã hội.

Trong tự điển Hán Việt, chữ “*hành*” có thể được đọc là “*hạnh*”, theo Phật giáo, “*tu hành*” nghĩa là phải tu tập những đức hạnh cần thiết trong việc tìm được giải thoát. “*Tu hành*” cũng được hiểu là đã “*tu*” là phải “*hành*”, tức là phải biểu lộ, phải thực thi sự tu tập bằng hành động thực tiễn. Chính pháp là một “*khoa học nội tâm*” và đối tượng của khoa học đó là “*tâm thức*”; nỗ lực thực hiện kinh nghiệm do khoa học ấy đem đến là tu tập. Để đạt được mục đích giải thoát, cần phải trải qua thời gian tu tập lâu dài mới dần dần đánh bật được những tham luyến vốn có trong mỗi người. Có thể tổng kết tu hành thành hai công hạnh là tu phúc và tu tuệ. Tu tập nhằm hóa giải phiền não được gọi là tu tuệ như tụng kinh, lễ Phật, ngồi thiền. Tu phúc là giúp đỡ người xung quanh, đồng nghiệp, bạn bè về trí tuệ, tài sản, công việc... là phương pháp tu tập để tạo phúc báo, gieo nhân lành, tích góp công đức giúp cho người khác thoát khỏi nghèo nàn, khổ đau. Tu hành cũng giống như người trồng cây, tâm người là mảnh

đất hoang sơ, nhiều loài cây dại; tu tập là khai phá mảnh đất ấy, đánh bật mầm độc, cây dại; lựa chọn hạt giống tốt rồi chuyên cần chăm bón, phát triển mầm giống tốt đó thành cây. Tu hành là để hóa giải nghiệp xấu, tích lũy những nghiệp thiện cho mai sau bằng những đức hạnh như: Buông xả, trì giới... để đạt được bồ đề tâm, phát huy hạnh Từ và Bi có sẵn trong mỗi người chúng ta. Tu tập giống như tu học, phải từng bước một, chậm mà chắc chắn từ hạnh thấp nhất rồi dần dần đến các hạnh cao, tâm bồ đề mới có cơ hội phát triển vững chắc được. Tu là phải từ tu thân đến tu tâm lý, tu duy làm cho tâm đại bi, tình thương con người được mở ra, trí óc luôn sáng tạo, phát triển rộng mở về vũ trụ quan. Như vậy, tu đòi hỏi sự bền chí, kiên trì và sự quyết tâm, thành ý dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào hay bất kỳ tôn giáo, tín ngưỡng nào:

*“Giữ được tu cũng khó
Nhưng cũng rất nhẹ nhàng
Tâm đức thật vững vàng
Phật, Trời cho toại nguyện”.*

Khi đã đi đúng đường, chúng ta phải chuyên cần tu và bảo vệ chính pháp bằng kiên định chính kiến, đồng thời giúp đỡ, hướng dẫn người khác cùng tu hành theo chính đạo. Đó cũng chính là con

Khi nói đến chữ “tu”, người ta thường nghĩ đến việc tách mình khỏi cuộc sống đời thường để sống theo những ý tưởng, quy định chặt chẽ của một tôn giáo nào đó, gán khái niệm đó với tôn giáo. Hiểu theo nghĩa rộng, “tu” là sửa, là hành vi nhận biết đúng, sai để tự sửa mình cho phù hợp với đạo đức và các nguyên tắc do con người đặt ra.



đường đúng đắn nhất dẫn tới cõi Niết bàn.

Theo Phật giáo, nền tảng căn bản của việc tu hành phải dựa trên giới định tuệ. Phật giáo chọn pháp chính yếu là tu Thiền và tu niệm Phật, tức tu Tịnh độ. Có 4 phương pháp tu Tịnh Độ: Thuần tịnh độ: Chuyên tâm niệm Phật, làm lành lánh dữ, gieo trồng câu niệm Phật. Giáo Tịnh song tu là đem kinh điển Tịnh Độ để tụng niệm hành trì, vừa niệm Phật, vừa tụng kinh, vừa nghiên cứu kinh điển, vừa vận dụng kiến thức học được áp dụng vào cuộc sống. Thiền Tịnh song tu là vừa tu Tịnh độ niệm Phật trồng căn lành để hồi hướng vãng sanh, đồng thời tạo cho mình có niệm lực để tu hành Niệm Phật. Nhiều vị cao tăng áp dụng phương pháp này. Mật Tịnh song tu là vừa trì chú vừa tu tịnh theo đúng với sự hướng dẫn bài bản.

Tu là sự lựa chọn khó khăn giữa bản chất tham luyến và sự từ bỏ nó, phải kiên trì trừ diệt cho đến khi nào không còn “cái tôi” nữa mới có thể giúp cho tâm hòa vào với chân như. Không còn ta, không còn người, cũng chẳng còn pháp mới là cõi an lạc thực thụ. Một khi tâm chúng ta đã hòa cùng tự

nhiên, nội tâm được an lạc, không bị trói buộc bởi vô minh...thì ở đâu cũng có thể là cõi phúc chứ không phải cứ đến chùa chiền, am, tự. Đức Phật hoàng Trần Nhân Tông đã khẳng định: “*Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*”, nghĩa là Phật tức tâm, ai có tâm đều có Phật, không phân biệt nam nữ, trẻ già, người trong đạo hay ngoài đạo, có tâm thì có Phật, thành Phật là thành ngay trong tâm mình, không phải ở trên núi cao hay cõi trời xa xôi. Nếu tu hành đúng với Chính đạo thì hạnh phúc xuất hiện tự nhiên, không cần phải mong cầu: “*Mặc cho bão táp phong ba Trong tâm có Phật vượt qua nhẹ nhàng*”.

Như vậy, tu là sự nhận thức đạo lý để sửa chữa, rèn luyện tâm tính, sống thuận với lẽ tự nhiên để có cuộc sống thong dong, thanh thản; biết chăm lo, phụng dưỡng cha mẹ già, xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, góp sức phát triển xã

hội, là m tròn bốn phận và trách nhiệm với quốc gia. Như thế là ta đã đạt cõi phúc, không nhất thiết phải theo tôn giáo nào mới có được: “*Luyện tông chỉ một không hai Sống báo hiếu, chết ít sai điều gì Nhất lòng vâng lệnh Tiên chi Bao nhiêu giả dối ta thì tránh xa*”. Dân gian cũng có câu: “*Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu*”, Phật giáo khẳng định, khi tu hành, “*hiếu thảo là đức hạnh đứng đầu trăm đức hạnh*” [3].

Trong việc tu hành, theo đạo Phật, dù là người bình thường hay đã xuất gia, tất cả đều phải “*khéo tu*” mới mong vượt qua những sóng gió và đạt được an lạc cho tâm. Muốn được như vậy, Phật tử trước tiên phải giữ giới luật nghiêm cẩn, còn người đã xuất gia nếu biết “*khéo tu*” thì mau vượt qua mê mờ, trí tuệ được sáng suốt để thấu hiểu phép nhiệm mầu của lời Phật chỉ giáo. Trong quá trình tu hành, hạnh



Tu là sự lựa chọn khó khăn giữa bản chất tham luyến và sự từ bỏ nó, phải kiên trì trù diệt cho đến khi nào không còn “cái tôi” nữa mới có thể giúp cho tâm hòa vào với chân như.

“buông xả” là rất cần thiết; đó là việc nhận thức được lẽ vô thường, là liều thuốc giúp tâm ta thoát khỏi ý nghĩ tham cầu, nô lệ cho luyến ái, quét sạch tâm hồn để cho trí tuệ không bị bụi bặm bao phủ, sẽ phát ra ánh sáng giúp cho tu hành ngày càng được tinh tấn. Tu hành cũng chính là dùng tâm trí để tiêu diệt ác niệm, làm cho thiện niệm phát triển; đó là cơ sở để gây dựng thiện nghiệp cho mỗi người tu hành. Tóm lại, tu hành chỉ cầu chuyên nhất, cần nắm chắc những điểm quan trọng rồi nỗ lực thực hành thì nhất định đạt được lợi ích chân thật của Phật pháp. Tâm bình thường, không lo âu, không vui vẻ thái quá, không chấp nhất bất kỳ việc gì thì tức là ta đã đi đúng với chính đạo.

Có thể khẳng định, đối với người xuất gia, đã tu hành thì không thể có liên hệ đến bất kỳ tiền bạc hay vật chất gì, nếu vẫn chấp thủ vật chất thì làm sao đạt đến chính

quả? Nói tu hành không ích lợi cho xã hội thì không đúng, nhưng nếu nói tu hành để đem lại lợi ích vật chất thì càng sai lạc. Mục đích của tu hành là đạt được cõi phúc, đồng thời giúp con người được hưởng niềm an lạc. Người tu hành chỉ cần giữ gìn giới cấm nghiêm cẩn thì đã đem lại lợi ích lớn cho xã hội rồi. Đức Phật trải qua hàng chục năm tu hành và truyền bá chính pháp, đem lại lợi ích về tâm thân cho bao nhiêu thế hệ nhân loại đến ngày nay mà đâu cần tới một ngôi chùa riêng, khi viên tịch ngài đã để lại cho chúng ta một kho tàng vô giá về đạo nghĩa, một giáo pháp chân chính, biết bao người nhờ tới giáo pháp đó, đạo nghĩa đó để đạt được cõi phúc, có một cuộc sống hạnh phúc, vinh quang. Đó mới là lợi ích thực sự của việc tu hành. Chúng ta là “*người trần mắt thịt*”, chưa thể có đạo hạnh như Đức Phật và chư Tổ nhưng nếu đã

chọn đường tu thì nên nhận thức được đầy đủ việc “*tu*”, dù là cư sỹ tại gia, hay đã xuất gia, biết giữ gìn giới luật, tu tập đức hạnh thì đã là tu hành thực sự rồi:

*“Luyện trí rèn tâm
Đi đúng một đường
Giữ đúng kỷ cương
Tu theo chính đạo”.*

Làm người ngoài đời đã khó, làm người tu hành càng khó hơn gấp bội. Bởi họ phải tự thân học tập, tu hành để chuyển hóa thân tâm, giác ngộ được chân lý đạo pháp, vừa phải sống sao cho xứng đáng với sắc áo hoàng y đã chọn để không thẹn với lòng người, với cuộc đời.

Nhận thức đầy đủ bản chất, vai trò của “*tu hành*” đối với con người và xã hội sẽ giúp chúng ta vận dụng nó một cách đúng đắn trong cuộc sống để đạt được ước nguyện tâm linh và lợi ích xã hội thiết thực cho con người, góp phần xây dựng, thúc đẩy tiến bộ xã hội, như Bác Hồ đã nói: “*Muốn cải tạo thế giới và cải tạo xã hội thì trước hết con người phải cải tạo bản thân*”. Đó cũng là mục tiêu, phương cách để mỗi con người chúng ta chọn đường tu trong thời đại mới.

Tài liệu tham khảo:

1. Theo Phật giáo, ngũ giới là 5 điều không được làm, đó là: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.
2. Theo Không Tử, “Ngũ thường là: “Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín”.
3. Huyền Cơ (2012), *Ngộ về chữ tu*, Nxb. Thời đại, tr.57.

THÔNG BÁO VỀ VIỆC RÚT LẠI BÀI VIẾT ĐẠO VĂN

Ban Biên tập Tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo quyết định rút lại các bài báo của tác giả Dương Thụy do người cộng tác này có hành vi đạo văn và mạo danh. Bài viết cộng tác mong quý tác giả đảm bảo tính trung thực và các nguyên tắc căn bản của bài báo nghiên cứu khoa học.

Tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin thông báo để quý độc giả liễu tri.

LỜI NGUYỆN THÁNG BẢY

Nguyễn Thánh Ngã

Đường đời luôn chuyển động
Có phút nào lắng tâm...
Ngang mái chùa tháng bảy
Lời kinh nguyện bỗng trầm.

Chợt nhớ xưa Phật dạy
Noi gương Ngài Kiên Liên
Những người con báo hiếu
Dâng hoa khắp mọi miền.

Dù đường dài gió bụi
Vẫn nhớ về quê hương
Dâng đóa hồng màu trắng
Từ tâm hồn yêu thương.

Biết “trần gian túi rách”...
Tiếng mẹ cha không đầy
Nhưng lòng con vẫn hướng
Về phương trời mây bay.

Cầu Phật từ gia hộ
Miền tuệ giác long lanh
Đấng sinh thành thoát khổ
Về cõi nước an lành!...



CÒN ĐÂY BÓNG MẸ

Lê Thị Xuân Hương

Còn đây bóng mẹ trong chiều
Lòng con thao thức vạn điều nhớ thương.
Nẻo quê đi suốt dặm đường
Mẹ là tất cả quê hương vẹn đầy...

Trăng rằm chín mộng cành cây
Bao nhiêu mây trắng đã bay cuối trời.
Còn đây bóng mẹ bên đời
Ánh mắt hiền hậu, nụ cười an nhiên...

Cổng chùa rộng mở, nắng lên
Bàn chân mẹ bước bên hiên mái chùa.
Tay cầm tràng hạt “Nam mô”
Tiếng kinh vọng, ngỡ ngày xưa trở về...

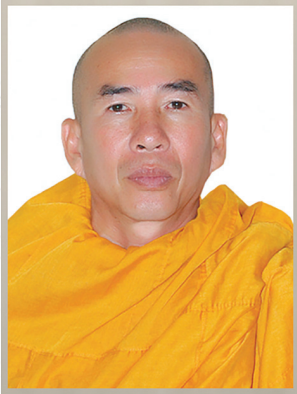
Tấm lòng thơm thảo, sẽ chia
Dạy con biết sống độ trì lòng nhân!
“*Thương người như thể thương thân*”
Sống nhân ái, sống khiêm cần, sống vui...

Còn đây bóng mẹ, mẹ ơi
Bông hồng cài áo chẳng vui nổi lòng.
Khoảng trời gió nắng mênh mông
Khói nhang thơm suốt bờ sông mẹ về...



Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày an lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 1 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hun phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật Đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





PHẬT GIÁO
KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ

CHÁNH NIỆM

và những tâm sở đồng hành trong hệ thống thiền nguyên thủy




SC. Thích Nữ Thánh Thảo*

Tóm tắt: Trong hệ thống thiền Nguyên thủy Phật giáo, thuật ngữ Chánh niệm được đánh giá là mang tính thực tại cao, là hạt nhân nòng cốt giữ vai trò tiên quyết và thường trực trên con đường thiền tập. Phạm vi hoạt động của Chánh niệm gần như xuyên suốt quá trình rèn luyện và chuyển hóa tâm linh. Người học thiền cần tìm hiểu sâu vào kinh tạng và A-tỳ-đàm để hiểu rõ hơn về ý nghĩa của Chánh niệm, vốn không chỉ là một chi thuộc Bát Chánh Đạo được liệt kê chung với các định nghĩa mà còn là một tâm sở quan trọng luôn câu hữu với nhiều tâm sở khác trong lộ trình tâm, tạo nên hiệu ứng chuỗi tâm sở hiện hành, góp phần điều hướng và làm tăng thượng tâm trong tu tập thiền định, đặc biệt là thiền Vipassanā.

Từ khóa: *Chánh niệm, thiền Nguyên Thủy, Vipassanā, chú ý ròng.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo nhận thức căn bản, Chánh niệm được hiểu là một chi phần thuộc Bát Chánh đạo - tám yếu tố tu tập nhằm phát triển Tam vô lậu học [1]. Trong đó, Chánh kiến, Chánh tư duy thuộc Tuệ phần, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng thuộc Giới phần và Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định thuộc Định phần. Trong tám chi phần này, không có phần nào hoạt động riêng lẻ, vì vạn pháp đều vận hành theo nguyên lý duyên sinh: “... cái này có thì cái kia có, cái này sanh thì cái kia sanh, cái này diệt thì cái kia diệt...” [2]. Một tâm sở hiện hành kết hợp với nhiều tâm sở khác đồng hiện khởi. Nguyên



Nếu không kết hợp với tuệ giác, bản thân chánh niệm không đưa đến sự thay đổi đáng kể trong nhận thức của hành giả. Đặc biệt trong lộ trình thiền định, việc thực hành chánh niệm là điều kiện cần bản cho sự chuyển hóa thân tâm, sự chuyển hóa ấy thật sự chỉ diễn ra khi có sự hiện hữu của tuệ giác, tức trí minh sát vừa thấy rõ lại vừa có công năng thanh trừ các lậu hoặc, đưa tâm về thanh tịnh.

lý hoạt động của Chánh niệm hay bất kỳ chi phần nào cũng vậy, đều cần phải gắn kết với nhiều tâm sở trong nhiều bối cảnh khác nhau, lộ trình khác nhau, mới có thể bộc lộ hết công năng diệu dụng.

TỔNG QUAN CHÁNH NIỆM **Định nghĩa**

Chánh niệm được dịch từ thuật ngữ Pāli *Sammā-sati*. Đầu tiên, *Sammā* được hiểu là “chính xác, đúng ngay, toàn diện, trọn cả” [3]. Định nghĩa này cho thấy *Sammā* không chỉ có nghĩa là đúng đắn, chơn chánh mà còn có nghĩa là thích hợp, toàn diện, trọn vẹn..., thế nên *Sammā* cũng có thể được hiểu với góc độ mang tính trung đạo và được sử dụng trong thế quân bình. Theo Nyanaponika, “gọi là “Chánh” vì nó giữ cho tâm được tự tại, khỏi những ảnh hưởng gây lằm lạc... và vì nó phục vụ cái mục đích đúng đắn mà Đức Phật đã vạch ra: dập tắt khổ đau” [4]. Tiếp đến, *Sati* theo văn bản cổ điển dịch là “sự ghi nhớ, sự chú tâm” [5]. Kinh điển vẫn thường dùng hai nghĩa này để giới thiệu *Sati*, thứ nhất là ký ức; thứ hai là đề cập đến sự thực hành, chú tâm vào bốn đề mục niệm xứ. Theo Bodhi: “Khi đối tượng được nhận thức liên quan đến quá khứ, khi nó bị bắt giữ như một cái gì đó trước đây đã được thực hiện, nhận thức hoặc nói về nó trình bày sinh động có dạng của sự nhớ lại. Khi đối tượng là một quá trình cơ thể như thở vào và thở ra hoặc hành động đi lại hoặc khi nó là một sự kiện tinh thần như một cảm giác hoặc suy nghĩ, cách trình bày sinh động của nó có dạng nhận thức sáng suốt về hiện tại” [6]. Nāṇaponika cũng nhận định: “*Sati* có nguyên nghĩa là “ký ức”, “sự nhớ lại”...

Nhưng trong việc sử dụng từ Phật giáo và đặc biệt là trong kinh điển Pāli, chỉ thỉnh thoảng *Sati* mới có nghĩa là nhớ lại các sự việc trong quá khứ. Phần lớn nó nhằm chỉ vào hiện tại, và như là một từ về tâm lý học tổng quát, nó mang ý nghĩa là “sự chú tâm” hoặc “sự để ý”. Nhưng còn thông thường hơn nữa, trong kinh điển Pāli, nó được dùng hạn hẹp là một loại chú tâm mà trong ý nghĩa của học thuyết Phật giáo nghĩa là tốt, là thiện xảo hoặc đúng đắn (*kusala*). Cần ghi nhận rằng chúng tôi đã dành từ Niệm tâm (*mindfulness*) để dịch từ ấy theo cách dùng sau này. “*Sati*” trong nghĩa ấy, là chi phần thứ 7 của Bát chánh đạo, dưới cái tên “*Sammā Sati*”, nghĩa là Chánh niệm, được giải thích một cách chính xác là “Tứ niệm xứ” (*Satipaṭṭhāna*)” [7].

Những nhận định trên trở nên logic hơn khi đối chiếu với kinh tạng Nguyên thủy, đặc biệt trong Kinh Đại niệm xứ (*Mahā Satipaṭṭhāna*), ta tìm thấy Chánh niệm được giải thích như sau: “Này các Tỳ kheo, thế nào là Chánh niệm? Này các Tỳ kheo, ở đây vị Tỳ kheo sống quán thân trên thân; quán thọ trên các cảm thọ...quán tâm trên các tâm...quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Này các Tỳ kheo, như vậy gọi là Chánh niệm” [8]. Đoạn kinh này đã phát họa Chánh niệm được gắn liền với sự suy ngẫm, chú tâm trên bốn lĩnh vực Thân, Thọ, Tâm và Pháp.

ĐẶC TÍNH

Chánh niệm qua ý nghĩa liên hệ đến Tứ niệm xứ cũng chính là đường lối đại diện cho cả một

truyền thống thiền định Phật giáo về sau, với cách tiếp cận sâu vào bài Kinh Đại niệm xứ để phát triển “cái nhìn sâu sắc” (*vipassanā*). Jack Kornfield giới thiệu Chánh niệm như một phẩm chất trên tất cả những thứ khác, là chìa khóa để phát triển trí tuệ [9]. Tiếp đến, Harvey cho rằng: “Trong phong trào thiền minh sát, chánh niệm (*sati*) được dịch là “sự quán sát thuần khiết”, thức tỉnh với cái mà mình đang làm; điều này khuyến khích sự nhận thức về tính vô thường của cơ thể, của cảm xúc và của tâm trí, cũng như là trải nghiệm năm thủ uẩn (*skandhas*), năm triền cái, bốn thực tại và thất giác chi” [10]. Lý giải này cung cấp thêm một cách hiểu mới về Chánh niệm là quan sát đối tượng vào thời điểm hiện tại và không phán xét. Nyanaponika là người đầu tiên sử dụng cụm từ này với tên gọi là “chú ý đơn thuần” hay “chú ý rỗng” [11]. Gunaratana cũng gọi nó là “tấm gương soi thực tại” [12], và yếu tố này trở thành luận điểm nổi bật tạo nên những đặc tính của Chánh niệm.

Ở khía cạnh sự “chú ý đơn thuần”, các thiền sư đã đúc kết một vài đặc tính cho chánh niệm. Đầu tiên, Henepola Gunaratana giới thiệu Chánh niệm với mười đặc tính: “1. Chánh niệm là tư duy phản chiếu; 2. sự quan sát không phán xét; 3. sự quan sát vô tư; 4. sự tỉnh giác không khái niệm; 5. sự tỉnh giác ngay trong giây khắc hiện tại; 6. sự tỉnh giác vô ngã; 7. sự tỉnh thức không mục tiêu, không cầu vọng; 8. sự tỉnh giác về sự thay đổi; 9. sự quan sát mang tính tham dự; 10. Chánh niệm là một khái niệm cực kỳ khó định nghĩa được bằng ngôn từ...” [13]. Tiếp đến, ta thấy



Định (samadhi) là một tâm sở có chức năng giữ tâm trên một đối tượng nào đó (ví dụ như hơi thở) trong một thời gian khá lâu và không để tâm chạy sang các đối tượng khác. Định được dịch là “sự tập trung cô đọng, nhấn mạnh sự ngưng tụ” và trái nghĩa với sự tán loạn, là “bản thể vắng lặng, nhất như, như thị của thực tại”.

điểm trung đồng trong nhận định của Bhikkhu Anālayo: *“Tinh tiếp nhận không liên can, tách biệt là một trong những đặc tính cốt yếu của sati... mục đích của sati chỉ là làm sáng tỏ hiện tượng, chứ không hủy diệt chúng. Sati thâm lặng quan sát, như khán giả xem kịch, không can thiệp vào bằng bất cứ cách nào. Nhiều người đề cập đến khía cạnh không phản ứng của sati như là ý thức nhận biết rõ rệt không chọn lựa”* [14]. Thái độ này tạo nên tinh thần trung lập hai cực đoạn [15], điều mà Đức Phật vẫn thường khuyên đệ tử mình tránh xa khi thực hành thiền tập: *“Vây này Bāhiya, Ông cần phải học tập như sau: “Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là các thức tri”...*” [16].

Tuy nhiên theo Bodhi, sự chú ý rỗng chỉ là một trong những phương cách để trau dồi chánh niệm, không thể áp dụng cho tất cả phương thức, khi mà sati hàm chứa nhiều yếu tố linh hoạt và phẩm chất của nó có thể được phát triển theo nhiều cách khác nhau [17]. Gethin cũng cho rằng phương cách ấy có thể ảnh hưởng người sau để đồng hóa chánh niệm với sự chú ý rỗng [18]. Thế nên, ngoài những đặc tính có được từ nghĩa chú ý đơn thuần này, ta cần đề cập thêm những đặc tính của Chánh niệm trên những nghĩa nguyên bản.

Trong Phật giáo thời kì đầu, Sati mang nghĩa là *“sự duy trì, lưu tâm trên các pháp”* mang lại lợi ích trên con đường Phật giáo [19]. Từ nghĩa duy trì và lưu tâm này, ta tìm được một trình bày hợp lý

trong Thanh Tịnh Đạo, giới thiệu Chánh niệm có một đặc tính là *“không lơ đãng”*, thuộc tính của nó là *“không quên lãng”*, và nó có sự biểu hiện là bảo vệ hoặc là trực tiếp đối mặt với miền mục tiêu (đối tượng nhận thức). Yếu tố không quên này đồng nghĩa với việc Sati vận dụng năng lực *“hồi tưởng lại”* để đưa trạng thái tâm đến sự *“tập trung”*, làm nổi bật đặc tính của nó là vắng mặt sự xao lãng [20].

Kinh sách Phật giáo cũng ghi nhận một trong những đặc tính quy cho chánh niệm là không rời bỏ [21]. Bodhi ghi nhận: *“Nó có đặc tính không lắc lư, đó là không trôi đi khỏi đối tượng”* [22]; Guenther cũng nhận định rằng: *“Đặc tính của nó là không để trôi đi và tiếp nhận. Không để trôi đi các trạng thái thiện như: bốn thiết lập quán*

niệm, bốn nỗ lực, bốn năng lực thần thông, năm khả năng gây ảnh hưởng, năm lực, bảy yếu tố tạo thành chứng ngộ, tám Thánh đạo, định và tuệ, trí trực chứng, giải thoát, những trạng thái siêu thế” [23]. Ngoài ra, còn một đặc tính quan trọng nữa, là dù trong kinh điển hay trong hệ thống thiền định, chánh niệm vẫn là một tâm sở không bao giờ đứng riêng biệt, mà luôn xuất hiện cùng với những tâm sở đồng hành.

NHỮNG TÂM SỞ ĐỒNG HÀNH VỚI CHÁNH NIỆM

Trong A-tỳ-đàm, Chánh niệm được ghi nhận thuộc tâm sở thiện, thế nên luôn cùng hiện khởi với chuỗi tâm sở thiện, như những góc cạnh của viên ngọc cùng phản chiếu nhau. Dựa trên những khám phá mang tính hiện tượng, A-tỳ-đàm xác định chánh niệm sẽ không tồn tại khi tâm đặt vào

những hành động gây tổn hại. Ví dụ người thợ săn có thể tập trung vào đầu súng để nhắm đến đích, nhưng hướng tác ý vào viên đạn ấy lấy đi mạng sống của con vật, giây phút đó chánh niệm không có mặt, chỉ có sự hiện hữu của những tâm sở bất thiện. Vì thế, một khi tâm không kết hợp với những tâm sở thiện, khi ấy chánh niệm không được nuôi dưỡng, và những biểu hiện tương chừng là có chánh niệm ấy chỉ còn là sự chú tâm mà thôi.

Nói đến những tâm sở thiện gắn kết cùng chánh niệm, Kinh Đại Niệm Xứ lập lại nhiều lần cụm từ “*ātāpī sampajāno satimā*” nghĩa là “*niệt tâm hăng hái, hiểu rõ ràng và chánh niệm*” tạo thành một cấu trúc ở tư thế vạc ba chân, luôn hỗ trợ và bổ trợ cho nhau, và theo chú giải, mỗi từ trong cụm ấy đều đại diện cho một yếu tố tinh thần nhất định.

Tinh cần, nhiệt tâm (*ātāpī*)

Nguyên gốc Pāli “*ātāpī*”, Việt dịch là “*sự nóng nảy, hăng hái, mãnh liệt*”, sở dĩ có nghĩa “*nóng nảy*” vì thuật ngữ này có nguồn gốc từ chữ “*ātāpa*”, có nghĩa là “*sức nóng của mặt trời*” [24], biểu trưng cho sức mạnh có khả năng làm khô héo tất cả mọi thứ. Cũng vậy, sự nhiệt tâm hay tinh tấn có công năng làm nóng và thiêu rụi mọi phiền não của tâm. Đức Phật từng xác quyết nhờ có tinh tấn mà Ngài mới dừng mãi vượt thoát khổ đau và chứng đắc quả vị giải thoát: “*Ta sẵn sàng dẫu chỉ còn da, gân và xương, dẫu thịt và máu trên thân bị khô héo, mong rằng sẽ có tinh tấn, kiên trì để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, nhờ sức mạnh của người, nhờ tinh tấn của người, nhờ cần đồng của người. Ta nhờ không phóng dật, chứng được Chánh Giác. Nhờ không phóng*

Chánh niệm qua ý nghĩa liên hệ đến Tứ niệm xứ cũng chính là đường lối đại diện cho cả một truyền thống thiền định Phật giáo về sau, với cách tiếp cận sâu vào bài Kinh Đại niệm xứ để phát triển “cái nhìn sâu sắc” (vipassanā).

dật, chứng được Vô thượng an ổn khỏi các khổ ách” [25]. Tinh tấn là một chi phần thuộc Bát Chánh đạo, cũng là một phần trong năm căn, năm lực [26], được xếp đứng ở vị trí trước Sati, thể hiện vai trò quyết định tiến hay lùi trên lộ trình tu tập Giới, Định và Tuệ. “*Thế nào là Chánh tinh tấn?...đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi...; Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt...; Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi...; Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn. Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đây các Tỳ kheo, như vậy gọi là Chánh tinh tấn*” [27]. Như vậy, chánh tinh tấn là sự nỗ lực để diệt trừ, tránh xa những tâm bất thiện và trau dồi, gạt hái những thiện tâm. Trong thiền tập, chánh niệm - tỉnh giác thường được xem là hai yếu tố cốt lõi, nhưng nếu thiếu tinh cần thì vẫn không đủ lực để đảm bảo sự duy trì thiện pháp, đảm bảo sự thực hành bền bỉ thường trực, cũng như thiếu đi chất xúc tác đưa đến sự thăng tiến, phát triển từ định phần sang tuệ vực. Thế nên tâm sở này vẫn thường luôn đồng hành và liên quan mật thiết đến con đường thực hành Chánh niệm.

Tỉnh giác (Sampajāno)

Trong giai đoạn đầu thực hành thiền, Chánh niệm giữ vai trò quan trọng, đặt tâm vào đối tượng, không để cho xao nhãng, đồng thời kết hợp với tinh tấn thanh lọc tâm khỏi những phiền não bất thiện. Thế nhưng nếu chỉ dừng lại ở Chánh niệm, tức là ta chỉ mới

đang ở mức chú tâm, quan sát đối tượng. Như có người cầm chiếc gương soi, muốn thấy được mặt mình thì phải cầm kiếng cho cố định, không nghiêng chao, và hành động cố định ấy là phần việc đầu tiên của Chánh niệm, để cho hình ảnh phản chiếu trong gương được rõ nét, không bị mờ nhòe. Nói tiếp mức độ ấy, Tỉnh giác (*sampajāno*) có phận sự nhận diện một cách sáng tỏ những gì hiện lên trên bề mặt gương, và nó sẽ cho chúng ta thấy sự thấu tỏ ấy không chỉ dừng lại ở quan sát hiện tượng. Theo Nyanaponika: “*Sati đặc biệt áp dụng cho thái độ và việc thực hành sự chú ý đơn thuần trong trạng thái thuần túy thọ nhận của tâm. Tỉnh giác tham dự vào khi cần đến một loạt hoạt động, bao gồm những tư duy tác động, hồi phản về sự vật được quan sát*” [28]. Bodhi cũng cho rằng: “*Chánh niệm dừng lại ở chỗ nhận biết hiện tượng, và tỉnh giác có nhiệm vụ giám sát, tăng thêm các yếu tố nhận thức. Khi thực hành tiến bộ, tỉnh giác có vai trò ngày càng quan trọng, cuối cùng phát triển thành tuệ giác trực tiếp, minh sát (vipassanā) và trí tuệ (paññā)*” [29].

Nếu không kết hợp với tuệ giác, bản thân chánh niệm không đưa đến sự thay đổi đáng kể trong nhận thức của hành giả. Đặc biệt trong lộ trình thiền định, việc thực hành chánh niệm là điều kiện cần bản cho sự chuyển hóa thân tâm, sự chuyển hóa ấy thật sự chỉ diễn ra khi có sự hiện hữu của tuệ giác, tức trí minh sát vừa thấy rõ lại vừa có công năng thanh trừ các lậu hoặc, đưa tâm về thanh tịnh. Thay vì chỉ thấy được các pháp là vô thường, vô ngã duyên sinh, sự tỉnh giác giúp hành giả nỗ tận

gốc sự phản chiếu của bản ngã trên kinh nghiệm bản thân. Để đạt tiến trình từ niệm đến tuệ ấy thì tâm thức của hành giả cần được nuôi dưỡng, duy trì chánh niệm thường xuyên và kiên định, cho đến khi tự chính nó thuần thực và phát sinh tuệ giác một cách tự nhiên nhất.

Định (Samadhi)

Ngoài cấu trúc trên, Nett còn thêm yếu tố Định (*samadhi*), tạo thành chuỗi cấu trúc bốn phần từ không thể thiếu trong sự thực hành chánh niệm, gồm tinh cần - tỉnh giác - định - chánh niệm thông qua đoạn kinh: “*Vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm...sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời*” [30]. Ông cho rằng việc hành thiền satipaṭṭhāna đòi hỏi sự ổn định vững vàng của bốn phẩm tính: “*‘Nhiệt tâm’ có nghĩa là năng lực gây ảnh hưởng của tinh tấn’, ‘biết rõ ràng tường tận’ là năng lực gây ảnh hưởng của tuệ, ‘có chánh niệm’ là năng lực gây ảnh hưởng của niệm, và ‘không ham hố và không còn bất mãn thế gian này’ là năng lực gây ảnh hưởng của định*” [31]. Bởi lẽ Định (*samadhi*) là một tâm sở có chức năng giữ tâm trên một đối tượng nào đó (ví dụ như hơi thở) trong một thời gian khá lâu và không để tâm chạy sang các đối tượng khác. Định được dịch là “*sự tập trung có động, nhấn mạnh sự ngưng tụ*” và trái nghĩa với sự tán loạn, là “*bản thể vắng lặng, nhất như, như thị của thực tại*”.

Đối với một cá nhân, định là “*trạng thái thanh tịnh, nhất tâm, ổn cố, vững vàng, chuyên sâu*” [32]. Tâm định là bước đệm



Trong giai đoạn đầu thực hành thiền, Chánh niệm giữ vai trò quan trọng, đặt tâm vào đối tượng, không để cho xao nhãng, đồng thời kết hợp với tinh tấn thanh lọc tâm khỏi những phiền não bất thiện.

không thể thiếu cho sự phát sanh tỉnh giác, cũng như muốn nhìn rõ đáy hồ, trước phải có sự lắng trong của mặt nước, khi những tạp chất như những ô nhiễm, những trạng thái cảm xúc vô thường trong tâm được lắng đọng thì lúc ấy sự thấu rõ thực tại, thông suốt bản tâm mới có thể hiện khởi. Trong lộ trình đạt đến sự thông hội này, Chánh niệm được xem như ở đoạn đầu, Định ở đoạn giữa và Tỉnh giác ở đoạn cuối, nếu không có sự can thiệp của Định thì lộ trình này chắc chắn sẽ không thể đạt đến đích cuối cùng.

CÁC TÂM SỞ KHÁC

Từ bốn yếu tố này, ta còn có thể liên hệ thêm một tâm sở là đức tin (*saddha*) luôn hiện khởi cùng Chánh niệm, tạo thành hệ thống vững chắc hơn với năm căn và năm lực [33]. Vì đức tin biểu hiện một tin thân kiên định, không dao động, không lay chuyển hay do dự, trái ngược với tâm sở bất thiện là nghi ngờ (*vicikiccha*). Khi tâm không lo lắng chao đảo, không nghi ngờ sợ hãi thì sẽ không bị

lôi kéo bởi những xu hướng xấu, đây cũng là một trong những đặc tính của Chánh niệm, thế nên sự xuất hiện đồng thời của nó là điều tất yếu, làm cho tâm được tăng thượng và sự hành thiền định được nhất quán hơn.

Ngoài ra, trong hệ thống 52 tâm sở, Sati thuộc 1 trong 19 tâm sở Tịnh hảo biến hành (*Sobhaṇa sādharmaṇa*) của phần Sở hữu Tịnh hảo (*Sobhaṇa cetasika*) – “những sở hữu tâm có sự đẹp đẽ, không tội lỗi khắp cả (các tâm)” [34] gồm: Tín, niệm, tâm, úy, vô tham, vô sân, trung bình, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm gọi là 19 Sở hữu Tịnh hảo biến hành [35]. Trong 19 tâm sở ấy, A-tỳ-đàm ghi nhận Sati luôn đồng hành hiện khởi cùng 18 tâm sở thiện còn lại.

Đầu tiên nói về Tín, như đã đề cập ở trên, Tín phân xuất hiện trong hệ thống Năm căn, năm lực và cũng có mặt trong hệ thống Sở

hữu tịnh hảo biến hành này. Tiếp theo là hai tâm sở Tàm (*Hiri*) và Úy (*Ottappa*). “Tàm” là trạng thái hổ thẹn với những ác pháp, ngăn ngại với những bất thiện mà không tạo các tội lỗi. “Úy” là biết sợ làm theo những pháp ác bởi bản thân nhận rõ được nhân quả. Tàm sinh khởi với sự tôn trọng tự thân, trong khi Úy sinh khởi với sự tôn trọng tha nhân [36], hai tâm này ngăn chúng sanh khỏi những hành vi thú tính bất thiện nên được gọi là “pháp hộ trì thế gian” [37]. Cụm tiếp theo là hai tâm sở: Vô tham (*alobha*) - không ham muốn, không nhiễm đắm và không chấp cứng với cảnh; Vô sân (*adosa*) - không giận, không buồn, không khóc lóc. Hai tâm này có nhân gần với sự khéo tác ý, không có phản ứng chống đối hay dính mắc với đối tượng. Từ hai tâm sở này ta có thể liên hệ đến tâm sở tiếp theo như một hệ quả tất yếu đó là tâm Quân bình (*Tatramajjattatā*) – là một trạng thái trung lập, bình thân, buông xả, không phản ứng với những trải nghiệm xảy đến với bản thân hành giả, một khi

không tham, không sân thì lúc ấy, tâm sẽ được an hòa bình ổn, đây là kết quả ứng hợp với tinh thần trung đạo mà Đức Phật thường nhắc nhở mọi người cần trọng khi ứng dụng vào các pháp môn tu tập [38]. Cụm trạng thái “Vô tham - vô sân - quân bình” này đều đồng có mặt khi chánh niệm được thiết lập, ta có thể tìm thấy sự tương đồng trong tính chất của những tâm sở này, xuất hiện trong những đặc tính của chánh niệm như chú ý ròng, ghi nhận đơn thuần không phản ứng... Điều đó càng chứng minh sáng rõ hơn việc những tâm sở này vẫn luôn có mặt bên cạnh sự hiện hữu của Chánh niệm như một chuỗi duyên sinh gắn kết.

Còn lại là sáu nhóm sở hữu tâm đi với thân (*kāya*) và tâm (*citta*), Ở đây “*kāya*” không có nghĩa là thân thể, mà chỉ cho nhóm sở hữu “*danh pháp câu sanh với tâm*”. gồm: Tịnh thân - tịnh tâm: “*sự yên tịnh, yên lặng, thanh bình của tâm và danh pháp câu sanh*”; Khinh thân - khinh tâm: “*chỉ cho sự nhẹ nhàng hay nhanh nhẹn*”; Nhu thân - nhu tâm: “*chỉ cho sự mềm dẻo, linh hoạt*”; Thích thân - thích tâm: “*khả năng thích ứng của những danh pháp câu sanh và tính tốt đẹp trong việc thực hiện nhiệm vụ của chúng*”; Thuần thân - thuần tâm: “*sự thành thạo hay thuần thực của những danh pháp câu sanh trong việc làm của chúng, ngăn ngừa bệnh hoạn của những danh pháp câu sanh*” và Chánh thân - chánh tâm: “*sự chánh trực, sự thẳng thắn trong những danh pháp câu sanh và tâm theo tuân tự*” [39]. Các thuật từ này đều thể hiện tất cả những đặc tính vốn có của chánh niệm và sự có mặt của chúng làm cho hành giả nhận biết lúc ấy Chánh

niệm cũng đang thật sự hiện hành. Ví dụ khi chúng ta hành thiền, một kinh nghiệm nào đó mang tính chất tri trệ nặng nề, hoặc thô cứng không được nhu nhuyễn, khi ấy Chánh niệm và các nhóm tâm sở trên đều không có mặt. Ngược lại, khi sáu đặc tính ấy đồng hiện khởi, trong tâm nhận biết một trạng thái lắng yên, khinh an, thích ứng, nhu thuận, chánh trực... chắc chắn lúc ấy chánh niệm hiện hành và an trụ một cách vững vàng.

Những tâm sở thiện trên đồng hành cùng Chánh niệm và thể hiện rõ sự liên kết mật thiết của chúng với nhau, cái này có thì cái kia có, cùng sanh cùng diệt, mỗi đặc tính đều có thể hỗ trợ và hàm chứa các đặc tính khác, tạo nên một chuỗi duyên sinh tâm thức tăng thượng dần về cảnh giới thiện lành.

NUÔI DƯỠNG CHÁNH NIỆM HƯỚNG ĐẾN TUỆ GIÁC

Trong khoảnh khắc nào đó của tâm thức, Chánh niệm là trạng thái mà tất cả chúng ta đã từng kinh nghiệm qua, câu hữu cùng các loại tâm sở thiện với một mạng lưới chặt chẽ, tùy theo sự biến đổi từ trải nghiệm hiện tại của bản thân mà thể hiện ra từng cấp độ. Trong hệ thống Thiền Nguyên thủy, Chánh niệm luôn được đề cao và được xem như một điều kiện tất yếu, thuật ngữ này còn được khuyến tấn trong các sinh hoạt hằng ngày, như giữ sự Chánh niệm trong đi đứng nằm ngồi, ăn nói, làm việc... nhưng ta hiểu rằng nó hiện hành dưới những điều kiện vô cùng đặc biệt, cùng sinh khởi với những trạng thái tâm đòi hỏi sự vi tế và nhu nhuyễn cực độ.

Chánh niệm là một tâm sở cần sự thiết lập và dưỡng nuôi, và sự dưỡng nuôi ấy phải được duy trì trong thiền định. Sự chú tâm mà chúng ta thường nhắc đến trong các oai nghi cử động hằng ngày chỉ là bước đầu góp phần làm tiền đề cho Chánh niệm đi sâu vào thực hành bốn đề mục thiền quán Thân - Thọ - Tâm - Pháp, “... *vị Tỳ kheo sống quán thân trên thân; quán thọ trên các cảm thọ... quán tâm trên các tâm... quán pháp trên các pháp, tinh cần, tinh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nay các Tỳ kheo, như vậy gọi là Chánh niệm*” [40]. Chỉ khi nào Chánh niệm được thiết lập trên bốn nền tảng này, đặt vào trong sự hành thiền mà Phật giáo Nguyên Thủy gọi là Thiền Minh Sát một cách miên mật, tinh cần và thường trực, nó mới thật sự tỏa hết công năng diệu dụng, và đi theo đúng tiến trình từ Niệm đến Định và phát Tuệ. Nếu chỉ có Chánh niệm, dù là trong hệ thống Tâm sở thiện, trong Thất giác chi hay Bát chánh đạo, sự tu tập của hành giả chỉ dừng lại ở Định phần, và điều đó xưa nay vẫn chưa phải là đích đến cuối cùng của con đường giác ngộ giải thoát. Như trên đã đề cập, Chánh niệm thuộc phần đầu và Tuệ giác ở phần cuối lộ trình khai sáng tâm thức, nhưng để sự chuyển giao ấy được diễn ra, không gì khác hơn là phải nỗ lực không ngừng, an trụ trong bốn lĩnh vực thiền quán một cách vững vàng. Chánh niệm hiện hữu thì vọng tâm bật dứt, những hành uẩn cũ được lắng trong hoặc sinh diệt trong sự tỏ tường, với một tâm thể điềm tĩnh suốt biết. Chính lúc ấy, lậu hoặc ẩn tàng nhường chỗ cho tuệ tri hiện khởi, như trăng sáng lộ dạng khỏi những đám mây mù.

KẾT LUẬN

Với sự hiện hữu của Chánh niệm dựa trên những điều kiện đồng hành cùng các tâm sở thiện, chúng ta sẽ tin chắc rằng khi ấy tâm trí được bảo hộ, thiết lập vững vàng trong thiện tâm, và có thể ý thức được những hành hoạt nơi thân, khẩu, ý, kiểm thúc được các căn khỏi những tà niệm hay tà pháp nảy sinh, giúp chúng ta chấm dứt vọng tưởng, trở về với giây phút thực tại để nuôi dưỡng hạt giống Bồ đề. Nhờ Chánh niệm, Định và Tuệ mới phát sanh và tăng trưởng. Đây là nấc thang cũng như đạo lộ duy nhất mà người ta phải bước qua để hướng tới sự giải thoát khổ đau, đạt đến cứu cánh tối hậu.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Thánh Thảo - Học viên Cao học khóa IV, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

- [1] Nguyên văn: “*Này các Tỷ-kheo, thế nào là Khô diệt đạo Thánh đế. Đó là bát chi Thánh đạo, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tín tấn, Chánh niệm, Chánh định*”, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trường Bộ 2, 22. Kinh Đại Niệm Xứ, tr.212.
- [2] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tiểu Bộ 1, Kinh Phật Tự Thuyết*, tr.291.
- [3] Bửu Chơn (soạn dịch), *Tự điển Pāli – Việt*, tr.336.
- [4] Nyanaponika Thera, Thích Chơn Thiện (dịch), *Satipatthāna Trái tim của Thiền định Phật giáo*, tr.40.
- [5] Bửu Chơn (soạn dịch), *Tự điển Pāli – Việt*, tr.320.
- [6] Bodhi, *Investigating Dhamma*, p.131
- [7] Nyanaponika, Thích Chơn Thiện (dịch), *Satipatthāna Trái tim của Thiền định Phật giáo*, tr.18.
- [8] HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trường Bộ*, tr.216-7.
- [9] Kornfield, J. (1977), *Living Buddhist Masters*, p.13
- [10] Harvey, Peter (2013), *An Introduction to Buddhism. Cambridge University Press*, p.83.
- [11] Nyanaponika, Thích Chơn Thiện (dịch), *Satipatthāna Trái tim của Thiền định Phật giáo*, tr.46 – 75.
- [12] Henepola Gunaratana, Nguyễn Duy Nhiên (dịch), *Chánh Niệm - Thực tập thiền quán*, tr.446-50.
- [13] Henepola Gunaratana, Lê Kim Kha

(dịch), *Chánh Niệm giảng bằng ngôn ngữ thông thường*, tr.248-55.

- [14] Bhikkhu Anālayo, Nguyễn Văn Ngân (dịch), *Satipatthāna - Con đường thẳng tới chứng ngộ & Nghiên cứu đối chiếu với các bộ A Hàm*, tr.148.
- [15] Hai cực đoan: “*chìm đắm trong thỏa mãn dục lạc (thâm cố đạo lộ) và quá khắc khổ để đầy dọ cơ thể (kịch khổ đạo lộ)*”; HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ 1, Đạo Lộ*, tr. 542.
- [16] HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tiểu Bộ 1, Kinh Phật Tự Thuyết*, tr.128.
- [17] Bodhi, *Investigating Dhamma*, p.134.
- [18] Rupert Gethin, *Contemporary Buddhism, On Some Definitions Of Mindfulness*, p.267
- [19] Sharf, Robert M. (2014), *Philosophy East and West, Mindfulness and mindlessness in early Chan*, p.942-43
- [20] Nānananda, *Towards Calm and Insight*, p. 47
- [21] Nyanaponika, Thích Chơn Thiện (dịch), *Satipatthāna Trái tim của Thiền định Phật giáo*, tr.48.
- [22] Bhikkhu Bodhi, *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, p.86.
- [23] Herbert V. Guenther, *Philosophy and Psychology in the Abhidhamma*, p.67.
- [24] Bửu Chơn (soạn dịch), *Tự điển Pāli – Việt*, tr.58-9.
- [25] HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ 1*, tr.98.
- [26] “*Có năm lực này, này các Tỷ-kheo. Thế nào là năm? Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực*”; HT Thích Minh Châu, *Kinh Tương Ưng Bộ 2013 - Tập II*, tr.651; “*Này các Tỷ-kheo, có năm căn này. Thế nào là năm? Tín căn... tuệ căn*”, Sđd, tr.610.
- [27] HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trường Bộ 2*, tr.213.
- [28] Nyanaponika, Thích Chơn Thiện (dịch), *Satipatthāna Trái tim của Thiền định Phật giáo*, tr.46.
- [29] Bodhi, *Investigating-Dhamma*, p.125.
- [30] HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trường Bộ 2*, tr.215.
- [31] Bhikkhu Nānamoli, *The Guide*, p.482.
- [32] HT. Thích Chơn Thiện, *Tăng già thời Đức Phật*, tr.157.
- [33] “*Có năm lực này, này các Tỷ-kheo. Thế nào là năm? Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực*”; HT Thích Minh Châu, *Kinh Tương Ưng Bộ II*, tr.651; “*Này các Tỷ-kheo, có năm căn này. Thế nào là năm? Tín căn... tuệ căn*”, Sđd, tr.610.
- [34] Hòa thượng Tịnh Sự (2017), *Abhidhammatthasaṅgaha - Vô tỷ pháp tập yếu*, tr.129.
- [35] Sđd, tr.128.
- [36] Sđd, tr.128.
- [37] Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập 68 - Bộ Kinh Tập XV*, tr.640.
- [38] Nguyên văn: “- ‘*Tất cả đều có*’, này Kaccāna, là một cực đoan. ‘*Tất cả đều không có*’ là một cực đoan. Không chấp nhận hai cực

đoan ấy, này Kaccāna, Như Lai thuyết pháp một cách trung đạo...”, HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương Ưng 3, Thiên Uẩn*, tr. 243.

- [39] Hòa thượng Tịnh Sự (2017), *Abhidhammatthasaṅgaha - Vô tỷ pháp tập yếu*, tr.137 – 42.
- [40] HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trường Bộ*, tr.216-7.

Tư liệu tham khảo:

1. Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trường Bộ 2*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1991.
2. HT Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tiểu Bộ 1*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1999.
3. HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tương Ưng Bộ 1*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2013
4. HT. Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ 1*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1996.
5. Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập 6, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc, Taiwan*, 2000.
6. Bhikkhu Anālayo, Nguyễn Văn Ngân (dịch), *Satipatthāna - Con đường thẳng tới chứng ngộ & Nghiên cứu đối chiếu với các bộ A Hàm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017.
7. Bhikkhu Nānamoli (1977), *The Guide*, PTS.
8. Bodhi (1993), *A Comprehensive Manual of Abhidhamma*, BPS.
9. Bodhi (2015), *Investigating Dhamma*, Buddhist Publication Society Inc, 2015.
10. Bửu Chơn (soạn dịch), *Tự điển Pāli – Việt, Nxb. Phật giáo nguyên thủy*, 1977.
11. Harvey, Peter (2013), *An Introduction to Buddhism*, Cambridge University Press.
12. Henepola Gunaratana, Lê Kim Kha (dịch), *Chánh Niệm giảng bằng ngôn ngữ thông thường*, Nxb. Hồng Đức, 2012.
13. Henepola Gunaratana, Nguyễn Duy Nhiên (dịch), *Chánh Niệm - Thực tập thiền quán*, Nguyễn Duy Nhiên dịch, Nxb. Thanh Hóa, 2009.
14. Herbert V. Guenther (1991), *Philosophy and Psychology in the Abhidhamma*, Motilal Banarsidass Publishers, Delhi.
15. HT. Thích Chơn Thiện, *Tăng già thời Đức Phật*, Tôn Giáo, Hà Nội, 2006.
16. Kornfield, J. (1977), *Living Buddhist Masters*, Santa Cruz: University Press.
17. Nānananda (1993), *Towards Calm and Insight*, Meetirigala Nissarana Vanaya, Sri Lanka.
18. Nyanaponika Thera, Thích Chơn Thiện (dịch), *Satipatthāna Trái tim của Thiền định Phật giáo*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2009.
19. Rupert Gethin, *On Some Definitions Of Mindfulness*, Contemporary Buddhism, Oxford University Press.
20. Sharf, Robert M. (2014), *Philosophy East and West, Mindfulness and mindlessness in early Chan*, University of Hawai'i Press.

LẠI VỀ BÊN MẸ

Tịnh Bình

Đường làng đội nắng chan mưa
Thân cò gầy guộc sớm trưa đi về
Gồng gồng gánh gánh chợ quê
Mớ rau con cá bộn bề lo toan.

Một đời cơ cực nuôi con
Mẹ quê cam phận héo hon má hồng
Mặt đời làm lờ đục trong
Gương trăng lấp lánh tỏa dòng sông xưa.

À oi võng hát nôi đưa
Tháng năm tuổi dại như chưa phai nhòa
Thèm nghe lời mẹ rầy la
Con đâu bao tuổi vẫn là bé thơ.

Chạnh thương ngày cũ xa mờ
Tiếng chim gọi buổi tinh mơ hiên ngoài
Đường trơn mẹ gánh đặng cay
Cánh diều con thả bay hoài thênh thang.

Lại về bên mẹ yên an
Mướp xanh treo quả trên giàn nắng phơi
Vườn chiều khê lá tre rơi
Bếp quê sợi khói gọi mời com thơm...



ĐÔI BÀN TAY MẸ

Lê Minh Hải

Mẹ xoè mười ngón tay gầy
Còn in vết tích tháng ngày gian truân
Ngón cong phơi thóc ngoài sân
Tất ta tất tưởi những lần chạy mưa.

Mẹ ngồi thức cả buổi trưa
Quạt cho con ngủ say sưa giấc tròn
Bàn tay những đốt chai mòn
Cũng là vì mẹ lo con đói lòng.

Đôi bàn tay mẹ làm đồng
Nhúng bùn cấy lúa chờ mong được mùa
Bàn tay mò ốc bắt cua
Nám, sần, sứt sẹo cho vừa chữ thương.

Một đời phơi nắng, gội sương
Cho con vững bước cung đường thênh thang
Đôi bàn tay mẹ cời than
Gom mong, góp nhớ chứa chan mắt nhòa.

Con cầm tay mẹ khóc oà
Thấy lòng tay ấy toả ra nắng cười
Qua bao giông tố cuộc đời
Con về nương nấu trong đôi tay gầy...



Giới thiệu về lý tưởng Bồ tát trong Kinh Thập Địa



SC. Thích Nữ Huệ Thùy*

Trưởng giả Duy Ma Cật đã thốt lên: “Tôi bệnh vì chúng sanh bệnh. Khi bệnh của chúng sanh được khỏi thì bệnh của tôi sẽ khỏi”. Cũng vậy, khi hành Bồ tát đạo là chúng ta xem cái bệnh, cái khổ của chúng sanh như chính bệnh khổ bản thân. Chính vì thế, chúng ta có trách nhiệm đối với người và xã hội này hơn, hay có thể hiểu là trách nhiệm mà bản thân mình đang gánh vác. Với trách nhiệm giúp đỡ người dưới bất kỳ hình thức, phương tiện gì mà mình có thể.



DẪN NHẬP

Hình ảnh Bồ tát được nhắc đến nhiều trong hệ thống Kinh điển Đại thừa với vô số hạnh nguyện cũng như hành trình tu tập. Bồ tát thấy được thực tại đời sống rằng chúng sanh đang còn mãi chìm đắm trong con mê, vô minh vọng chấp, từ đó nhìn thấy “*nước mắt của chúng sanh trong ba nghìn thế giới còn nhiều hơn nước bể bốn đại dương*”. Đạo Phật nêu lên những nguyên lý khổ đau của con người và đi đến giải quyết những khổ đau ấy. Nếu chân lý này không hiện hữu tức chư Phật, chư Bồ tát đã không hiện hữu, vì

làm sao các ngài có đủ lý do để thị hiện ra trên cõi đời này với hạnh nguyện lớn lao là cứu khổ muôn loài chúng sanh?

Chính hạnh nguyện lớn lao này đã làm khởi lên ngọn lửa mãnh liệt trong trái tim người. Nó kết tinh lại thành lý tưởng, thúc đẩy ta không ngừng đi tới trước mọi gian khổ, và có thể chấp nhận hy sinh tất cả ngay chính cả thân mạng mình. Đạo Phật gọi đó là lý tưởng Bồ tát.

KHÁI NIỆM VỀ BỒ TÁT

Theo từ nguyên học, Bodhisattva



Bồ tát thấy được thực tại đời sống rằng chúng sanh đang còn mãi chìm đắm trong cơn mê, vô minh vọng chấp, từ đó nhìn thấy “nước mắt của chúng sanh trong ba nghìn thế giới còn nhiều hơn nước bể bốn đại dương”.

(Bồ tát) là thuật ngữ được ghép thành từ chữ Bodhi, với ý nghĩa là sự giác ngộ hay chứng ngộ (của một vị Phật), và sattva có nghĩa là “chúng sinh” [1]. Kết hợp lại nghĩa là “*một chúng sanh mà tâm của người ấy đã trở nên vững chắc ở sự giác ngộ, cũng được truyền thống công nhận*” [2]. Hay “*Bodhisattva là một chúng sinh thiết tha đối với sự giác ngộ*” [3]. Ta có thể hiểu Bodhisatta là một chúng sanh bình thường, tự mình vượt qua những dục vọng của bản thân, tha thiết hướng đến sự giác ngộ. Khái niệm Bồ tát được đề cập trong giáo lý Phật giáo, không phải là *tư tưởng đặc quyền* của Phật giáo Bắc truyền, mà nó đã xuất hiện trong Kinh tạng Nikaya của văn điển Pali – là một phần của toàn bộ giáo điển Theravada.

Đức Phật lúc chưa giác ngộ là một chúng sanh đang đi trên con đường hướng tới giải thoát = Bồ tát. Ngài cũng có những lúc vô minh, cuốn trôi trong ưu não... khi còn là Bồ tát. Đồng thời, Đức Phật nhiều lần công nhận những đại đệ tử của Ngài chứng đắc các cấp độ tâm linh ngang bằng Đức Phật.

Muốn làm Bồ tát trước hết phải có tâm nguyện rộng lớn, phát lời thệ nguyện độ khắp tất cả muôn loài chúng sanh mà ở đây chúng ta có thể nói đến là Tứ hoàng thệ nguyện do mỗi hành giả hằng ngày trì niệm. Nhìn chung, Bồ tát còn là khái niệm tổng thể và giàu ý nghĩa để chỉ những vị chúng quả thâm diệu, nhưng vì theo đuổi tâm nguyện độ thoát chúng sanh, nên còn lưu lại trong tam giới.

TÌM HIỂU VỀ KINH THẬP ĐỊA

Hoa Nghiêm Kinh có kết cấu không thống nhất, là một bộ các kinh văn có nội dung riêng biệt. Kinh hiện còn hai phần Phạn văn – một là mười công đoạn tu tập trên con đường của Bồ tát đạt đến giác ngộ được dịch trong *Thập Địa Kinh*, thứ hai là những tư tưởng cao nhất của *Hoa Nghiêm Kinh* nằm trong Nhập Pháp Giới phẩm (Gandavyuha Sutra). Ở đây, chúng ta sẽ tìm hiểu về Kinh Thập Địa.

Theo nghiên cứu, Thập Địa Kinh được phiên dịch sang tiếng Trung Quốc vào thế kỷ thứ III. Bản dịch tiếng Trung Quốc hoàn hảo của Hoa Nghiêm kinh do Bồ-đề-bạt-đà-la phiên dịch vào năm 418-421, sau đó có một bản dịch khác hoàn

thành vào cuối những năm thuộc thế kỷ VII. Cho thấy kinh điển Đại thừa ở thời cổ đại không nguyên vẹn, mà trải qua nhiều sự chỉnh sửa, mở rộng và đôi khi còn được rút gọn [4].

Theo một nguồn tư liệu khác, Daśabhūmika-sūtra (tức Kinh Thập Địa) do Dharmarakṣa dịch sang Hoa ngữ vào năm 297. Nhưng học giả A.B. Keit lại cho rằng, kinh này xuất hiện vào thế kỷ thứ IV [5]. Trong Kinh Hoa Nghiêm có nhắc đến hàng Bồ tát Thập địa gồm mười cấp bậc tu chứng. Để chứng được Phật quả như đã nói, hành giả cần phải thể nhập vào Thập địa hay Bồ tát địa qua quá trình tu tập Thập độ Ba-la-mật, từ đó diệt trừ Thập chướng. Ở Hoa Nghiêm Kinh, hàng Bồ tát tập sự chưa thể trở thành Bồ tát thực thụ. Vị ấy chưa chính thức nhận trách nhiệm, phải nương theo sự chỉ đạo của hàng Thập Thánh để phát triển đạo hạnh của bản thân. Tuy vậy, khi Bồ tát ấy đăng địa, chính là bước sang giai đoạn phải phát huy bằng tự lực mà không nương nhờ bậc đạo sư nữa.

CÁC HÀNG BỒ TÁT THEO THẬP ĐỊA KINH

Bồ tát Sơ địa: Hoan Hỷ địa

Kinh Hoa Nghiêm nói rằng: Bồ tát Sơ địa hiện thân làm tiểu vương, là lãnh chúa cai trị một vùng. Như người với công việc hoàng pháp lãnh trị một phần trách nhiệm từ Giáo hội, vị ấy hăng say và nhiệt tâm trước thuận nghịch. Bây giờ vị hành giả này đã chứng đạt Sơ địa Bồ tát. “*Bắt tay vào lãnh đạo mới nhận chân được nhiều khó khăn, mới thấy được các bậc cha anh thật tài đức. Bắt đầu viết sách, dịch kinh, mới thấy HT Trí Tịnh quá giỏi. Đến làm Trưởng ban Hoàng pháp, mới phục cổ HT Thiện Hoa.*

Làm việc, va chạm với nhiều khó khăn, nhưng lòng vẫn hoan hỷ, không nhân nhó. Bình tĩnh, sáng suốt, vui vẻ là ba đức tính mà Bồ tát Hoan Hỷ địa an trụ”[6]. Dù trong bất kì hoàn cảnh nhân duyên nào, hành giả cũng cố gắng hoàn thành tốt, gặp chuyện hay dở, giữ tâm thái tích cực không để bị kích động hay tức giận, nương theo đức hạnh các bậc chân tu mà học hỏi.

Trong lúc hành đạo, hành giả hẳn sẽ không thiếu gặp chướng duyên, nhưng không vì thế mà dùng tâm sân giận trả đũa lại người, thù hận họ, chỉ có thể lấy tài năng và đức hạnh tu trì chuyển hóa cái tâm tánh xấu ác đó. Bồ tát Sơ địa tu Thập Ba la mật và Tứ Nhiếp pháp, đối với Bồ thí: “*Tôi thường tìm pháp lữ đồng hành, đồng hạnh, đồng nguyện; vì thiếu quyền thuộc, không làm được. Tìm xem ai có căn tánh Đại thừa để ta kết làm bạn tu, cả hai bên đều chung sức với nhau. Không được như vậy, khó làm nên đạo nghiệp”*[7]. Bồ tát hành Bồ thí trên ba phương diện. Về tài thí là cho đi của cải, vị ấy kết nhiều thiện duyên với chúng hữu tình, giúp họ qua hoạn nạn và thành công. Về pháp thí, không chỉ là giảng kinh, nói pháp mà chính là lời hay ý đẹp, chân lý, ý nghĩa cuộc sống trong lúc họ đang khốn khổ, tâm bất thiện mà chúng ta có thể chuyển hóa được họ hướng thiện, tư tưởng tích cực và sống có giá trị hơn. Tiếp đến là nói pháp hướng họ tu tập giải thoát. Hơn nữa là Bồ tát Sơ địa cho người được sự an lành. Muốn được như thế, tự thân chúng ta cần phải an trước, rồi sau đó họ an khi có sự hiện hữu của mình. “*Kinh Hoa Nghiêm dạy sáu cách giúp tha nhân khôi phục cảm giác an toàn? Một, nên suy nghĩ rằng mình như căn nhà, giúp tha nhân*

được che chở. Hai, mình như kẻ bảo vệ chặn đứng không để phiền não bức bách. Ba, mình như ngọn đuốc thấp sáng lối đi, phá tan bóng tối...”[8], là pháp vô úy. Khác với chúng phàm phu bổ thí nhưng tâm có thể vẫn còn phiền não.

Bồ tát Nhị địa: Ly Cấu địa

Sau khi thành tựu ở Sơ địa, Bồ tát và chúng sanh có sự gắn kết trong tình thương. Tuy nhiên, để có thể giữ được lâu dài, không phân biệt nghĩa là Bồ tát cần tịnh hóa thân tâm, trì giới thanh tịnh. Trên căn bản, chúng ta cần nghiêm trì khiến cho tam nghiệp thanh tịnh. Khi thấy người thiện dễ thương, nhưng tướng mạo không trang nghiêm và xấu xí, Bồ tát không vì thế mà sanh tâm phân biệt, chê bai vì lúc này nghiêm trì giới luật khiến Bồ tát thanh tịnh vậy.

Ở giai đoạn này Bồ tát chuyên trì giới, xa lánh các duyên pháp thế gian, không bị chi phối bởi hơn thua, vọng tình mê chấp mà trái lại làm nhiều việc công đức hơn. Tâm lúc nào cũng thanh tịnh, hòa hợp, không khởi các niệm phân biệt với chúng sanh. Khi ấy, chúng sanh thấy hình tướng mà phát tâm quy ngưỡng. Hình ảnh Bồ tát với tâm thanh thân, phụng sự giúp đời mà không nhiễm bụi trần, đóng góp nhiều lợi ích cho đời vẫn không rời giải thoát, không vướng mắc lợi danh phiền não hay tham vọng. Tóm lại, Bồ tát Nhị địa tu Tam tụ tịnh giới, thiền định thâm sâu, lấy sự lợi ích chúng sanh làm trọng và đoạn trừ các phiền não vậy.

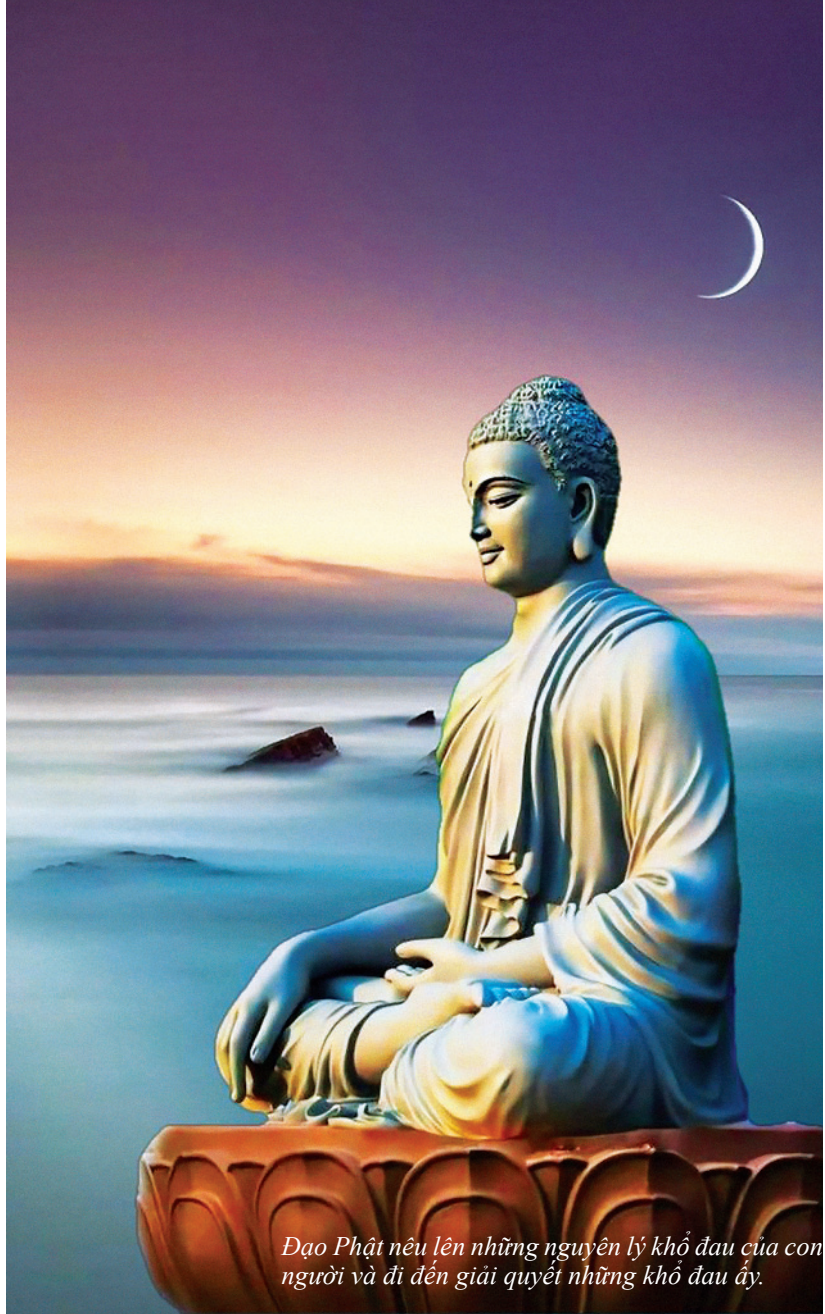
Bồ tát Tam địa: Phát Quang Địa

Ở hàng Nhị địa, Bồ tát có quyền hành lãnh trị với vai trò là Chuyển luân Thánh vương. Bồ tát tiếp tục thâm nhập địa thứ ba là Phát

Quang địa. “Ở vị trí này, Bồ tát chứng được luật vô thường, tu trì tâm mình, thực hành hạnh nhẫn nhục khi gặp chướng ngại trên đường hóa độ chúng sanh. Lại trừ được ba độc và bốn cấp định an chỉ bốn xứ, chứng đạt năm phần trong lục thông”[9]. Vì không chú trọng quyền lợi thế gian mà hướng tâm đến những điều cao thượng hơn, vì ấy từ bỏ các ý niệm tâm thường thế gian. Nhờ sự hành trì giới căn bản Bồ tát luyện được thân tâm thanh tịnh, thường sống trong Diệu Pháp, nhớ nghĩ về pháp mà không bị dọa lạc. Tại đây, Bồ tát Phát Quang địa tu pháp nhẫn nhục, nghĩa là chúng sanh cần gì trên cuộc đời này, Bồ tát sẵn sàng trao cho họ, kể cả thân mạng. Bồ tát nhẫn nhịn để làm lợi ích cho chúng sanh, không bị chúng sanh và hoàn cảnh chi phối. Cái nhẫn của Bồ tát khác hẳn nhẫn nhục của Thanh văn, vì không phải chịu đựng, ảm ức trước những gì chúng sanh đổ lên. Trái lại suy nghĩ ứng xử cách nào lợi lạc cho người trong hiện tại và tương lai.

Bồ tát đệ Tứ địa: Diệm Huệ địa

Thành tựu hạnh nhẫn nhục, tiến đến Diệm Huệ địa ở cõi Dạ Ma Thiên. Lúc này Bồ tát chuyên hành Tinh tấn và Đồng sự. Vì có kiến thức cao tột ở cõi Trời Dạ Ma mà Bồ tát nhập thế, sinh hoạt với người thường thành công dễ dàng. Trong bình thường, Bồ tát không cần nhọc công luôn an nhàn bình thản, với việc khó khăn mà người không kham nổi, Bồ tát cũng sẵn lòng không buông lời than trách. Chính bởi hạnh nguyện, Bồ tát lập hạnh mang lợi lạc cho người, không biết mệt mỏi: “Thừa sự thập phương chư Phật vô hữu bì lao”. Ví như Bồ tát muốn nhiếp phục, chuyển hóa người nông dân, thì lúc này Bồ tát cũng phải dấn thân mình vào lối sống ấy cùng lao động



Đạo Phật nêu lên những nguyên lý khổ đau của con người và đi đến giải quyết những khổ đau ấy.

với họ. Tóm lại, giai đoạn này, Bồ tát tinh tấn để dẫn dắt nhiều người trở thành quyền thuộc Bồ-đề, đương nhiên Bồ tát phải đồng lao cộng khổ với người.

Bồ tát đệ Ngũ địa: Nan Thắng địa

Với trí tuệ đã phát sanh nhờ tinh tấn tu trì ở Diệm Huệ địa, thì tại Nan Thắng địa, tu Thiền định nên không rơi vào tà. Lúc này Bồ tát từ bỏ những lợi danh, quyền uy để thâm nhập giáo nghĩa Phật dạy và tiến sâu vào Thiền định. Ở đoạn này, Bồ tát thấu suốt Phật pháp, tức là cảnh giới bên ngoài vào cảnh giới bên trong là Đâu Suất Đà Thiên của Đức Di Lạc. Vì nếu chúng ta

không có trí tuệ vào tà định thì gặp thiên ma. “HT Trí Tịnh nhắc nhở tôi, khi sống trong Thiền định sẽ có trực giác; rời định, chúng ta sống với vọng thức, tính toán thường gặp rắc rối. Sống trong Thiền định, có trực giác, thấy việc biết ngay tốt xấu, vì lòng chúng ta yên tĩnh như gương, cái gì hiện lên, chúng ta biết rõ, đứng được tám mươi phần trăm, không cần suy nghĩ; còn suy nghĩ kỹ cũng chỉ biết đúng năm mươi phần trăm” [10]. Bồ tát Thiền định thâm sâu, trở thành một người phi thường, làm việc lợi ích chúng sanh; vì pháp tỏ bày trong tâm, phạm phu không thể hiểu được, nên gọi là Nan Thắng địa.

Bồ tát đệ Lục địa: Hiện Tiền địa

Trên bước đường hành Bồ tát đạo, ở địa này, Bồ tát vì hoàn tất năm pháp trước làm nền tảng cho việc chúng đắc trí tuệ Ba la mật. Vị ấy trở thành Thiện Hóa Thiên Vương với trí tuệ siêu tuyệt, thấy biết chính xác tam thiên đại thiên thế giới như thấy vật để trên bàn tay. Nghiên cứu theo tinh thần Hoa Nghiêm, thành tựu Trí tuệ không dừng lại ở điểm này, vì từ chơn không của Bát Nhã phát sanh diệu hữu. Vậy nên, kinh Hoa Nghiêm triển khai thêm bốn pháp hành ba la mật của Bồ tát đạo là phương tiện, nguyện, lực và trí.

Bồ tát đệ Thất địa: Viễn Hành địa

Ở đệ Thất địa, Bồ tát tu Phương tiện. Tức điều chỉnh thân khỏe mạnh, oai nghi, chuyển ác nghiệp thành phước đức thân tướng trang nghiêm. Vì nếu không có sức khỏe, tướng mạo xấu xí cộng với kém phước đức nữa thì việc sẽ không được thành tựu; sức khỏe là phương tiện căn bản cần có của Bồ tát. Thứ hai, theo Kim Cang Tạng Bồ tát thì những gì chúng sanh cần, Bồ tát đều đáp ứng được. Bồ tát hành đạo tùy phương tùy tiện, hay tùy không gian và thời gian mà thỏa mãn yêu cầu của mọi người. Cho đến khắp pháp giới chúng sanh, chỗ nào, người nào, lúc nào, Bồ tát cũng phương tiện mà đáp ứng mọi nhu cầu sự cần thiết. Ngoài ra, để giáo hóa chúng sanh được phổ cập, Bồ tát phải hiểu biết về kỹ thuật, lý luận học và Phật học. Người Tây phương rất thích Thiên học của Phật giáo và Lạt Ma giáo mà người thường không thể đáp ứng được. Còn phương tiện của chúng ta chỉ giới hạn, không thông thạo ngôn ngữ cũng như không giải đáp được sự bế tắc của người, tất nhiên khó giáo hóa.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát đạt được Phương tiện Ba la mật, giải quyết trọn vẹn yêu cầu của chúng sanh. Bồ tát chuyên trì niệm Phật, Pháp, Tăng và chớ tự mãn vì như thế sẽ dẫn đến rớt xuống lục đạo, tức còn thoái chuyển. Có thể nói, đạt đến đệ Thất địa có phương tiện Ba la mật, Bồ tát tiến tu đệ Bát địa, sau sáu Ba la mật Phật dạy, bên kia Chơn không còn có cái thật mâu nhiệm của Phật, Bồ tát. Chưa qua được khoảng chơn không này, dù đứng trên thiên hạ, có đủ phương tiện, Bồ tát đệ Thất địa vẫn còn bị sự chi phối của người, vẫn rớt lại dễ dàng. Tuy vậy, với vô số phương tiện dẫn dắt, người ấy tiến đến chơn thật pháp, khi hành đạo giáo hóa, vị ấy làm cho họ thấu hiểu và hành trì sự hiểu đó.

Bồ tát đệ bát địa: Bất Động địa

Sau khi thành tựu được việc sử dụng phương tiện độ sanh, giai đoạn này Bồ tát bước sang đệ Bát địa là Bất Động địa. Lúc này chuyên tâm vào hành pháp Nguyên Ba la mật, là dùng nguyện lực tác động vào chúng sanh phát tâm Bồ đề. Với ý nghĩa Bồ tát không giáo hóa mà chúng sanh cảm ân, là sự khởi tâm nghĩ đến người hay ngược lại khi cần giúp đỡ. Ở giai đoạn này, Bồ tát dường như đã trừ sạch phiền não nhiễm ô, các cấu uế, nên nhờ vậy tiếp nhận Phật lực, trang nghiêm tự thân bằng những công đức của mười phương chư Phật. Chính sự trang nghiêm ấy, chúng sanh tự cảm lấy nơi thân tướng oai đức trang nghiêm mà thuần thực theo khiến họ cũng thanh tịnh, giải thoát nơi các phiền não, nhiễm ô mà phát khởi sự tu hành.

Chúng sanh hiện hữu có muôn hình vạn trạng, cũng như chư Bồ tát có muôn ngàn pháp môn phương tiện

dẫn dắt, giáo hóa chúng sanh mà tùy theo căn tánh của mỗi người. Đó là vị trí của Bồ tát đệ Bát địa, Bất Động địa này thể nhập vào thế giới Phật. Như vậy, chúng ta thấy với sự nỗ lực tu tập từ Sơ địa đến đệ Thất địa, đạt được Phương tiện Ba la mật, rồi từ đó mở ra cho Bồ tát cánh cửa khác để bước vào thế giới không sanh tử. Còn ở giai đoạn trước, Bồ tát cũng vẫn còn nghiệp Duyên khởi, công phu tu tập cũng bị tiêu tan, tức còn bị sanh tử chi phối.

Bồ tát đệ cửu địa: Thiện Huệ địa

Ở địa trước chúng ta thấy với trạng thái tâm hoàn toàn thanh tịnh, Bồ tát có thể thành tựu mọi việc giáo hóa chúng sanh và thọ pháp với mười phương Phật nhờ vào nguyện sâu chắc. Tới giai đoạn này đối với Bồ tát, mọi việc tự động sáng ra, dễ dàng tiếp nhận pháp âm Phật, đạt được Phật huệ, hiểu biết đồng với Phật, bước lên địa vị thứ chín gọi là Thiện Huệ địa Bồ tát. Ở đây, Thiện Huệ được hiểu là huệ tròn đủ, hành được Tứ Vô ngại biện tài để giáo hóa chúng sanh.

Bồ tát đệ thập địa: Pháp Vân địa

Ở giai đoạn này, ví như mây trùm Pháp giới không còn giới hạn nào, thành tựu viên mãn đạo Bồ đề. Bồ tát thành tựu Trí Ba la mật, khác với Trí ở địa thứ sáu. Như trong biển trần khổ, Bồ tát giai đoạn này thấy vô số châu báu và dùng đó cứu độ chúng sanh. Tóm lại, kinh Hoa Nghiêm quy định Bồ tát hoàn tất lộ trình Bồ tát đạo, phải trải qua mười cấp bậc tu chứng trong thánh vị và chờ thành Phật, là nhưt sanh bồ xứ Bồ tát.

Để thành tựu đạo quả, Bồ tát phải trải qua thiết thân kiểm nghiệm không đơn giản như việc Bồ tát phải xả thân hành đạo đến ba ngàn đại



Muốn làm Bô Tát trước hết phải có tâm nguyện rộng lớn, phát lời thệ nguyện độ khắp tất cả muôn loài chúng sanh mà ở đây chúng ta có thể nói đến là Tứ hoàng thệ nguyện do mỗi hành giả hằng ngày trì niệm. Nhìn chung, Bô Tát còn là khái niệm tổng thể và giàu ý nghĩa để chỉ những vị chúng quả thâm diệu, nhưng vì theo đuổi tâm nguyện độ thoát chúng sanh, nên còn lưu lại trong tam giới.

kiếp như kinh chép. Như vậy, pháp hành này tuyệt nhiên không phải là việc luận bàn suông của hàng phàm phu. Trước khi bước vào Pháp giới, Bô Tát phải trải chặng đường tu chứng đến Đẳng giác Bô Tát là hoàn tất giai đoạn một, tương đương với Phật nhưng không làm Phật được vì phước đức chưa có. Cũng như học vị xuất sắc thôi chưa đủ, quá trình phụng sự, giúp đời sau đó mới thực sự quan trọng. Căn cứ vào lộ trình kinh Hoa Nghiêm, khi Bô Tát tu Thập Ba la mật mà thấy không có kết quả, phải biết mình chưa đủ tư cách. Chúng ta chỉ bước vào Pháp giới với điều kiện người nhìn thấy ta phải phát tâm Bồ đề, như thế thì mới hoàn tất vai trò Bô Tát.

KẾT LUẬN

Lý tưởng Bô Tát chính là hạnh tu viên mãn của Bô Tát đạt quả vị Đẳng giác và tiến đến Bô Tát Diệu giác. Tại đây tương đương với Phật về trí tuệ, nhưng phải thành tựu phần diệu dụng giống như Phật mới ngang bằng với Phật là Diệu giác Bô Tát, hay còn gọi là Bô Tát Nhứt sanh bồ xứ. Trường giả Duy Ma Cật đã thốt lên: “Tôi bệnh vì chúng sanh bệnh. Khi bệnh của chúng sanh được khỏi thì bệnh của tôi sẽ khỏi”. Cũng vậy, khi hành Bô Tát đạo là chúng ta xem cái bệnh, cái khổ của chúng sanh như chính bệnh khổ bản thân. Chính vì thế, chúng ta có trách nhiệm đối với người và xã hội này hơn,

hay có thể hiểu là trách nhiệm mà bản thân mình đang gánh vác. Với trách nhiệm giúp đỡ người dưới bất kỳ hình thức, phương tiện gì mà mình có thể. Tuy nhiên, không vì thế mà chúng ta mong mỗi sẽ thay đổi được cuộc đời này, bởi khi chúng ta chưa giác ngộ, những hành động tạo tác làm lợi ích cho người sẽ bị hạn chế so với tâm Bồ Tát. Vậy nên, trước tiên là chúng ta phải hoàn thiện bản thân trên bước đường hành Bồ Tát và bên cạnh đó làm những việc lợi ích để giúp đỡ người hay nói khác hơn là hoàn thành cái lý tưởng mà vị Bồ Tát áp ủ, hoài bão khi trở lại cuộc đời này. Hoàn thiện và giúp đỡ tha nhân theo khả năng mình có là điều luôn được đề tâm nhấn mạnh. Chung quy lại điều này giúp cho những người đang thực hành theo con đường Bồ Tát, viên mãn trong việc tự độ và độ tha. Vấn đề ở đây được cho là không có cái gì đó quá trừu tượng và khó lý giải.

Chú thích

- * SC. Thích Nữ Huệ Thùy – Học viên Cao học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
- [1] Thích Viên Trí, *Khái niệm về Bồ tát Quán Thế Âm (Lý thuyết và thực hành)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr.22.
- [2] Mircea Eliade (1987), *The Encyclopaedia of Religion*, Collier Macmillan Publishers, New York, tập II, tr.265.
- [3] G.P. Malalasekera, O.B.E (1971), *The Encyclopaedia of Buddhism*, Ceylon, tập III, tr.224.
- [4] Paul Williams, Thích Thiện Chánh dịch (2022), *Nền tảng Phật giáo Đại thừa*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 236.
- [5] Thích Kiên Định (2008), *Lịch sử văn học Sanskrit và Hán tạng Phật giáo*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.126.
- [6] HT Thích Trí Quảng (2000), *Lược giải Kinh Hoa Nghiêm*, Nxb. TP HCM, tr.130
- [7] HT Thích Trí Quảng, tr.134-5.
- [8] *Quán Âm Sám Địa Tạng Sám Di Đà Sám*, Hằng Trường, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2015, tr.33-4.
- [9] *Kinh Đại thừa Vô lượng nghĩa*, Tiêu Tề Thiên Trúc Sa-môn Đàm Ma Già Đà Đa Xá dịch, Nxb. Tôn giáo, tr.83.
- [10] HT Thích Trí Quảng, tr.149.

CHỢ RẪM THÁNG BẢY QUÊ XƯA



Đình Hạ

Đối với nhiều địa phương trên đất nước Việt Nam, đặc biệt là vùng nông thôn cũng như các gia đình theo Phật giáo, Rằm tháng Bảy âm lịch hàng năm là ngày lễ đặc biệt quan trọng, được chú tâm nhiều nhất so với các ngày Rằm khác trong năm. Dân gian có câu “*Lễ cả năm không bằng Rằm tháng Bảy, lễ cả thầy không bằng rằm tháng Giêng*” chính là thể hiện điều đó. Rằm tháng Bảy bao hàm hai lễ lớn: lễ Vu Lan và lễ Xá tội vong nhân. Xuất phát từ

những điển tích Phật giáo ngàn xưa, hai lễ này dần dần đi vào đời sống, trở thành phổ biến, thường niên đối với mỗi gia đình người Việt. Cùng với ý nghĩa tâm linh của ngày Rằm tháng Bảy, ở những miền quê lại háo hức phiên chợ ngày Rằm trong những gánh hàng tân tảo của mẹ, của chị ngày xưa.

Chợ quê xưa như tấm gương để soi lên bộ mặt của làng quê. Chợ xưa đâu chỉ vài dãy hàng quán tranh tre đơn sơ quây quanh một

cái đình lớn nhưng lại mang cả hồn cốt quê mình, là nét văn hóa độc đáo chẳng nơi nào giống nơi nào. Nếu người xa lạ muốn tìm hiểu thói quen và tập tục một làng quê thì hãy ra chợ.

Chợ quê xưa đâu chỉ toàn bán thứ nhà quê như gánh lúa, củ khoai, mớ rau,... với mấy cô hàng xén từ những vùng nào xa lắm lên tụ họp, vậy mà vẫn ấm áp kỷ niệm trong lòng kẻ tha hương. Hàng hóa đơn sơ, bán mua chân chất, không nói thách, mặc cả bởi

đơn giản là sự trao đổi sản vật của người làng với nhau. Chợ quê xưa chính là điển hình cho phương thức sản xuất tự cung tự cấp khi cuộc sống còn bó buộc, quanh quẩn sau lũy tre làng.

Nhớ và thương lắm góc chợ quê xưa. Ngày ấy, chợ huyện thường một tháng họp ba phiên và đông nghịt người tứ xứ đổ về với đầy ắp hàng hóa thì chợ quê mình lại họp cách nhật theo ngày chẵn âm lịch. Hàng hóa ít, người mua bán không nhiều nên cũng chẳng cần họp thường xuyên. Góc chợ quê giống như một bức tranh đầy màu sắc, thu nhỏ cuộc sống thôn quê. Người đi chợ đâu chỉ trao đổi, buôn bán hàng hóa mà còn sẽ chia những ân tình, nỗi niềm với nhau. Nhớ và thương lắm góc chợ quê xưa. Ta nhớ thương vơi vơi tuổi thơ, thuở nhà còn nghèo lắm. Mỗi sáng mai nào, bắt gặp hình ảnh mẹ kéo kệt đòn gánh hay cắp chiếc mũm đi chợ là lại khắp khơi mừng thầm. Suốt buổi lòng nôn nao “trông như trông mẹ đi chợ về”; bởi ta biết kiểu gì mẹ cũng bớt xén chi tiêu để mua cho con khi chiếc bánh đa, lúc thì kẹo cau; bởi ta biết kiểu gì bữa cơm hôm ấy có thêm chút thức ăn thơm tất. Ôi, ước mơ tuổi thơ thật đơn giản mà tròn vẹn như chiếc bánh đa, chân chất những niềm vui no đủ.

Đã bao lần ta được mẹ dẫn đi chợ Tết. Phiên chợ ngày ba mươi Tết thành phiên chợ con nít. Ta phải đi từ sáng tinh mơ, la cà bao nhiêu gian hàng. Nào gian hàng trống lừng tưng âm thanh rộn rã, nào gian hàng tò he rực rỡ sắc màu, nào gian hàng câu đố, tranh Đông Hồ nhộn nhịp người mua. Chợ ngày Tết ồn ào tấp nập, nhưng

lòng ta lại khắc khoải nhớ thương phiên chợ ngày Rằm tháng Bảy quê xưa.

Tháng Bảy, chợ quê xưa dường như cũng đông người bán hơn thường lệ. Ta còn mừng tượng ngộ như cả khu vườn cỏ tích tuổi thơ hiện hữu trên những kệ hàng bày bán la liệt khắp mọi góc chợ quê. Tháng Bảy âm, cây trái vườn quê bắt đầu vào mùa vụ. Những loài hoa trái quê mùa đậm giàu sắc hương mà ít giá trị kinh tế đôi khi bán rẻ như cho. Những thức quà hoài niệm ấy ấm áp nỗi niềm trong kỷ niệm của kẻ tha hương. Những trái thị cau, thị bần vàng hươm, thơm nức để cho ta nằm mơ cỏ tích. Những rổ sim trâu tím rậm mọng căng, những bó sa nhân vừa hăng vừa đắng, những trái na mỡ mắt tròn xoe, những quả bưởi tép đã đầy mọng nước... Đặc biệt nhất của vườn quê xưa, của chợ quê xưa là hàng ổi. Mỗi khi đọc hai câu thơ của Hữu Thỉnh “*Bỗng nhận ra hương ổi/ Phả vào trong gió se*” là ta lại nghĩ đến phiên chợ tháng Bảy. Hương ổi sánh lại, phả khắp ngõ quê, đánh thức cả không gian và làm xôn xao hoài niệm. Nào những ổi sè, ổi com, ổi đào,... chỉ biết ăn no mà chẳng bao giờ ngán. Hương ổi thơm lừng còn quyết rũ bao nhiêu loài chim riu rít bay về...

Ngày lễ Vu Lan hay lễ Xá tội vong nhân trong Rằm tháng Bảy, với dân quê mình cũng chỉ là một. Với những thức quà của quê hương không thể thiếu mâm ngũ quả, với mâm cỗ đơn sơ; trước thờ cũng ông bà Tổ tiên, sau hiểu kính với cha mẹ, cũng là dịp để con cháu sum vầy trong tình nghĩa gia đình. Chợ quê tháng Bảy, những bó rau mồng toi, rau

ngót, những rổ hoa thiên lý ngát hương, cái bắp chuối ứa nhựa, những củ măng còn vương đất, những mớ tép, quả trứng hay cả con gà trống thiên đều hiện hữu nơi chợ quê. Sự dè sẻn tiêu pha, cái bóp mồm bóp miệng ấy chỉ đơn giản là bởi đã sắp đến mùa tựu trường; bao nhiêu thứ phải lo cho đàn con được bằng bạn bằng bè trong năm học mới.

Chợ quê tháng Bảy, những ngọn gió man mác, băng khuâng thổi xác xơ trên mái tranh rạ lơ xơ. Chợ quê tháng Bảy lặng lẽ mờ xa trong kí ức. Chợ vẫn còn đó mà hồn cốt ngày xưa chẳng thấy lại bao giờ. Những dãy quán hàng được thay bằng dãy ki-ốt chủ thầu làm kiên cố. Những thức quà dân dã bây giờ thứ đã thành đặc sản, thứ đã vĩnh viễn biến mất trong đời sống làng quê. Mặt hàng đã phong phú những thượng vàng hạ cám, nếu người bán khoản chọn lựa đã có siêu thị kề bên. Cuộc sống thời 4.0 với những vội vã gấp gáp, còn mấy ai dành thời gian để lắng nghe nhau. Cái chân chất tình quê dường như cũng đã xa rồi. Những cửa hàng tạp hóa, những đại lý kinh doanh, thậm chí cả chợ online cũng mọc lên dành cho người bận rộn. Người lớn chẳng thấy niềm vui, linh hồn làng quê trong hồn chợ; trẻ con cũng đâu còn biết đến sự háo hức khi đợi mẹ đi chợ về...

Lại sắp Rằm tháng Bảy theo vòng quay tuần hoàn của vũ trụ. Băng khuâng trong cơn gió buổi chớm thu, ta biết ngóng tìm nơi đâu hồn cốt chợ quê xưa với những thức quà giản dị. Đang giữa mùa thu mà lòng ta vẫn tự hỏi “*Bao giờ cho đến mùa thu/ Trái hồng, trái bưởi đánh đu giữa Rằm...*”



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01 Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02 Ấn nút TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03 Ấn nút hoặc tại kho ứng dụng
- 04 Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05 Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NẾN | THÍCH
NHẤT



quangminh
CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715



Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn



Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

